

MỤC LỤC

MỤC LỤC 1

CHƯƠNG I: CĂN CỨ PHÁP LÝ, LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT, MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM, PHẠM VI LẬP CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ PHƯỚC LONG

I. Căn cứ pháp lý.....	8
II. Lý do và sự cần thiết.....	8
III. Mục tiêu và quan điểm	11
1. Mục tiêu.....	11
1.1. Mục tiêu tổng quát	11
1.2. Mục tiêu cụ thể.....	11
2. Quan điểm.....	12
IV. Phạm vi lập Chương trình phát triển đô thị.....	12

CHƯƠNG II : KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ PHƯỚC LONG 13

I. Khái quát chung	13
1. Khái quát lịch sử hình thành và phát triển.....	13
2. Khái quát về vị trí và mối liên hệ vùng	14
2.1. Về vị trí, vị thế và tiềm năng phát triển đô thị.....	14
2. Mối liên hệ của thị xã Phước Long	15
3. Khái quát điều kiện tự nhiên.....	15
3.1. Khí hậu.....	15
3.2. Địa hình.....	15
3.3. Thổ nhưỡng.....	16
3.4. Tài nguyên thiên nhiên:.....	17
3.5. Về tài nguyên khoáng sản:	17
3.6. Tài nguyên nước:	17
4. Hiện trạng dân số, đất đai	18
4.1. Quy mô đất đai:.....	18
4.2. Quy mô dân số:	18
II. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	18
1. Hiện trạng kinh tế	18
Nông- lâm nghiệp:.....	19
Công nghiệp – TTCN và xây dựng:.....	19
2. Hiện trạng lao động trên địa bàn thị xã	20
3. Tỷ lệ đô thị hóa	20
III. Thực trạng phát triển đô thị	21
1. Về hạ tầng xã hội	21
1.1. Nhà ở.....	21

1.2. Y tế.....	22
1.3. Văn hóa – Thể dục thể thao.....	23
1.4. Giáo dục - đào tạo.....	24
1.5. Thương mại - dịch vụ.....	25
1.6. Các công trình hành chính.....	25
2. Về hạ tầng kỹ thuật.....	26
2.1. Giao thông:	26
2.2. Cấp điện, chiếu sáng đô thị.....	27
2.3. Cấp nước đô thị.....	29
2.4. Thoát nước đô thị.....	29
2.5. Thông tin, bưu chính viễn thông	30
2.6. Quản lý chất thải và vệ sinh môi trường đô thị.....	30
IV. Thực trạng về kiến trúc cảnh quan của thị xã Phước Long.....	31
1. Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị.....	31
2. Khu đô thị mới.....	32
3. Khu cải tạo, chỉnh trang đô thị	32
4. Tuyến phố văn minh đô thị.....	32
5. Công trình di sản, văn hóa lịch sử và kiến trúc tiêu biểu	33
V. Đánh giá về khả năng thích ứng của hệ thống hạ tầng đô thị trên địa bàn thị xã Phước Long đối với sự tác động của biến đổi của khí hậu.....	33
1. Một số biểu hiện của biến đổi khí hậu trên địa bàn thị xã Phước Long	33
2. Thiệt hại do biến đổi khí hậu hàng năm trên địa bàn thị xã Phước Long	34
2.1. Thiệt hại do nắng nóng, hạn hán:	34
2.2. Thiệt hại do mưa, lũ:	34
3. Tác động của biến đổi khí hậu đối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật.....	34
3.1. Tăng nhiệt độ dẫn đến.....	34
3.2. Lượng mưa dòng chảy tăng	35
4. Khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu của hệ thống hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn thị xã	35
VI. Đánh giá chung thực trạng phát triển đô thị của thị xã Phước Long	36
1. Đánh giá chung điều kiện tự nhiên.....	36
1.1. Điểm mạnh:.....	36
1.2. Điểm yếu:	36
1.3. Cơ hội:.....	37
1.4. Thách thức:	37
2. Đánh giá chung hiện trạng kinh tế - xã hội.....	37
2.1. Điểm mạnh	37
2.2. Điểm yếu:	37
3. Đánh giá chung hiện trạng sử dụng đất:.....	37

3.1. Điểm mạnh:.....	37
3.2. Điểm yếu:.....	38
4. Đánh giá chung hiện trạng, hình thái và kiến trúc cảnh quan đô thị.....	38
4.1. Điểm mạnh:.....	38
4.2. Điểm yếu:.....	38
5. Đánh giá chung hiện trạng hạ tầng kỹ thuật:.....	38
5.1. Điểm mạnh:.....	38
5.2. Điểm yếu:.....	38
5.3. Đánh giá chung:.....	38
6. Đánh giá các tồn tại và bất cập trong thực trạng phát triển đô thị:.....	39
6.1. Tồn tại trong định hướng quy hoạch:.....	39
6.2. Tồn tại trong quá trình phát triển đô thị:.....	39
7. Đánh giá tổng hợp (Phân tích Swot):.....	39
7.1. Các tiềm năng và nguồn lực phát triển:.....	39
7.2. Khó khăn và tồn tại:.....	39
7.3. Cơ hội:.....	40
7.4. Thách thức:.....	40

CHƯƠNG III: MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA ĐỒ ÁN QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG THỊ XÃ PHƯỚC LONG, TỈNH BÌNH PHƯỚC ĐẾN NĂM 2030 41

I. Phạm vi ranh giới và quy mô diện tích lập quy hoạch	41
II. Mục tiêu phát triển đô thị.	41
1. Mục tiêu giai đoạn năm 2020-2025.	41
2. Mục tiêu đến năm 2030:.....	41
3. Tầm nhìn sau năm 2030:.....	42
III. Tính chất, chức năng đô thị.....	42
IV. Quy mô dân số	42
V. Quy hoạch sử dụng đất.....	42
VI. Quy hoạch các khu chức năng trong đô thị	43
1. Định hướng quy hoạch khu đô thị trung tâm.....	43
2. Định hướng quy hoạch khu đô thị du lịch	43
3. Định hướng quy hoạch khu đô thị sinh thái Sơn Giang	44
4. Khu đô thị hành chính- thương mại dịch vụ Long Phước	45
5. Khu đô thị công nghiệp dịch vụ- công nghiệp Phước Bình	45
6. Khu đô thị Phước Tín	46

CHƯƠNG IV: ĐÁNH GIÁ CÁC TIÊU CHÍ HIỆN TRẠNG ĐÔ THỊ CỦA THỊ XÃ PHƯỚC LONG SO VỚI CÁC TIÊU CHÍ QUY ĐỊNH CỦA ĐÔ THỊ LOẠI III 47

I. Đánh giá các tiêu chí hiện trạng phát triển đô thị của thị xã Phước Long so với các tiêu chí quy định của đô thị loại III.....	47
--	-----------

1. Tiêu chí 1:	47
1.1. Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò: Đánh giá đạt 3,75/5,0 điểm.....	47
1.2. Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội: đánh giá đạt 11,89/15 điểm. (Chi tiết xem Biểu 1, 2, 3, 4)	47
2. Tiêu chí 2: Quy mô dân số (tối thiểu 6,0 điểm, tối đa đạt 8,0 điểm): đánh giá đạt 4,5/8,0 điểm. (Chi tiết xem Biểu 5).....	48
3. Tiêu chí 3: Mật độ dân số (tối thiểu 4,5 điểm, tối đa đạt 6,0 điểm): đánh giá đạt 0/6,0 điểm.	48
4. Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (tối thiểu 4,5 điểm, tối đa đạt 6,0 điểm): Đánh giá đạt 1,5/6,0 điểm (Chi tiết xem Biểu 6)	49
5. Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị (tối thiểu 45 điểm, tối đa đạt 60 điểm): Đánh giá đạt 48,26/60 điểm.	49
5.1. Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực nội thành, nội thị (tối thiểu 36 điểm, tối đa đạt 48 điểm): đánh giá đạt 36,76/48 điểm.	49
5.2. Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị: Đạt 11,5/12 điểm.	54
II. Nhóm tiêu chuẩn.	55
1. Nhóm tiêu chuẩn chưa đạt điểm có 12 tiêu chuẩn	55
2. Nhóm tiêu chuẩn đạt mức tối thiểu nhưng chưa đạt mức tối đa theo quy định có 14 tiêu chuẩn	56
3. Nhóm tiêu chuẩn đạt và vượt ngưỡng tối đa có 33 tiêu chuẩn.....	56
4. Nhu cầu và quy mô đầu tư để nâng cấp thị xã Phước Long đạt tiêu chí đô thị loại III giai đoạn 2021-2025.	58
CHƯƠNG V: GIẢI PHÁP NHẪM KHẮC PHỤC NHỮNG TIÊU CHÍ CHƯA ĐẠT SO VỚI TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ LOẠI III; GIỮ VỮNG NHỮNG TIÊU CHÍ ĐÃ ĐẠT VÀ ĐỀ XUẤT DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2021-2025	69
I. Đề xuất những giải pháp nhằm khắc phục những tiêu chí chưa đạt điểm, chưa đạt mức tối thiểu nhằm nâng cấp đô thị Phước Long đạt tiêu chuẩn đô thị loại III và giữ vững những tiêu chí đã đạt	69
1. Nhóm giải pháp về vị trí và tính chất đô thị, gia tăng dân số đô thị.....	69
2. Nhóm giải pháp về phát triển kinh tế - xã hội	69
3. Nhóm giải pháp về mật độ dân số của đô thị.....	69
4. Nhóm giải pháp về tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	70
5. Nhóm giải pháp về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị khu vực nội thị.....	70
5.1. Về hạ tầng xã hội.....	70
5.2. Về hạ tầng kỹ thuật.....	71
5.3. Về vệ sinh môi trường đô thị	71
5.4. Về kiến trúc cảnh quan đô thị	72
6. Nhóm giải pháp về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị khu vực ngoại thị.....	72
7. Giải pháp về tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu.....	72

II. DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ NÂNG CẤP THỊ XÃ PHƯỚC LONG ĐẠT CÁC TIÊU CHÍ CƠ BẢN CỦA ĐÔ THỊ LOẠI III GIAI ĐOẠN 2021-2025..... 74

1. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư nhằm kết nối thị các khu vực phát triển đô thị trên địa bàn thị xã; kết nối thị xã Phước Long với các khu vực lân cận (nhằm khắc phục tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò)..... 74
2. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư nhằm khắc phục các chỉ tiêu về dân số, tỷ lệ tăng dân số, mật độ dân số, các chỉ tiêu về phát triển kinh tế (thu nhập bình quân đầu người, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp)..... 75
3. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư nhằm khắc phục tiêu chuẩn về cơ sở giáo dục đào tạo trên địa bàn thị xã, đề xuất đầu tư: 76
4. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư nhằm khắc phục tiêu chuẩn tỷ lệ rác thải sinh hoạt được xử lý..... 77
5. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư nhằm khắc phục tiêu chuẩn về nhà tang lễ, tỷ lệ hỏa táng 77
6. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư nhằm khắc phục tiêu chuẩn về quy chế quản lý kiến trúc đô thị, tỷ lệ phủ kín quy hoạch đề xuất: 77
7. Các dự án ưu tiên nhằm tăng diện tích cây xanh toàn đô thị trên đầu người (m²/người)Error! Bookmark not defined.
8. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư nhằm khắc phục tiêu chuẩn về công trình văn hóa cấp đô thị, dự án cải tạo chỉnh trang đô thị:..... 81
9. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư nhằm khắc phục tiêu chuẩn về giao thông, tuyến phố văn minh đô thị 84
10. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư nhằm tăng khả năng thích ứng khí hậu với biến đổi khí hậu 84
11. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư nhằm khắc phục tiêu chuẩn về chiếu sáng. 85
12. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư nhằm giữ vững những tiêu chí đã đạt 85
13. Các chi phí đã được phân bổ trong kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025Error! Bookmark not defined.

III. DỰ KIẾN ĐẾN NĂM 2025 SỐ ĐIỂM CÁC TIÊU CHÍ THỊ XÃ PHƯỚC LONG ĐẠT ĐƯỢC SO VỚI CÁC TIÊU CHÍ QUY ĐỊNH CỦA ĐÔ THỊ LOẠI III NHƯ SAU : Error! Bookmark not defined.

CHƯƠNG VI: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ PHƯỚC LONG GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030 91

- I. Các khu vực phát triển đô thị trên địa bàn thị xã Phước Long..... 93
 1. Tên các khu vực phát triển đô thị..... 93
 2. Địa điểm, ranh giới khu vực phát triển đô thị (có sơ đồ minh họa): 93
 - 2.1. Khu vực 1: Khu đô thị trung tâm (phường Long Thủy) 93
 - 2.2. Khu vực 2: Khu đô thị du lịch (phường Thác Mơ)..... 94
 - 2.3. Khu vực 3: Khu đô thị sinh thái (phường Sơn Giang) 94
 - 2.4. Khu vực 4: Khu đô thị hành chính- thương mại dịch vụ (phường Long Phước) 95
 - 2.5. Khu vực 5: Khu đô thị công nghiệp dịch vụ- công nghiệp (phường Phước Bình)..... 95
 - 2.6. Khu vực 6: Khu đô thị Phước Tín (xã Phước Tín) 96
 3. Mô tả hiện trạng khu vực phát triển đô thị 96

3.1. Khu vực 1: Khu đô thị trung tâm (phường Long Thủy)	96
3.2. Khu vực 2: Khu đô thị du lịch (phường Thác Mơ).....	97
3.3. Khu vực 3: Khu đô thị sinh thái (phường Sơn Giang)	97
3.4. Khu vực 4: Khu đô thị hành chính- thương mại dịch vụ (phường Long Phước)	97
3.5. Khu vực 5: Khu đô thị công nghiệp dịch vụ- công nghiệp (phường Phước Bình).....	97
3.6. Khu vực 6: Khu đô thị Phước Tín (xã Phước Tín)	97
4. Các chức năng chính và định hướng phát triển của các khu vực.....	97
4.1. Khu vực 1: Khu đô thị trung tâm (phường Long Thủy)	97
4.2. Khu vực 2: Khu đô thị du lịch (Phường Thác Mơ)	97
4.3. Khu vực 3: Khu đô thị sinh thái (phường Sơn Giang)	98
4.4. Khu vực 4: Khu đô thị hành chính- thương mại dịch vụ (phường Long Phước)	98
4.5. Khu vực 5: Khu đô thị công nghiệp dịch vụ- công nghiệp (phường Phước Bình)....	98
4.6. Khu vực 6: Khu đô thị Phước Tín (xã Phước Tín)	98
II. Lộ trình triển khai xây dựng các khu vực phát triển đô thị.....	98
III. Các chỉ tiêu phát triển đô thị.....	99
IV. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung giai đoạn 2026-2030. 100	
CHƯƠNG VII : CÁC GIẢI PHÁP VỀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH HUY ĐỘNG CÁC NGUỒN VỐN 101	
I. Các giải pháp về cơ chế.....	101
1. Giải pháp về quy hoạch, xây dựng và phát triển đô thị.....	101
2. Giải pháp về công tác quản lý đô thị	101
3. Giải pháp về xây dựng hạ tầng đô thị:	101
4. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực	102
5. Giải pháp nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý nhà nước	102
6. Giải pháp về môi trường:	103
II. Đề xuất về cơ chế huy động vốn	103
CHƯƠNG VIII: TỔ CHỨC THỰC HIỆN, KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 104	
I. Tổ chức thực hiện	104
1. Sở Xây dựng:	104
2. Sở Kế hoạch và Đầu tư:	104
3. Sở Thông tin và Truyền thông, Đài phát thanh – truyền hình tỉnh, Báo Bình Phước	104
4. Sở Tài chính	104
5. Sở Tài nguyên và Môi trường	104
6. Sở Giao thông Vận tải.....	104
7. Sở Giáo dục và Đào tạo.....	104
8. Công ty điện lực Bình Phước.....	104
9. Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước	104

10. HĐND thị xã Phước Long:	105
11. UBND thị xã Phước Long:	105
II. Kết luận và kiến nghị	105
1. Kết luận	105
2. Kiến nghị	105

CHƯƠNG I : CĂN CỨ PHÁP LÝ, LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT, MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM, PHẠM VI LẬP CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ PHƯỚC LONG

I.Căn cứ pháp lý.

Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009 của Quốc Hội khoá XII;

Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014 của Quốc Hội khoá XIII;

Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Phân loại đô thị;

Nghị quyết 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;

Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến 2050;

Quyết định số 2076/QĐ-TTg ngày 22/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

Quyết định số 518/QĐ-TTg ngày 16/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 438/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030”;

Thông tư số 12/2014/TT-BXD ngày 25/8/2014 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập, thẩm định và phê duyệt Chương trình phát triển đô thị;

Quyết định số 62/QĐ-BXD ngày 19/01/2010 của Bộ Xây dựng về việc công nhận đô thị Phước Long, tỉnh Bình Phước là đô thị loại IV;

Quyết định số 65/QĐ-BXD ngày 20/01/2021 của Bộ Xây dựng về việc ban hành suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp kết cấu bộ phận công trình năm 2020;

Quyết định số 1426/QĐ-UBND ngày 01/7/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Phước;

Quyết định số 1177/QĐ-UBND ngày 04/6/2014 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025;

Quyết định số 3303/QĐ-UBND ngày 19/12/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Phước giai đoạn 2015-2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

Quyết định số 420/QĐ-UBND ngày 02/3/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

Quyết định số 1753/QĐ-UBND ngày 30/7/2018 của UBND tỉnh Bình Phước về việc Phê duyệt đề án điều chỉnh, quy hoạch chung xây dựng thị xã Phước Long;

Quyết định số 1210/QĐ-UBND ngày 03/6/2020 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 420/QĐ-UBND ngày 02/3/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh Bình Phước về việc quyết định chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C của tỉnh giai đoạn 2021-2025;

Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh Bình Phước về việc thông qua Kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư công năm 2021;

Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh Bình Phước về việc thông qua Kế hoạch vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương năm 2022;

Chương trình làm việc toàn khóa của Ban Chấp hành Đảng bộ thị xã Phước Long khóa XII nhiệm kỳ 2020-2025;

Chương trình hành động số 02-CTr/TU ngày 22/7/2020 của Thị ủy Phước Long về việc thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thị xã Phước Long khóa XII nhiệm kỳ 2020-2025;

Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 06/7/2021 của HĐND thị xã Phước Long về việc thông qua kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025;

Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND thị xã Phước Long về việc thông qua Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 28/7/2020 của HĐND thị xã Phước Long về việc thông qua kế hoạch triển khai thực hiện chương trình phát triển hạ tầng và mở rộng không gian đô thị thị xã Phước Long giai đoạn 2021-2025;

Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND thị xã Phước Long về việc thông qua kế hoạch điều chỉnh địa giới hành chính thị xã và xây dựng thị xã thành đô thị loại III giai đoạn 2020-2025;

Quyết định số 2205/QĐ-UBND ngày 22/7/2021 của UBND thị xã Phước Long về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

Quyết định số 243/QĐ-UBND ngày 09/2/2021 của UBND thị xã Phước Long về việc phê duyệt Đề cương nhiệm vụ và dự toán kinh phí lập Chương trình phát triển đô thị Phước Long giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030 và lồng ghép Đề án nâng cấp đô thị loại III.

II. Lý do và sự cần thiết

Phước Long có vị trí chiến lược vô cùng quan trọng cả về kinh tế, chính trị lẫn an ninh quốc phòng; là trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch của các huyện, thị phía Bắc tỉnh Bình Phước. Thị xã nằm trên 2 tỉnh lộ: đường ĐT 741 kết nối với thành phố Đồng Xoài (trung tâm tỉnh lỵ, tỉnh Bình Phước) và huyện Bù Gia Mập; đường ĐT 759 kết nối với QL 14 đi các tỉnh Tây Nguyên và lưu thông hàng hóa với Campuchia. Thị xã Phước Long cũng nằm gần TP. Hồ Chí Minh - thị trường tiêu thụ lớn nhất Việt Nam về các lĩnh vực tiêu dùng trong nước và chế biến hàng nông lâm sản xuất khẩu. Lợi thế về vị trí địa lý giúp cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trên địa bàn Thị xã được thuận lợi, đặc biệt là lưu thông hàng hóa, nguyên liệu.

Thị xã Phước Long còn có điều kiện thuận lợi để trồng các loại cây công nghiệp (điều, tiêu, cao su, cà phê), cây ăn quả đặc sản (sầu riêng, bơ, mít...), là tiền đề quan trọng thúc đẩy sản xuất nông nghiệp công nghệ cao và phát triển ngành công nghiệp chế biến nông sản xuất khẩu. Bên cạnh đó, Thị xã có điều kiện phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt (mặt nước hồ Thác Mơ) với mô hình nuôi cá trong lồng, bè trên khu vực lòng hồ.

Được sự quan tâm của Tỉnh ủy, UBND tỉnh cộng với sự đồng lòng, quyết tâm cao độ của chính quyền và nhân dân thị xã, thời gian qua hệ thống hạ tầng trên địa bàn đã được nâng cấp, đầu tư xây dựng mới đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và phục vụ tốt nhất đời sống cho nhân dân thị xã. Khu đô thị mới và trung tâm hành chính thị xã Phước Long được đầu tư, đưa vào hoạt động đã thay màu áo mới cho bề mặt đô thị, mang lại một diện mạo mới khang trang hơn, hiện đại hơn cho thị xã. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật nông thôn cũng được chú trọng đầu tư ngày càng hoàn thiện, mạng lưới giao thông từ trung tâm thị xã đến tất cả các trung tâm phường, xã được nhựa hóa 100%.

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc đầu tư xây dựng phát triển đô thị còn tồn tại một số bất cập như: việc phát triển đô thị hầu như chỉ mới tập trung phát triển đồng bộ tại vùng trung tâm, sức lan tỏa sang các khu vực lân cận còn chậm, thiếu các khu đô thị mới tại các phường, xã xung quanh khu trung tâm, tỷ lệ cấp, thoát nước còn thấp, xử lý chất thải rắn chưa được quan tâm đầu tư đúng mức,....

Nhằm thực hiện mục tiêu phát triển đô thị bền vững theo định hướng quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Phước đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1426/QĐ-UBND ngày 01/7/2014; đề án điều chỉnh, quy hoạch chung xây dựng thị xã Phước Long đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1753/QĐ-UBND ngày 30/7/2018. Theo quy định tại khoản 3 điều 3 Thông tư số 12/2014/TT-BXD ngày 25/8/2014 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn lập, thẩm định và phê duyệt Chương trình phát triển đô thị quy định “căn cứ Quy hoạch chung đô thị được duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo tổ chức lập Chương trình phát triển từng đô thị thuộc tỉnh phù hợp với nội dung và khung thời gian của quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh và Quy hoạch chung đô thị được duyệt. Chương trình phát triển cho từng đô thị phải được phê duyệt không quá 12 tháng kể từ khi quy hoạch chung đô thị được phê duyệt”, do đó để đảm bảo thực hiện đúng theo quy định tại Thông tư số 12/2014/TT-BXD và đề quy hoạch vùng tỉnh đề án quy hoạch chung xây dựng thị xã Phước Long được triển khai thực hiện có hiệu quả và kịp thời phải tiến hành tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt Chương trình phát triển đô thị Phước Long.

Chương trình phát triển đô thị Phước Long được lập nhằm rà soát các chỉ tiêu phát triển đô thị trên địa bàn thị xã Phước Long so với các tiêu chí quy định của đô thị loại III được quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Phân loại đô thị, qua đó xây dựng danh mục, lộ trình và từng bước đi cụ thể cho đô thị Phước Long; đồng thời xác định danh mục ưu tiên đầu tư nhằm khắc phục những chỉ tiêu còn yếu, còn thiếu so với các tiêu chí quy định của đô thị loại III để nâng cấp thị xã Phước Long đạt một số tiêu chí cơ bản của đô thị loại III đến năm 2025. Từ đó là cơ sở quan trọng để xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển đô thị theo từng năm và 5 năm, tránh tình trạng đầu tư dàn trải, kém hiệu quả.

III. Mục tiêu và quan điểm

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển đô thị Phước Long theo hướng nhanh, bền vững, phù hợp các định hướng Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 (theo Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009); Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021; đảm bảo yêu cầu về quản lý đầu tư phát triển đô thị phù hợp theo định hướng quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch chung xây dựng thị xã Phước Long.

Tạo điều kiện tái cơ cấu nền kinh tế trên cơ sở phát huy hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của thị xã Phước Long, phù hợp với Nghị quyết Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020-2025 đã xác định: Cung cấp sung số liệu TLĐTH cả nước do chương trình đô thị hóa là một trong sáu chương trình kinh tế trọng điểm của tỉnh với mục tiêu: Đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa.

Tạo cơ sở huy động nguồn lực đầu tư xây dựng phát triển đô thị tập trung, đúng lộ trình, đảm bảo nâng cao chất lượng, diện mạo kiến trúc cảnh quan đô thị theo hướng hiện đại, văn minh, bền vững và giữ gìn những giá trị tinh hoa, bản sắc đô thị.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Rà soát các chỉ tiêu phát triển đô thị trên địa bàn thị xã Phước Long so với các tiêu chí quy định của đô thị loại III được quy định tại Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Phân loại đô thị, qua đó xây dựng danh mục, lộ trình và từng bước đi cụ thể cho đô thị Phước Long; đồng thời xác định danh mục ưu tiên đầu tư nhằm khắc phục những chỉ tiêu còn yếu, còn thiếu so với các tiêu chí quy định của đô thị loại III để nâng cấp thị xã Phước Long đạt một số tiêu chí cơ bản của đô thị loại III đến năm 2025

Xây dựng danh mục, lộ trình triển khai xây dựng các khu vực phát triển đô thị bao gồm: các khu vực phát triển đô thị mới, khu đô thị mới, mở rộng, cải tạo, bảo tồn, khu đô thị có chức năng chuyên biệt cho từng giai đoạn 5 năm và hàng năm phù hợp với các giai đoạn của quy hoạch chung đô thị được duyệt.

Đề ra các chỉ tiêu phát triển đô thị cần đạt được theo từng giai đoạn 05 phù hợp với quy hoạch chung đô thị và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đô thị được duyệt.

Xây dựng danh mục các dự án ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung và hạ tầng xã hội, các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật nhằm kết nối các khu vực phát triển đô thị với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của đô thị.

Xác định kế hoạch vốn cho các công trình hạ tầng kỹ thuật khung và hạ tầng xã hội, các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật cụ thể cho từng giai đoạn 5 năm và hàng năm.

2. Quan điểm

Xây dựng Chương trình phát triển đô thị Phước Long phù hợp Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030; Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước đến năm 2030; Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thị xã Phước Long giai đoạn đến năm 2025; Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Phước; Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Phước; quy hoạch chung xây dựng thị xã Phước Long.

Đến năm 2030 xây dựng và phát triển đô thị Phước Long theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, kết cấu hạ tầng theo hướng đồng bộ, hiện đại. Tập trung nâng cao chất lượng đô thị, phát triển đô thị theo mô hình đô thị xanh, đô thị sinh thái.

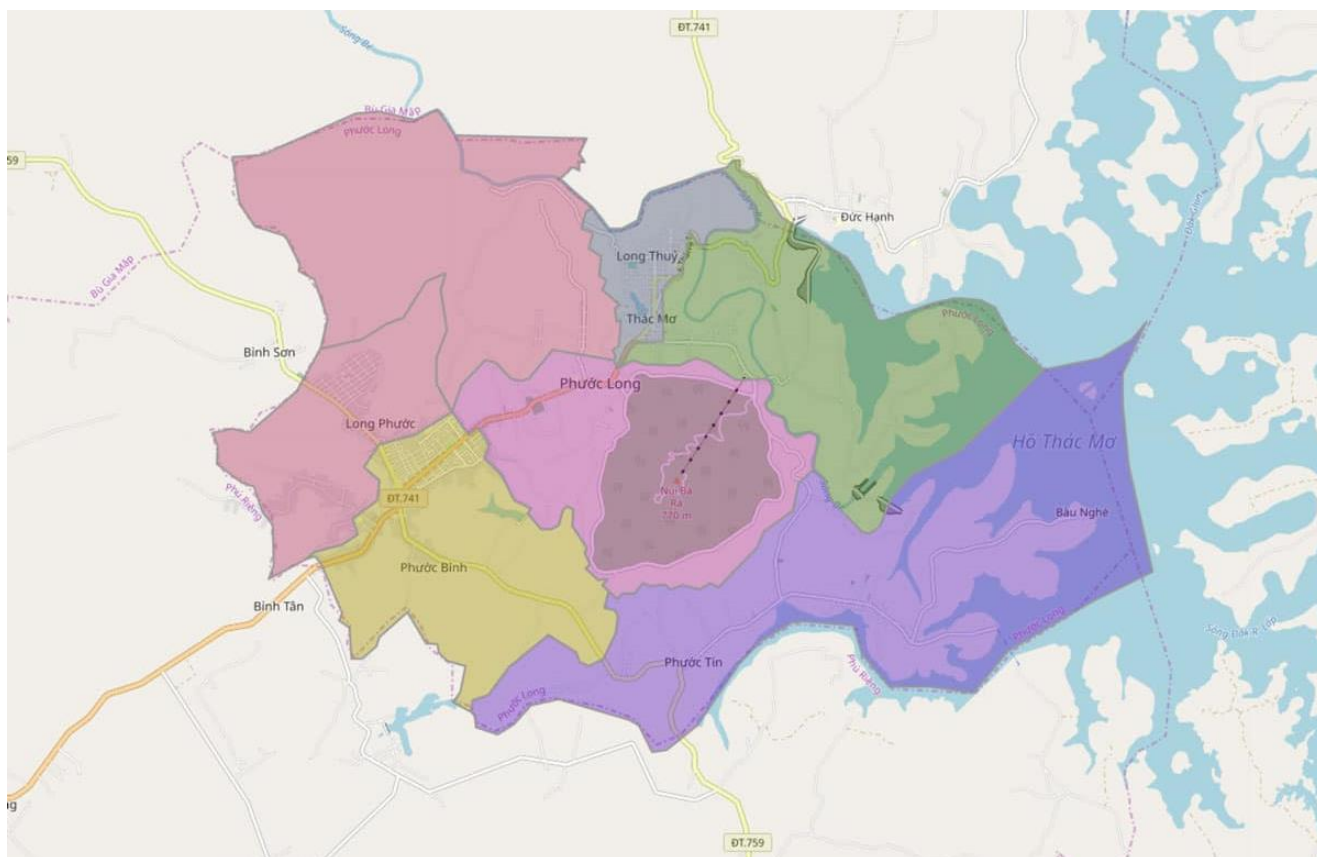
IV. Phạm vi lập Chương trình phát triển đô thị

Phạm vi lập Chương trình phát triển đô thị Phước Long là toàn bộ địa giới hành chính thị xã Phước Long, với tổng diện tích tự nhiên là 119,35 km².

Thời gian nghiên cứu: Giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến 2030.

Đối tượng nghiên cứu: Bao gồm 05 phường (Long Phước, Phước Bình, Long Thủy, Sơn Giang và Thác Mơ) và 02 xã (Long Giang và Phước Tín).

Hệ thống hạ tầng khung và công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật kết nối các khu vực phát triển đô thị trên địa bàn thị xã Phước Long.



Phạm vi lập Chương trình phát triển đô thị Phước Long

CHƯƠNG II : KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ PHƯỚC LONG

I. Khái quát chung

1. Khái quát lịch sử hình thành và phát triển

Vào nửa đầu thế kỷ XVII, vùng đất Phước Long bây giờ vẫn còn là vùng rừng núi hoang vu, thuộc địa bàn cư trú của những nhóm dân địa phương khác nhau thuộc bộ tộc S'Tiêng. Địa bàn cư trú của họ từ vùng núi Bà Đen cho đến vùng núi Bà Rá.

Năm 1827, Triều đình phong kiến Nhà Nguyễn chia đất Nam bộ thành 5 trấn, gọi là “Đất Ngũ Trấn”; đó là các trấn: Biên Hòa, Phiên An (sau này gọi là Tân An). Định Tường, Vĩnh Thanh, Hà Tiên. Trong đó có vùng đất Sông Bé (Phước Long) ngày nay thuộc trấn Biên Hòa.

Đầu thế kỷ XIX (1832), Nhà Nguyễn đổi đất Ngũ trấn thành “Nam Kỳ lục tỉnh”, gồm các tỉnh Biên Hòa, Tân An, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên. Trong đó vùng đất Sông Bé (Phước Long) ngày nay thuộc tỉnh Biên Hòa.

Năm 1906, Pháp bắt đầu đặt một đại lý hành chính ở Hớn Quản và một đồn binh trong vùng cư trú của người S'Tiêng ở Bù Đốp.

Năm 1912, một toán quân Pháp tiến dần lên vùng Bà Rá và đặt một đại lý hành chính mới trong vùng người S'Tiêng, lấy tên là đại lý Sông Bé.

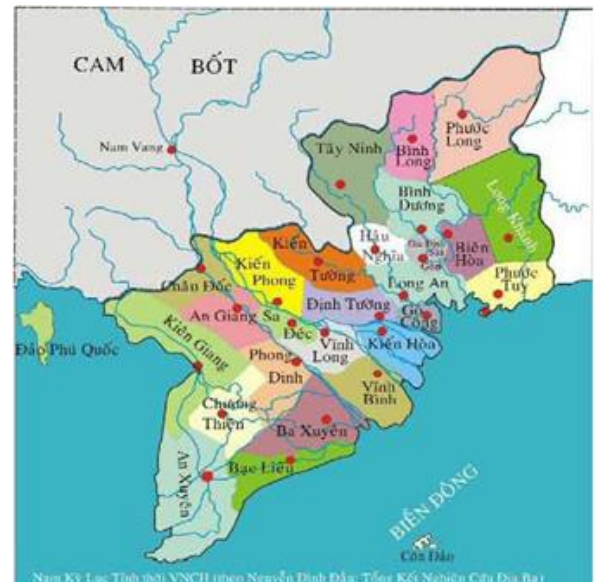
Từ năm 1957 (theo cơ cấu hành chính của chính quyền Ngô Đình Diệm), quận Bà Rá tách ra khỏi tỉnh Biên Hòa thành lập tỉnh Phước Long. (10/10/1957).

Từ 10/10/1957 dưới chế độ chính quyền Sài Gòn, Phước Long vẫn cái tên gọi là tỉnh Phước Long, cho đến ngày 30/4/1975, Miền Nam được hoàn toàn giải phóng.

Từ tháng 6/1960 đến 1972 theo cơ cấu đơn vị hành chính của Chính Phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa Miền Nam Việt Nam (do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo) vẫn đặt tên là tỉnh Phước Long. Năm 1972, Chính phủ lâm thời Cộng hòa Miền Nam Việt Nam sát nhập hai tỉnh Phước Long và Bình Long hợp thành tỉnh Bình Phước.



Bản đồ Nam Kỳ Lục Tỉnh năm 1836



Bản đồ Nam Kỳ Lục Tỉnh thời VNCH

Sau ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước, năm 1976 sát nhập hai tỉnh Bình Dương và Bình Phước thành tỉnh Sông Bé, các huyện Phước Bình, Bù Đăng, Bù Gia Mập, Bù Đốp sát nhập lại thành huyện Phước Long.

Ngày 04/8/1988, tách Phước Long lập huyện mới là Bù Đăng thuộc tỉnh Sông Bé.

Ngày 01/01/1997, tái lập lại tỉnh Bình Phước, Phước Long là một huyện thuộc tỉnh Bình Phước.

Ngày 01 tháng 11 năm 2009 thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP về việc điều chỉnh địa giới hành chính cấp huyện, xã. Theo đó, huyện Phước Long được chia tách thành thị xã Phước Long và huyện Bù Gia Mập. Thị xã Phước Long có các đơn vị hành chính trực thuộc, gồm (phường Long Thủy, phường Thác Mơ, phường Sơn Giang, phường Long Phước, phường Phước Bình, xã Long Giang và xã Phước Tín) thuộc tỉnh Bình Phước cho đến nay.

2. Khái quát về vị trí và môi liên hệ vùng

2.1. Về vị trí, vị thế và tiềm năng phát triển đô thị

Thị xã Phước Long nằm ở vị trí 11 độ vĩ Bắc, 106o 145' - 107o 20' Kinh độ Đông. Với tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Bù Gia Mập
- Phía Tây, Phía Nam giáp huyện Phú Riềng
- Phía Đông giáp huyện Bù Đăng.

Thị xã nằm ở phía Đông- Bắc tỉnh Bình Phước, cách biên giới Campuchia theo đường chim bay về phía Bắc khoảng 25km, cách thành phố Đồng Xoài khoảng 40km, cách TP. HCM khoảng 150km về phía Nam. Thị xã nằm trên đường tỉnh ĐT741, cách quốc lộ 14 khoảng 19km, cách Thị xã Gia Nghĩa thuộc tỉnh Đắk Nông khoảng 90km theo QL 14

Sơ đồ vị trí thị xã Phước Long trong môi liên hệ vùng Tp.Hồ Chí Minh



2. Tính chất của thị xã Phước Long

Là đô thị cấp vùng của vùng thành phố Hồ Chí Minh: Thị xã Phước Long nằm trong địa bàn kinh tế trọng điểm phía Nam – đây là vùng kinh tế quan trọng và năng động, đang dẫn đầu về tốc độ tăng trưởng kinh tế của cả nước, đóng góp hơn 50% sản lượng công nghiệp cả nước. Thị xã Phước Long thuộc hệ thống đô thị trong các hành lang xanh của vùng Thành phố Hồ Chí Minh, được định hướng sẽ hình thành các cụm du lịch sinh thái cảnh quan cấp vùng (hồ Thác Mơ – Núi Bà Rá, vườn quốc gia Bù Gia Mập, Trảng cỏ Bù Lạch) của vùng Thành phố Hồ Chí Minh.

Là một trong các trung tâm văn hóa – xã hội, du lịch, thương mại – dịch vụ của tỉnh Bình Phước.

3. Khái quát điều kiện tự nhiên

3.1. Khí hậu

Khí hậu ở Phước Long đặc trưng cho khí hậu nhiệt đới gió mùa được chia thành hai mùa rõ rệt. Mùa mưa kéo dài từ khoảng giữa tháng 5 đến giữa tháng 11 dương lịch. Số ngày trong mùa mưa trung bình khoảng 165 ngày/năm, lượng mưa khoảng 1.300 mm, cao nhất là 2.780,3 mm, thấp nhất 167,4 mm. Mùa mưa kéo dài gần 6 tháng là khoảng thời gian thuận lợi nhất để thực hiện canh tác an toàn theo kiểu sản xuất nông nghiệp dựa vào nước mưa, đồng thời là vụ sản xuất chính trong năm của Phước Long. Tuy nhiên, do Phước Long là vùng miền núi, lượng mưa tập trung với cường độ lớn vào mùa mưa có thể dẫn tới tình trạng lũ đột ngột, cục bộ (nhất là khi hồ thủy điện tập trung xả lũ), trượt lở đất, bóc mòn, dễ thoái hóa và bạc màu đất, ảnh hưởng đến sản xuất và sinh hoạt của người dân.

Đối với mùa khô kéo dài từ giữa tháng 11 dương lịch đến giữa tháng 5 năm sau, số ngày nắng nóng khoảng 160 ngày. Nhiệt độ trung bình 26,4 độ C/năm, nhiệt độ trung bình cao nhất trong năm 32,1 độ C nhiệt độ thấp nhất 22,3 độ C. Số giờ nắng trung bình 6,2 giờ/ngày. Độ ẩm khoảng 78,7%. Mùa khô kéo dài 6 tháng là khó khăn và thách thức lớn nhất cho phát triển nông nghiệp, do nguồn nước mùa khô rất hạn chế cho nên việc canh tác cây công nghiệp ngắn ngày, hoa màu không thực hiện được vào mùa khô, các công trình thủy lợi là biện pháp hữu hiệu nhất để giữ ẩm phục vụ phát triển chuyên canh cây công nghiệp lâu năm với quy mô lớn. Nhiệt độ cao, số giờ nắng trung bình 2.500 giờ/năm, độ ẩm cao rất thích hợp cho sự sinh trưởng và phát triển của các loại cây trồng, trong đó có các loại cây công nghiệp lâu năm như hồ tiêu, điều, cao su...

3.2. Địa hình

Địa hình ở Phước Long thuộc vùng đất cao nguyên với nhiều đồi núi và thung lũng, nghiêng dần từ đông bắc sang tây nam, trong đó cao nhất là đỉnh núi Bà Rá cao 723m so với mực nước biển. Có thể nói, cùng với Bù Đăng, Bù Gia Mập, địa hình Phước Long mang tính chất chuyển tiếp khá rõ nét, dạng địa hình vòm, yên ngựa với nhiều đồi lượn sóng liên kết với nhau tạo thành. Một đặc điểm khá nổi bật của địa hình Phước Long đó là dạng địa hình sườn bóc mòn tổng hợp, dạng địa hình này là sự kết hợp giữa bóc mòn, xâm thực và rửa trôi bề mặt với quá trình trượt và sạt lở đất, đá do trọng lực, phân bố chủ yếu ở sườn núi Bà Rá. Song

song với quá trình bóc mòn, xâm thực xảy ra ở các sườn bị chia cắt mạnh là dạng địa hình sườn tích tụ, trong đó đặc trưng nhất là sườn tích tụ ở chân núi Bà Rá có sườn dốc 30 - 40 độ, dạng lõm, quá trình sạt lở phổ biến đã dẫn tới việc hình thành sườn tích tụ hẹp bao quanh chân núi. Thành phần gồm cát, sạn, đá bị phong hóa kết cấu yếu.

Thị xã Phước Long có địa hình tương đối dốc và chia cắt mạnh so với bình quân chung toàn tỉnh, đây là một trong những yếu tố khó khăn trong việc bố trí sử dụng đất so với các huyện thị khác trong tỉnh. Trong đó:

- Có 63,71% diện tích tự nhiên có độ dốc <15o (toàn tỉnh 71,67% DTTN) đây là phần diện tích thuận lợi cho việc sử dụng đất (cả về nông nghiệp và phi nông nghiệp), trong đó: 13,58% diện tích có độ dốc từ 3-8o và 22,88% diện tích có độ dốc từ 8-15o.

- Diện tích đất có độ dốc >15o, chiếm 36,3% tổng diện tích tự nhiên. Phần diện tích đất này rất khó khăn trong việc sản xuất nông nghiệp và nhất là gây khó khăn và tốn kém trong việc đầu tư cơ sở hạ tầng. Trong đó: đất có độ dốc từ 15-20o (chiếm 27,74% tổng diện tích tự nhiên).



Núi Bà Rá

3.3. Thổ nhưỡng

Phước Long là vùng đất tiếp giáp với cao nguyên, nên phần lớn đất đai của Phước Long chủ yếu là thành phần đá mẹ tạo đất tương đối thuần nhất, có nhiều tính chất của nhóm đất đỏ - vàng, đây là loại đất được cấu tạo do phun thạch của núi lửa từ hàng triệu năm trước biến thành, là loại đất có chất lượng tốt nhất trong các loại đất đồi núi ở nước ta. Ngoài ra, còn có đất đỏ vàng phát triển trên đá phiến sét, đất nâu vàng phát triển trên phù sa cổ, đất đỏ vàng trên đá granit, nhóm đất xám hình thành trên phù sa cổ, đất dốc tụ.

Theo điều tra chính lý bản đồ đất do Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp thực hiện năm 2003 trên bản đồ tỷ lệ 1/50.000, toàn thị xã Phước Long có 7 đơn vị chú giải bản đồ thuộc 3 nhóm đất. Trong đó: nhóm đất đỏ vàng có diện tích lớn nhất (chiếm 91,9% tổng diện tích tự nhiên, nhóm đất xám chiếm 0,8%, nhóm đất dốc tụ chiếm 2,4%. Thị xã Phước Long có Tài nguyên đất khá phong phú, với chất lượng tốt đặc biệt là đất đỏ bazan chiếm 84,2%.

Do vậy, thị xã Phước Long được đánh giá là nơi có tiềm năng khai thác sử dụng đất phát triển sản xuất nông – lâm nghiệp.

3.4. Tài nguyên thiên nhiên:

Trên địa bàn Phước Long khá phong phú. Trước hết là tài nguyên rừng. Trước đây, rừng ở Phước Long có nhiều loại gỗ quý như giáng hương, cẩm lai, gõ, giá tị... cùng nhiều loại danh mộc khác như sao, dầu, bằng lăng,... và bạt ngàn mây, tre, lồ ô, tranh,... Trong rừng có khá nhiều loài động vật như hươu, nai, cheo, mễn, chồn, nhím và nhiều động vật bò sát, cùng nhiều loài chim quý hiếm. Tuy nhiên, đến nay tài nguyên rừng trên địa bàn thị xã Phước Long đã bị khai thác cạn kiệt, hầu hết đất rừng được chuyển sang sử dụng cho mục đích sản xuất nông nghiệp, phát triển cơ sở công nghiệp, xây dựng các công trình dân sinh và cơ sở hạ tầng.

3.5. Về tài nguyên khoáng sản:

Theo quyết định phê duyệt, thăm dò khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước thì khoáng sản trên địa bàn Phước Long chủ yếu là loại dùng làm vật liệu xây dựng, trong đó có 02 nhóm trữ lượng lớn là đá xây dựng, đất san lấp. Ngoài ra, còn có khoáng sản khác như phún sỏi đỏ, bauxit, chì, ti tan, đá núi.

3.6. Tài nguyên nước:

Nước mặt: Trên địa bàn thị xã Phước Long chỉ có 01 sông lớn chạy qua là Sông Bé. Sông Bé chảy dọc phía bắc của thị xã theo hướng Bắc – Nam. Sông Bé có lưu vực rộng khoảng 4.000 km² với 3 chi lưu chính: suối Đăk Huýt dài 80km, suối Đăk Lum dài 50 km, suối Đăk Lap dài 9km. Lưu lượng dòng chảy trung bình trung bình đạt khoảng 10 m³/s. Trên dòng sông Bé đã quy hoạch 04 công trình thủy lợi, thủy điện lớn theo 04 bậc thang: Thủy điện Thác Mơ, Cần Đơn, Sroc Phu Miêng và Phước Hoà. Trong đó thủy điện Thác Mơ, Cần Đơn, Sroc Phu Miêng đã được đưa vào sử dụng.

Nước ngầm: Theo bản đồ địa chất thủy văn tỉnh Sông Bé (cũ) thành lập năm 1995 của liên đoàn địa chất 6 cho thấy nước ngầm trong vùng có các tầng chứa nước như sau: (a) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng Bazan (QI-II), tầng sâu phân bố mạch nước ngầm từ 15-30m,



Hồ Thác Mơ

chiều dày từ 5-10m, lưu lượng 0,4 l/s, chất lượng nước tốt. (b) Đới chứa nước nẻ trầm tích Jura, phân bố khá rộng. Nhìn chung nước ngầm ở Phước Long khá lớn, nhưng việc khai thác và sử dụng cho mục đích sản xuất nông nghiệp còn rất hạn chế.

4. Hiện trạng dân số, đất đai

4.1. Quy mô đất đai:

Tổng diện tích đất tự nhiên của thị xã là: 119,35 km², trong đó:

* Khu vực nội thị: Đất tự nhiên nội thị (05 phường gồm có: phường Long Phước, Phước Bình, Sơn Giang, Long Thủy và phường Thác Mơ) có diện tích 67,35 km², chiếm tỷ lệ 55,62% tổng diện tích tự nhiên của thị xã.

* Khu vực ngoại thị: Khu vực ngoại thị của thị xã Phước Long bao gồm các xã Long Giang và xã Phước Tín, diện tích 52 km², chiếm 44,38 % tổng diện tích tự nhiên của thị xã.

4.2. Quy mô dân số:

- Dân số thường trú trên địa bàn toàn thị xã là: 61.653 người, trong đó:

+ Dân số khu vực nội thị là: 50.070 người.

+ Dân số khu vực ngoại thị là: 11.583 người.

(Nguồn: Công an thị xã Phước Long)

Bảng tổng hợp dân số, diện tích đất tự nhiên thị xã Phước Long

TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Số hộ	Dân số trung bình (người)
I	Khu vực nội thị	6.735		50.070
1	Phường Thác Mơ	2.168,9	1.898	7.735
2	Phường Long Thủy	419,6	2.193	9.045
3	Phường Phước Bình	1.304,8	1.952	8.034
4	Phường Long Phước	1.253,3	4.466	20.028
5	Phường Sơn Giang	1.588,4	1.259	5.228
II	Khu vực ngoại thị	5.200,1		11.583
6	Xã Long Giang	2.189,7	888	3.536
7	Xã Phước Tín	3.010,4	1.829	8.047
TỔNG CỘNG		11.935,10		61.653

II. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

1. Hiện trạng kinh tế

Thực hiện chủ trương của tỉnh về xây dựng thị xã Phước Long trở thành trung tâm kinh tế, thương mại – dịch vụ của khu vực phía Bắc tỉnh Bình Phước. Trong nhiệm kỳ 2015-2020 thị xã tiếp tục xác định công nghiệp là khâu đột phá nhằm khai thác tiềm năng, thế mạnh, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội của địa phương. Đến năm 2020 thị xã có 596 doanh nghiệp trong đó có 20% cơ sở đầu tư mở rộng trong sản xuất kinh doanh. Công nghiệp sản xuất, chế biến hạt điều có một số doanh nghiệp ở Phước Long đã tạo được sản phẩm chất lượng đủ điều kiện xuất khẩu ra thị trường quốc tế.

Như vậy, có thể nói trong giai đoạn 2015-2020 cơ cấu kinh tế của thị xã có sự chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng Thương mại, dịch vụ – Công nghiệp. Tỷ trọng các ngành kinh tế phi nông nghiệp tăng rất mạnh và tương ứng là giảm tỷ trọng các ngành nông nghiệp.

Nông- lâm nghiệp:

Giá trị sản xuất nông nghiệp đạt 364,1 tỷ đồng (theo giá so sánh 2010), tăng 5,5% so với năm 2019, vượt chỉ tiêu Nghị quyết nhiệm kỳ 2015-2020. Sản xuất nông nghiệp có bước tiến mới về chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi và áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, nâng cao trình độ thâm canh, diện tích cây hàng năm là 185 ha, diện tích cây lâu năm là 7.600 ha. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng qua các năm. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản giai đoạn 2015-2020 tăng bình quân 16,88%/năm

Hiện nay thị xã có 05 hợp tác xã trong lĩnh vực nông nghiệp, các HTX đã phát huy được hiệu quả trong liên kết sản xuất, cung cấp giống cây trồng vật nuôi và phân bón thuốc trừ sâu, tiêu thụ sản phẩm. Nổi bật là HTX cây ăn trái thôn Bàu Nghé xã Phước Tín, HTX chăn nuôi tại xã Long Giang.

Công nghiệp – TTCN và xây dựng:

Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2020 ước đạt 8.470 tỷ đồng (bao gồm giá trị sản xuất của các doanh nghiệp hoạt động có phát sinh doanh thu trên địa bàn do thị xã quản lý), tăng 8% so năm 2019

* Thương mại, dịch vụ:

Thương mại - dịch vụ tiếp tục phát triển, tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt khoảng 5.250 tỷ đồng, tăng 16,7% so năm 2019. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống ước đạt 930 tỷ đồng, tăng 19,2% so năm 2019. Toàn thị xã hiện có 5.060 cơ sở tăng 710 cơ sở so với năm 2015, tăng bình quân 4,7%/năm. Tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng bình quân 16,6%/năm, doanh thu từ dịch vụ lưu trú ăn uống tăng 18,41%/năm. Công tác kiểm tra chống gian lận thương mại, buôn lậu, hàng giả, an toàn thực phẩm, bình ổn thị trường được thường xuyên liên tục.

Mạng lưới thương mại, dịch vụ phát triển mạnh, nhất là ở khu vực trung tâm thị xã và trung tâm các xã, phường, đáp ứng các yêu cầu phục vụ sản xuất, đời sống của nhân dân. Hệ thống dịch vụ và các chuỗi cửa hàng bán lẻ của các tập đoàn, công ty lớn đã có mặt tại địa phương như điện máy xanh, bách hóa xanh, thế giới di động... Một số ngành dịch vụ quan trọng như: vận tải, thông tin liên lạc, bảo hiểm, ngân hàng ngày càng phát triển. Trên địa bàn có 10 chi nhánh, phòng giao dịch các ngân hàng thương mại; 01 phòng giao dịch NHCSXH và 01 HTX tín dụng đang hoạt động đã đáp ứng tốt nhu cầu vốn để phát triển sản xuất, giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo của doanh nghiệp và nhân dân, chất lượng dịch vụ được cải thiện đáng kể.



Điện máy xanh Phước Bình

2. Hiện trạng lao động trên địa bàn thị xã

* Tổng dân số trong độ tuổi lao động hiện nay trên địa bàn thị xã là 24.586 người, số lao động làm việc trong các thành phần kinh tế phi nông nghiệp là 17.266 người, Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp trên toàn địa bàn thị xã Phước Long năm 2020 là 70,2%.

* Tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn thị xã Phước Long giảm đều qua các năm: Tỷ lệ hộ nghèo năm 2018 là 0,99%, năm 2019 là 0,52%, năm 2020 là 0,16%.

Bảng thống kê tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn thị xã Phước Long giai đoạn 2018-2020

TT	Tên phường, xã	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
		Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)
I	Khu vực nội thị			
	1. Phường Long Thủy	0,46	0,29	0
	2. Phường Thác Mơ	1,5	0,73	0,26
	3. Phường Sơn Giang	1,44	0,91	0,42
	4. Phường Long Phước	0,36	0,24	0,02
	5. Phường Phước Bình	0,81	0,39	0,13
II	Khu vực ngoại thị			
	1. Xã Long Giang	2,51	0,54	0,22
	2. Xã Phước Tín	1,53	1,01	0,37
III.	Tổng cộng	0,99	0,52	0,16

Bảng các chỉ tiêu kinh tế xã hội trên địa bàn thị xã Phước Long giai đoạn 2018-2020

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	792,930	826,010	616,329
2	Tổng chi ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	602,600	627,065	474,970
3	Tỷ lệ hộ nghèo toàn thị xã	%	0,99	0,52	0,16
4	Tỷ lệ tăng dân số	%	0,978	0,955	-0,84
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,108	1,056	0,934
-	Tỷ lệ tăng dân số cơ học	%	-0,13	-0,102	-1,319
5	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn thị xã	%	70,2	70,2	70,2

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế hoạch, Phòng LĐTB&XH, Phòng Thống kê thị xã Phước Long)

3. Tỷ lệ đô thị hóa

Theo số liệu từ Chi Cục Thống kê thị xã Phước Long cung cấp thì dân số trên toàn địa bàn thị xã năm 2020 là 61.653 người, trong đó:

+ Dân số khu vực nội thị là: 50.070 người.

+ Dân số khu vực ngoại thị là: 11.583 người.

Do đó, tỷ lệ đô thị hóa trên địa bàn thị xã Phước Long năm 2020 là 81,21%

III. Thực trạng phát triển đô thị

1. Về hạ tầng xã hội

1.1. Nhà ở

Các loại nhà ở:

Qua khảo sát thực trạng, các loại hình nhà ở khu vực nội thị thị xã Phước Long chủ yếu như sau:

- Loại nhà ở liên kế (nhà phố): Phổ biến nhất trên địa bàn thị xã, nằm dọc theo các tuyến phố, các trục đường chính, có mục đích kết hợp giữa sinh hoạt và kinh doanh dịch vụ. Nhà có chiều cao trung bình từ 2 - 4 tầng.

- Loại nhà ở riêng lẻ và nhà vườn: Chủ yếu tại các khu vực dân cư sinh sống phía sau các tuyến đường, phố, được xây dựng trên diện tích đất rộng, với chất lượng khá tốt.

- Loại nhà ở biệt thự: Được xây dựng với chất lượng tốt, kiểu dáng kiến trúc hiện đại và đa dạng, phát triển dọc theo các tuyến phố đã được quy hoạch trong Khu đô thị mới và trung tâm hành chính thị xã, các khu dân cư mới.

Đối với khu vực ngoại thị của thị xã, nhà ở của người dân phát triển dọc theo tuyến đường với loại hình nhà ở chủ yếu là nhà ở riêng lẻ được xây dựng dưới dạng nhà trệt với chất lượng khá tốt, phần còn lại là dạng nhà vườn của người dân nằm sâu bên trong các xã.



Nhà biệt thự trong Khu đô thị mới và trung tâm hành chính thị xã



Nhà biệt thự trong Khu đô thị mới và trung tâm hành chính thị xã



Nhà phố kết hợp kinh doanh trên trục ĐT 741 (đoạn qua TTHC thị xã)



Nhà phố kết hợp kinh doanh khu vực TTTM Phước Bình

Bảng các chỉ tiêu về nhà ở trên địa bàn thị xã Phước Long

TT	Tên phường, xã	Tổng số hộ dân cư	Tổng số hộ có nhà ở kiên cố, khá kiên cố, bán kiên cố	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố, khá kiên cố, bán kiên cố (%)	Tổng dân số năm 2020 (người)	Tổng diện tích sàn (m ²)	Diện tích sàn bình quân (m ² /hộ)	Diện tích sàn bình quân (m ² /người)
1	Phường Thác Mơ	1.898	1.916	100	7.735	287.400	150	38
2	Phường Long Thủy	2.193	2.092	100	9.045	313.800	150	38
3	Phường Phước Bình	1.952	2.296	100	8.034	344.400	150	38
4	Phường Long Phước	4.466	4.158	100	20.028	623.700	150	38
5	Phường Sơn Giang	1.259	1.430	100	5.228	214.500	150	38
6	Xã Long Giang	888	755	85	3.536	90.576	100	25
7	Xã Phước Tín	1829	1737,55	95	8.047	260.633	120	30
	Tổng cộng	14.485	14.384	100	61.653	2.135.009		

1.2. Y tế

Trong những năm qua, hệ thống cơ sở hạ tầng y tế trên địa bàn thị xã luôn nhận được sự quan tâm của các cấp, ngành trong tỉnh cũng như của thị xã để cải tạo, nâng cấp trang thiết bị và đầu tư xây dựng mới. Do vậy, đến nay hầu hết các cơ sở y tế có chất lượng kiên cố và đều trong tình trạng hoạt động tốt, đảm bảo đáp ứng cho nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân.

Hệ thống y tế trên địa bàn thị xã hiện đã cơ bản được đầu tư hoàn thiện theo yêu cầu về hệ thống y tế cấp tỉnh. Theo số liệu thống kê năm 2020, trên địa bàn thị xã có 01 trung tâm y tế thị xã Phước Long quy mô 215 giường, 7 trạm y tế xã phường với quy mô 30 giường, và các cơ sở khám chữa bệnh ngoài công lập đều có bác sỹ đảm bảo phục vụ công tác khám chữa bệnh cho nhân dân thị xã.



Bệnh viện Đa khoa Phước Long



TT y tế thị xã Phước Long

Về cơ sở vật chất, những năm qua hệ thống các trang thiết bị y tế trên địa bàn thị xã được quan tâm đầu tư, nâng cấp, hiện đại hóa từ các nguồn vốn ngân sách Nhà nước, ngoài ra các bệnh viện, cơ sở y tế đã chủ động liên kết với các bệnh viện, cơ sở y tế tuyến trên để học tập, chia sẻ kinh nghiệm và trang bị thêm các trang thiết bị thiết yếu nhằm đảm bảo cho công tác khám chữa bệnh trên địa bàn thị xã đạt kết quả tốt. Hệ thống phương tiện khám chữa bệnh đã

triển khai đồng bộ, đồng thời với đội ngũ y, bác sỹ có trình độ chuyên môn. Do đó đã giải quyết kịp thời nhiều ca bệnh phục vụ cho nhân dân của tỉnh và thị xã.

Song song với việc nâng cấp cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị hiện đại, các cơ sở y tế đã chú trọng đến công tác đào tạo cán bộ, nâng cao kỹ năng giao tiếp và thái độ phục vụ người bệnh. Nhờ đó uy tín chất lượng khám chữa bệnh đã được nâng lên rõ rệt. Nhiều phương pháp khám chữa bệnh tiên tiến đã được áp dụng và triển khai tại các cơ sở y tế, góp phần giảm sự quá tải cho các bệnh viện tuyến trên và giảm chi phí cho bệnh nhân và gia đình.

Bên cạnh đó, công tác tổ chức tốt việc thực hiện khám chữa bệnh bằng thẻ Bảo hiểm Y tế đã làm tăng sự tin tưởng của nhân dân và các đối tượng đến khám và điều trị tại các bệnh viện.

1.3. Văn hóa – Thể dục thể thao

Trong thời gian qua, thị xã đã triển khai có hiệu quả các chỉ thị, nghị quyết của Đảng và chính sách, pháp luật của nhà nước về lĩnh vực văn hoá. Hoạt động văn hoá, thông tin phát triển, nội dung và hình thức được đổi mới. Cơ sở vật chất phục vụ



Trung tâm Văn hóa – Thể thao thị xã Phước

hoạt động văn hoá, thông tin, thể dục thể thao được đầu tư mạnh

như xây dựng khu trung tâm văn hóa thể thao tại Trung tâm hành chính mới với số vốn 81 tỷ đồng, các di tích lịch sử được bảo tồn, tôn tạo, gìn giữ. Toàn thị xã có 24 sân Bóng chuyền, 19 sân Cầu lông, 15 sân Bóng đá, 13 sân Tennis vv, có 33 câu lạc bộ thể dục thể thao. Nhà truyền thống được nâng cấp lên Bảo tàng Chiến dịch đường 14 - Phước Long với kinh phí xây dựng và sưu tầm hiện vật hơn 16 tỷ đồng. Toàn thị xã có 36% số người tập luyện thể dục thể thao thường xuyên. Mạng lưới truyền thanh không giây bao phủ 07/07 xã - phường, với 42 khu dân cư phục vụ tuyên truyền kịp thời đường lối chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước. Thị xã đã đầu tư hệ thống trực tuyến từ thị xã xuống 07 xã phường. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, “Đền ơn đáp nghĩa”, “Uống nước nhớ nguồn”, ủng hộ các vùng bị thiên tai, lũ lụt và xây dựng các quỹ từ thiện nhân đạo gắn với xây dựng nông thôn mới và đô thị văn minh được triển khai đồng bộ, mang lại hiệu quả thiết thực.

Năm 2020 toàn thị xã có 11.048/11.503 hộ gia đình văn hoá đạt tỷ lệ 96,04%, vượt chỉ tiêu Nghị quyết. Có 42/42 khu dân cư đạt chuẩn văn hoá, đạt tỷ lệ 100%, vượt chỉ tiêu Nghị quyết.

1.4. Giáo dục - đào tạo

Trong những năm qua, được sự quan tâm hỗ trợ của Tỉnh ủy, UBND tỉnh và sự chỉ đạo của ngành giáo dục tỉnh Bình Phước, công tác giáo dục trên địa bàn thị xã Phước Long được chú trọng và ưu tiên đặt lên hàng đầu.

Công tác giáo dục - đào tạo được quan tâm, chất lượng giáo dục được nâng lên. Cơ sở vật chất trường học, trang thiết bị phục vụ dạy và học được đầu tư. Có 08 trường đạt chuẩn quốc gia, duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí. Số lượng giáo viên giỏi, học sinh giỏi được tăng dần hàng năm; tỷ lệ học sinh đậu các trường đại học tăng. Toàn thị xã có 29 trường học, trong đó có 23 trường học công lập do thị xã quản lý so với năm 2015 tăng 02 trường công lập.

Hệ thống trường lớp được hoàn thiện: 7/7 xã, phường đều có trường Mầm non, Tiểu học; 5/7 xã, phường có trường Trung học cơ sở, còn 2/7 xã, phường chưa có trường trung học cơ sở (Long Thủy và Long Giang). Cơ sở vật chất tại các trường đáp ứng cho việc dạy và học.

Công tác XMC - PCGD được duy trì và thực hiện tốt, thị xã được tỉnh công nhận xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục trung học cơ sở, phổ cập trung học phổ thông hàng năm. 7/7 xã - phường duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, duy trì xóa mù chữ mức độ II, công nhận mới phổ cập giáo dục tiểu học mức độ III, công nhận phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ II. Tiếp tục xây dựng “Trường học thân thiện, học sinh tích cực”. Công tác xã hội hoá giáo dục được quan tâm. Đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy và học.



Trường THPT thị xã Phước Long



Trường Tiểu học Trần Hưng Đạo



Trường Trung học cơ sở Thác Mơ



Trường Mẫu giáo Sao Mai

1.5. Thương mại - dịch vụ

Mạng lưới thương mại, dịch vụ phát triển mạnh, nhất là ở khu vực trung tâm thị xã và trung tâm các xã, phường, đáp ứng các yêu cầu phục vụ sản xuất, đời sống của nhân dân, hiện trên địa bàn thị xã Phước Long có 03 trung tâm thương mại là trung tâm thương mại Phước Bình, Phước Long và TTTM Sơn Phát (đang được đầu tư xây dựng). Hệ thống dịch vụ và các chuỗi cửa hàng bán lẻ của các tập đoàn, công ty lớn đã có mặt tại địa phương như điện máy xanh, bách hóa xanh, thế giới di động... Một số ngành dịch vụ quan trọng như: vận tải, thông tin liên lạc, bảo hiểm, ngân hàng ngày càng phát triển. Trên địa bàn có 10 chi nhánh, phòng giao dịch các ngân hàng thương mại; 01 phòng giao dịch NHCSXH và 01 HTX tín dụng đang hoạt động đã đáp ứng tốt nhu cầu vốn để phát triển sản xuất, giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo của doanh nghiệp và nhân dân, chất lượng dịch vụ được cải thiện đáng kể.



Ngân hàng CSXH thị xã Phước Long



Thế giới di động thị xã Phước Long



Trung tâm thương mại Phước Bình



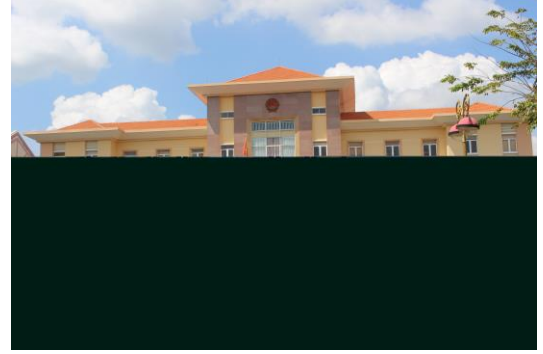
Điện máy xanh thị xã Phước Long

1.6. Các công trình hành chính

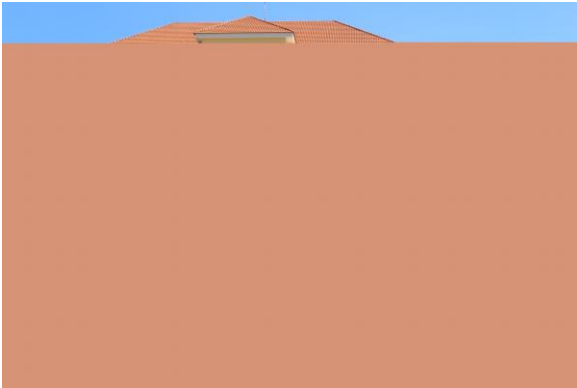
Thị xã Phước Long là địa phương đầu tiên trên địa bàn tỉnh Bình Phước triển khai đầu tư xây dựng và đưa vào vận hành có hiệu quả trung tâm hành chính, chính trị tập trung. Qua đó, góp phần cải tạo, chỉnh trang bề mặt đô thị trên địa bàn thị xã. Phục vụ tốt nhất cho nhu cầu của người dân khi đến liên hệ công tác.



TTTC và Khu ĐTM thị xã Phước Long



Trụ sở UBND thị xã Phước Long



Chi Cục thuế thị xã Phước Long



Trụ sở Thị ủy Phước Long

2. Về hạ tầng kỹ thuật

2.1. Giao thông:

Giao thông đối ngoại:

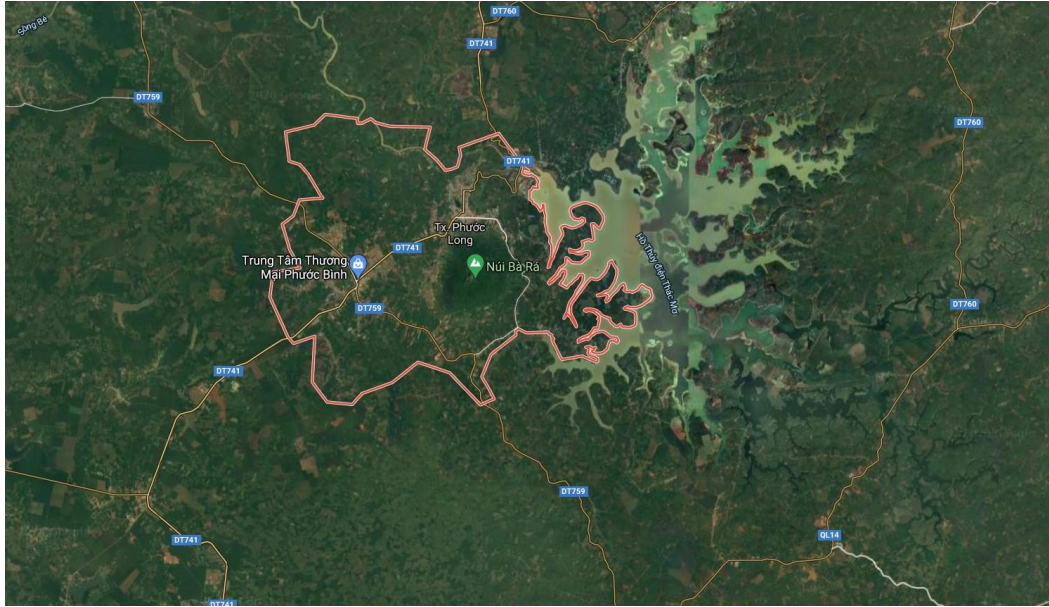
Loại hình giao thông chủ yếu trên địa bàn Thị xã Phước Long là giao thông đường bộ.

Thị xã Phước Long có hai tuyến đường giao thông đối ngoại quan trọng đó là :

Đường ĐT 741 cắt qua Thị xã Phước Long theo hướng Bắc –Nam, với chiều dài tuyến qua đô thị khoảng 13,76 km. Tuyến này về phía Bắc nối Thị xã Phước Long với khu vực phía Bắc huyện Bù Gia Mập. Về Phía Nam kết nối với thành phố Đồng Xoài, Bình dương, TP Hồ Chí Minh.

Đường ĐT 759 cắt qua Thị xã Phước Long theo hướng Đông –Tây, với chiều dài tuyến khoảng 10km, về phía Đông nối Thị xã Phước Long đi huyện Bù Đăng, về phía Tây nối Thị xã Phước Long với huyện Bù Đốp, quốc lộ 13 với cửa khẩu Hoa Lư và Hoàng Diệu.

Sơ đồ hệ thống giao thông đối ngoại trên địa bàn thị xã Phước Long



Giao thông đô thị.

Hệ thống giao thông đô thị trên địa bàn thị xã Phước Long tương đối hoàn thiện, kết cấu Bê tông nhựa, gồm:

- Đường chính :

+ Đường Đinh Tiên Hoàng: mặt đường rộng 9mx2, dải phân cách ở giữa rộng 2m, vỉa hè rộng 6mx2, lộ giới 32m.

+ Đường Trần Hưng Đạo: mặt đường rộng 12m, vỉa hè rộng 5,5mx2, lộ giới 23m.
Đường CMT8 lộ giới 45m: mặt đường rộng 9mx2, dải ngăn cách ở giữa rộng 2m, vỉa hè + lề đường mỗi bên rộng 12,5m.

Các tuyến đường nội ô phường Long Thủy, Thác Mơ có mặt đường rộng 7m-12m, vỉa hè rộng 3mx2 gồm các tuyến đường Hồ Long Thủy, Nguyễn Huệ, Lê Văn Duyệt, Trần Quang Khải, Trần Quốc Toàn,...; Các tuyến đường nội ô khu Trung tâm hành chính và đô thị mới có mặt đường rộng từ 7m-16m, vỉa hè mỗi bên rộng từ 4m-6m đã được nhựa hóa, bê tông hóa, tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân đi lại thuận tiện.

Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng

- Giao thông công cộng: Dịch vụ vận tải công cộng trên địa bàn thị xã chủ yếu do các doanh nghiệp đầu tư khai thác với các loại hình giao thông công cộng gồm có xe khách liên tỉnh, xe taxi, v.v... đã góp phần phục vụ tốt nhu cầu vận tải, đi lại của nhân dân và phát triển kinh tế xã hội của địa phương.



Bến xe thị xã Phước Long

2.2. Cấp điện, chiếu sáng đô thị

Trên địa bàn Thị xã Phước Long hiện có:

- Nhà máy thủy điện Thác Mơ công suất 150MW.

- Dự án Nhà máy thủy điện Thác Mơ mở rộng khởi công từ ngày 01/7/2014, được xây dựng trên địa bàn huyện Bù Gia Mập và thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước. Dự án Nhà máy thủy điện Thác Mơ mở rộng có công suất 75 MW (1 tổ máy). Dự án hoàn thành và đưa vào sử dụng nâng công suất của NMTĐ Thác Mơ lên 225 MW. Việc hòa đồng bộ kịp thời dự án Nhà máy thủy điện Thác Mơ mở rộng đóng góp cho lưới điện Quốc gia sản lượng khoảng 52 triệu kWh mỗi năm.



Toàn cảnh NMTĐMT Thác Mơ 50MWp

- Nhà máy điện mặt trời (NMTĐMT) Thác Mơ 50MWp chính thức phát điện thương mại ngày 11/12/2020. Theo thiết kế, nhà máy cung cấp cho hệ thống điện quốc gia 78 triệu kWh điện mỗi năm.

Thị xã hiện đang vận hành trạm 110KV Phước Long có 2 máy biến áp (40MVA+25MVA) lưới trung thế 01 pha điện áp 12,7KV; trạm biến áp phân phối 03 pha 22/0,4KV; trạm biến áp phân phối 01 pha 12,7-0,22-0,44 KV.

Các tuyến trung thế sử dụng dây nhôm lõi thép đi trên trụ bê tông ly tâm cao 12 mét hoặc 14 mét. Hầu hết là tuyến đơn, riêng tuyến đi trên ĐT 741 là tuyến kép. Các tuyến chính trung thế nằm trên đường Đinh Tiên Hoàng, đường Hai Bà Trưng, đường Trần Quang Khải....

Lưới điện hầu hết khép mạch vòng, trụ điện của lưới trung thế hầu hết là loại BTLT 12m, các lộ ra trung thế được bảo vệ bằng máy cắt.

Các tuyến hạ thế cấp điện cho các hộ tiêu thụ và tuyến chiếu sáng là đường dây trên không, sử dụng cáp đồng bọc cách điện PVC đi trên rack sứ hoặc cáp ABC (cáp xoắn ruột nhôm) đi trên móc treo cáp.



Điện lực thị xã Phước Long



Nhà máy thủy điện Thác Mơ

* Tỷ lệ đường phố chính, ngõ hẻm trên địa bàn thị xã được chiếu sáng

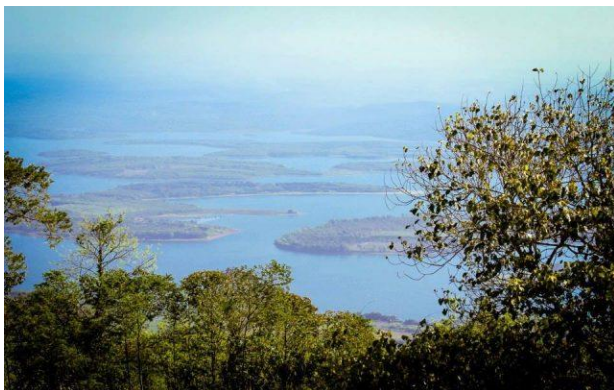
- Hiện nay, trong khu vực xây dựng đô thị thị xã Phước Long có tất cả 91 tuyến đường phố chính với tổng chiều dài là 131,8km, hầu hết các tuyến phố chính trên địa bàn thị xã đều được đầu tư hệ thống điện chiếu sáng và đang vận hành ổn định.

- Theo thống kê trong khu vực xây dựng đô thị thị xã Phước Long có tất cả 194 tuyến ngõ, hẻm, trong đó tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng đạt khoảng 80%.

2.3. Cấp nước đô thị

Hiện nay, toàn địa bàn thị xã Phước Long được cấp nước từ Nhà máy nước thị xã Phước Long với công suất thiết kế 6.400m³/ngày lấy nước từ hồ Thác Mơ. Công suất cấp nước thực tế của nhà máy hiện đạt 4.956 m³/ngày.

Nhà máy có 2 hệ thống cấp nước lấy từ nhà máy nước này với các loại ống gang, thép, PVC, PE. Chất lượng mạng lưới ống nói chung tốt, chỉ còn 1 số đoạn ống gang cũ nay đã xuống cấp, đang dần được thay thế để nâng cao chất lượng cấp nước phục vụ nhu cầu, sinh hoạt và hoạt động sản xuất trên địa bàn thị xã.



Hồ Thác Mơ - nguồn cung cấp nước cho nhà máy nước thị xã Phước Long

Tổng chiều dài các tuyến khoảng 130 km, cấp nước phục vụ cho toàn khu vực thị xã Phước Long

2.4. Thoát nước đô thị

*** Thoát nước mưa**

Địa hình Thị xã bị chia cắt mạnh tạo ra nhiều sông suối có các hướng chảy ra nhiều hướng khác nhau. Các sông suối trong Thị xã có vai trò hết sức quan trọng trong tiêu thoát nước đô thị. Khu vực Phường Thác Mơ nước chảy theo địa hình đổ ra sông Bé. Khu vực Phường Long Thủy, nước mưa chảy theo địa hình về các hướng Đông và Bắc ra sông Bé và hướng Tây ra suối Dung; Khu vực Phường Sơn Giang có núi Bà Rá nên nước mưa chảy theo các sườn núi về 4 hướng, khu vực ven đường ĐT 741 chảy về hướng Đông và Tây để ra các suối. Khu vực Phường Phước Bình, và Long Phước nước mưa đổ về hướng Bắc và hướng Nam, các suối hướng Nam đều chảy qua huyện Phú Riềng.

Hiện nay, các tuyến đường chính đô thị trên địa bàn thị xã Phước Long hầu hết đều được đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước mưa dọc hai bên tuyến đường, đảm bảo tiêu thoát nước vào mùa mưa.

Một số hồ đập đã xây dựng trên địa bàn Thị xã như Hồ Long Thủy, hồ Đắc Tôn, hồ Đắc Cát.v.v... có vai trò quan trọng trong điều hòa nước mưa. Suối Dung là suối dài nhất Thị xã đi qua nhiều Phường, xã từ xã Phước Tín, qua Phường Phước Bình và Sơn Giang đổ về phía bắc qua Phường Long Thủy và xã Long Giang đổ ra sông Bé. Suối bị ngập nặng tại khu vực Phường Sơn Giang do nhiều đoạn suối bị thu hẹp dòng chảy và các cống qua đường ĐT 741 chưa đủ rộng để thoát nước khi có các cơn mưa lớn.

**** Thoát nước thải***

Hiện nay, trên địa bàn thị xã Phước Long có 02 nhà máy xử lý nước thải với công suất thiết kế 1.050 m³/ ngày đêm (ở khu phía Đông và phía Tây Khu TTHC và Đô thị mới thị xã Phước Long). Nhà máy thu gom và xử lý nước thải trong Khu TTHC và Đô thị mới, công suất xử lý thực tế hiện nay của 02 nhà máy đạt 300 m³/ngày đêm.

2.5. Thông tin, bưu chính viễn thông

Mạng lưới Bưu chính viễn thông trên địa bàn thị xã Phước Long phát triển tương đối tốt. Hiện có tổng đài điện tử >100 số hòa vào mạng lưới thông tin liên lạc của tỉnh Bình Phước và quốc gia, quốc tế được thông suốt, thuận lợi.

- Hệ thống chuyển mạch: Trong khu vực quy hiện có 1 tuyến cáp quang đi ngang qua khu vực, 2 Bưu điện, 1 tổng đài và có các tuyến cáp treo.

- Hệ thống truyền dẫn: Tổng đài Phước Long được đấu nối với Bưu điện Đồng Xoài bằng 2 phương thức : tuyến cáp quang và tuyến vi ba từ thành phố Đồng Xoài đưa tới.

- Mạng ngoại vi: Tuyến cống, bể cáp từ 2-8 ống : 12 km.

Có khoảng 57 km tuyến cáp treo nội hạt loại từ 10x2 đến 600x2, các tuyến này một số đi theo tuyến đường của Bưu điện, còn hầu hết đi chung với tuyến đường của điện lực.

- Các dịch vụ viễn thông :

Mạng viễn thông được số hóa 100%, kỹ thuật Analog được thay thế bằng kỹ thuật số hiện đại, giúp tự động hóa hoàn toàn cuộc gọi quốc tế và liên tỉnh.

Các dịch vụ viễn thông như Fax, Internet, thư từ báo chí, dịch vụ 108, các dịch vụ viễn thông ngày càng đa dạng, phong phú, phục vụ mọi đối tượng.

2.6. Quản lý chất thải và vệ sinh môi trường đô thị

Bãi rác thị xã Phước Long được quy hoạch từ năm 1993 với diện tích 17.200 m², qua nhiều năm sử dụng rác thải xử lý bằng hình thức san ủi, chôn lấp do lượng rác ngày càng nhiều vì vậy bãi rác đang bị quá tải. Hiện nay, tỉnh đã có chủ trương quy hoạch bãi rác liên khu vực để sử dụng chung cho thị xã Phước Long và huyện Phú Riềng.

Nước thải từ bệnh viện có trạm xử lý riêng trước khi xả chúng vào hệ thống thoát nước sinh hoạt. Rác thải y tế được xử lý tại chỗ bằng lò đốt chuyên dùng theo đúng quy định.

Trong Khu TTHC và Đô thị mới thị xã có Quảng trường 6/1 với nhiều cây xanh và không gian mặt nước tạo điểm nhấn kiến trúc cảnh quan cho toàn thị xã, là nơi người dân tụ tập, sinh

hoạt cộng đồng vào mỗi cuối tuần và các dịp lễ lớn của thị xã. Ngoài ra, trong các đơn vị ở còn có các khu cây xanh, tiểu cảnh đảm bảo tiêu chuẩn diện tích cây xanh theo quy định... Dọc theo các tuyến đường nội bộ thị xã đều được quan tâm trồng bổ sung cây xanh thích hợp tạo môi trường cảnh quan phục vụ cho khu dân cư.



Cây xanh hai bên đường và dây phân cách trên tuyến đường CMT8



Tiểu cảnh trên đường 6/1



Cây xanh trong đơn vị ở Khu TTHC và ĐTM



Cây xanh trong Quảng trường 6/1

IV. Thực trạng về kiến trúc cảnh quan của thị xã Phước Long

1. Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị

Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị trên địa bàn thị xã Phước Long hiện nay chưa được tổ chức lập, trình phê duyệt. Hiện nay, công tác quản lý Nhà nước về lĩnh vực phát triển đô thị được quản lý theo đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thị xã Phước Long đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1753/QĐ-UBND ngày 30/7/2018.

Bề mặt cảnh quan đô thị Phước Long đến nay đã cơ bản thay đổi theo hướng tích cực và diện mạo của thị xã ngày một khang trang hơn trước. Các tuyến đường trục chính đô thị và trục chính khu vực đều được thảm nhựa nâng cấp mặt đường, xây dựng bó vỉa và lát gạch vỉa hè, v.v... Công tác duy tu, bảo dưỡng đường thường xuyên được quan tâm và đảm bảo tốt việc lưu thông của các phương tiện cơ giới.

Tại các tuyến phố, cây xanh, thảm cỏ ở các dải phân cách được chăm sóc, cắt tỉa thường xuyên, mỗi năm đều được trồng bổ sung và cải tạo theo đúng yêu cầu kỹ, mỹ thuật. Công tác vệ sinh môi trường của Thị xã được triển khai thực hiện theo hướng xanh - sạch - đẹp. Mỗi ngày Thị xã đều tổ chức các phương tiện như: xe phun nước rửa đường, tưới cây, xe thu gom

rác thải, v.v... nhằm đảm bảo vệ sinh môi trường. Ngoài ra, công tác quản lý trật tự lòng, lề đường được duy trì bảo đảm đường thông hè thoáng. Bên cạnh đó, công tác tuyên truyền xây dựng nếp sống văn minh đô thị, treo cờ trong các ngày lễ, các sự kiện được phổ biến thực hiện đến từng hộ gia đình.

2. Khu đô thị mới

Trung tâm hành chính và Khu đô thị mới thị xã Phước Long được đầu tư xây dựng và đưa vào vận hành đã khoát lên một màu áo mới cho bề mặt kiến trúc cảnh quan đô thị toàn thị xã.

3. Khu cải tạo, chỉnh trang đô thị

Bên cạnh những khu đô thị mới và các khu chức năng, dịch vụ và du lịch sinh thái dự

kiến sẽ đầu tư xây dựng. Được sự quan tâm của các ban, ngành của Trung ương và của Tỉnh Bình Phước, UBND thị xã Phước Long đã đầu tư ngân sách hàng năm cho việc cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật của đô thị hiện hữu như: Thảm nhựa các tuyến đường; lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng, lắp đặt hệ thống đèn và biển báo giao thông, v.v... góp phần phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng sống của người dân trên địa bàn.

4. Tuyến phố văn minh đô thị

Thị xã Phước Long có mạng lưới giao thông bố trí hợp lý. Một số tuyến đường trục chính khu vực nội thị đã được đầu tư xây dựng đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật như: Hệ thống điện chiếu sáng, vỉa hè, cây xanh được trồng có chọn lọc, có điểm nhấn,... hình thành những tuyến phố đẹp, văn minh trong đô thị, góp phần quan trọng vào cảnh quan chung của khu vực nội thị.

Trong những năm qua, được sự quan tâm, tạo điều kiện của các cấp, ngành của tỉnh Bình Phước, UBND thị xã Phước Long đã tập trung chỉ đạo xây dựng theo hướng đồng bộ kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị, các tuyến đường thảm nhựa nâng cấp mặt đường, xây dựng bó vỉa, lát gạch vỉa hè, xây dựng cải tạo hệ thống điện trang trí và điện chiếu sáng, trồng cây xanh thảm cỏ, cải tạo hệ thống cấp thoát nước, v.v... Công tác quản lý trật tự lòng lề đường được duy trì bảo đảm đường thông hè thoáng. Bên cạnh đó, công tác tuyên truyền xây dựng nếp sống văn minh đô thị, treo cờ trong các ngày lễ, các sự kiện; vệ sinh môi trường đường phố được bảo đảm.



TTHC và KĐT mới thị xã Phước Long



Ảnh: Đường đô thị với nhiều cây xanh

5. Công trình di sản, văn hóa lịch sử và kiến trúc tiêu biểu

Phước Long là tuyến địa đầu của Miền Đông Nam Bộ, nối liền với Tây nguyên và giáp biên giới Campuchia, có vị trí chiến lược quan trọng. Chiến thắng Phước Long làm nức lòng đồng bào chiến sỹ cả nước, vì đây là Tỉnh đầu tiên của miền Nam được hoàn toàn giải phóng. Do đó, trên địa bàn thị xã Phước Long hiện nay còn lưu giữ nhiều di tích của 02 cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ như: Vườn cây lưu niệm bà Nguyễn Thị Định, Miếu Bà Rá, Bia ghi nhớ (cầu Đắc Lung), Cột cờ Dinh Tỉnh trưởng, Núi Bà Rá.



Bia ghi nhớ (cầu Đắc Lung)



Hiện vật sưu tầm trưng bày tại Bảo tàng Chiến dịch đường 14 – Phước Long



Nhà bia tưởng niệm các anh hùng – Đồi Bằng lăng núi Bà Rá



Tượng đài Chiến Thắng

V. Đánh giá về khả năng thích ứng của hệ thống hạ tầng đô thị trên địa bàn thị xã Phước Long đối với sự tác động của biến đổi của khí hậu.

1. Một số biểu hiện của biến đổi khí hậu trên địa bàn thị xã Phước Long

Khí hậu ở Phước Long đặc trưng cho khí hậu nhiệt đới gió mùa được chia thành hai mùa rõ rệt. Mùa mưa kéo dài từ khoảng giữa tháng 5 đến giữa tháng 11 dương lịch. Số ngày trong mùa mưa trung bình khoảng 165 ngày/năm, lượng mưa khoảng 1.300 mm, cao nhất là 2.780,3 mm, thấp nhất 167,4 mm. Do Phước Long là vùng miền núi, lượng mưa tập trung với cường độ lớn vào mùa mưa có thể dẫn tới tình trạng lũ đột ngột, cục bộ (nhất là khi hồ thủy điện tập

trung xã lũ), trượt lở đất, bóc mòn, dễ thoái hóa và bạc màu đất, ảnh hưởng đến sản xuất và sinh hoạt của người dân.

Đối với mùa khô kéo dài từ giữa tháng 11 dương lịch đến giữa tháng 5 năm sau, số ngày nắng nóng khoảng 160 ngày. Nhiệt độ trung bình 26,4 độ C/năm, nhiệt độ trung bình cao nhất trong năm 32,1 độ C nhiệt độ thấp nhất 22,3 độ C. Số giờ nắng trung bình 6,2 giờ/ngày. Độ ẩm khoảng 78,7%. Mùa khô kéo dài 6 tháng là khó khăn và thách thức lớn nhất cho phát triển nông nghiệp, do nguồn nước mùa khô rất hạn chế cho nên việc canh tác cây công nghiệp ngắn ngày, hoa màu không thực hiện được vào mùa khô, các công trình thủy lợi là biện pháp hữu hiệu nhất để giữ ẩm phục vụ phát triển chuyên canh cây công nghiệp lâu năm với quy mô lớn.

Do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, các hiện tượng thiên tai như hạn hán, bão tố, giông, lốc, lũ, lụt, sấm, sét có chiều hướng diễn biến ngày càng phức tạp, khó lường; tình hình thời tiết nắng nóng kéo dài làm khô kiệt nguồn nước ngầm, số hộ dân bị ảnh hưởng thiếu nước sinh hoạt ngày càng nhiều, ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống sinh hoạt và sản xuất của nhân dân.

2. Thiệt hại do biến đổi khí hậu hàng năm trên địa bàn thị xã Phước Long

2.1. Thiệt hại do nắng nóng, hạn hán:

- Diện tích cây trồng (lúa, hoa màu, cây công nghiệp) bị khô hạn do không đủ nước để tưới. Diện tích rừng Bà Rá bị khô hạn, có nguy cơ cháy cao, chủ yếu là rừng tre, nứa.

- Mùa khô kéo dài làm cho một số hộ dân thiếu nước sinh hoạt chủ yếu tập trung ở các xã Long Giang, xã Phước Tín nơi có tỷ lệ bao phủ hệ thống cấp nước sinh hoạt chưa cao. Việc sử dụng nước ngầm dành cho sinh hoạt cũng gây nên hiện tượng suy giảm nguồn nước ngầm trên địa bàn thị xã.

2.2. Thiệt hại do mưa, lốc:

Về công trình: Hàng năm vào mùa mưa khi có gió, lốc lớn thường gây ảnh hưởng đến một số công trình chủ yếu là nhà thiếu kiên cố của các hộ dân (bị tốc mái) trên địa bàn.

Về cây trồng: Gây gãy đổ cây công nghiệp, cây ăn trái, cây ăn trái cây lấy gỗ khu vực núi Bà Rá và của nhân dân thuộc các xã.

Ngoài ra, mưa lớn đã gây ngập tràn một số ao cá của các hộ dân khu vực Sơn Long, gây sới lở ruộng vườn và ảnh hưởng đến độ an toàn công trình của một số hộ dân sống ở khu vực hạ lưu hệ thống thoát nước của Trung tâm hành chính và Khu đô thị mới thị xã.

3. Tác động của biến đổi khí hậu đối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật

3.1. Tăng nhiệt độ dẫn đến...

Tăng nhu cầu cho công viên cây xanh, không gian mở và mặt nước

Nhiệt độ cao hơn sẽ tăng số lượng các đảo nhiệt đô thị trong các khu vực có mật độ xây dựng cao nhưng ít cây xanh và mặt nước

Giảm hiệu suất và tuổi thọ của các công trình, cơ sở vật chất của không gian xanh, hệ thống và vật liệu.

Sự giãn nở nhiệt của khớp cầu, bề mặt trái nhựa có thể làm giảm tuổi thọ của các cơ sở hạ tầng GTVT.

Sự xuống cấp của nhựa đường nhanh hơn do nhiệt độ cao kéo dài sẽ phổ biến hơn.

Tăng chi phí bảo dưỡng và xây dựng (trái nhựa lại, chống nứt...)

3.2. Lượng mưa dòng chảy tăng

Mưa kéo dài sẽ tạo ra một lượng lớn nước mưa và rất dễ gây úng ngập cũng như kéo dài quá trình thoát nước ở các vùng đất thấp với hệ thống thoát nước kém.

Sự mở rộng các vùng lũ từ việc thay đổi lượng mưa có thể tăng mức ảnh hưởng của lũ với các hộ dân dọc theo bờ sông.

Cường độ mưa tăng có thể gây xói lở dọc sông ngòi và lở đất ở các vùng sâu, vùng núi.

Tăng cường độ mưa sẽ ảnh hưởng đến tiện ích công cộng như công viên, các tuyến đường giao thông vận tải có thể bị ngập bán thời gian và khả năng tiếp cận nguồn nước.

Mưa lớn kéo dài có thể gây ảnh hưởng đến các thành phần của hệ thống điện, thông tin liên lạc

4. Khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu của hệ thống hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn thị xã

Nhìn chung hệ thống hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn thị xã tương đối hoàn chỉnh, đáp ứng đầy đủ tiêu chí của một đô thị loại IV, cũng như đáp ứng khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu diễn ra hàng năm trên địa bàn:

- Có hệ thống giao thông đô thị tương đối hoàn chỉnh với hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ.

- Địa hình đa dạng, nhiều suối, hồ thuận lợi cho việc tiêu thoát nước mưa.

- Có nguồn nước mặt đủ cung cấp cho sinh hoạt và phát triển công nghiệp.

- Hiện nay, các tuyến đường chính đô thị trên địa bàn thị xã Phước Long hầu hết đều được đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước mưa dọc hai bên tuyến đường, đảm bảo tiêu thoát nước vào mùa mưa. Một số hồ đập đã xây dựng trên địa bàn Thị xã như Hồ Long Thủy, hồ Đắc Tôn, hồ Đắc Cát.v.v... có vai trò quan trọng trong điều hòa nước mưa.

- Trong Khu TTHC và Đô thị mới thị xã có Quảng trường 6/1 với nhiều cây xanh và không gian mặt nước tạo điểm nhấn kiến trúc cảnh quan cho toàn thị xã, là nơi người dân tụ tập, sinh hoạt cộng đồng vào mỗi cuối tuần và các dịp lễ lớn của thị xã. Ngoài ra, trong các đơn vị ở còn có các khu cây xanh, tiểu cảnh đảm bảo tiêu chuẩn diện tích cây xanh theo quy định... Dọc theo các tuyến đường nội bộ thị xã đều được quan tâm trồng bổ sung cây xanh thích hợp tạo môi trường cảnh quan phục vụ cho khu dân cư.

- Khu TTHC và ĐTM của thị xã đã được đầu tư Hệ thống thu gom và xử lý nước thải với 02 nhà máy xử lý nước thải với công suất thiết kế 1.050 m³/ ngày đêm (ở khu phía Đông và phía Tây Khu TTHC và Đô thị mới thị xã Phước Long).

Trong thời gian qua, bên cạnh những kết quả khả quan đạt trong việc đầu tư hoàn thiện về hệ thống hạ tầng đáp ứng các tiêu chuẩn của một đô thị loại IV. Hệ thống hạ tầng trên địa bàn thị xã còn tồn tại một số bất cập như:

- Hệ thống thu gom và xử lý nước thải chỉ mới được đầu tư, vận hành thu gom và xử lý nước thải cho Khu TTHC và ĐTM của thị xã, các địa bàn còn lại chưa được đầu tư hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung nên nước thải sinh hoạt và công nghiệp thoát trực tiếp ra sông suối sẽ ảnh hưởng đến môi trường.

- Chưa có khu liên hợp xử lý rác thải tập trung, việc chôn lấp rác thải lâu ngày sẽ gây quá tải cho môi trường tiếp nhận.

- Suối Dung là suối dài nhất Thị xã đi qua nhiều Phường, xã từ xã Phước Tín, qua Phường Phước Bình và Sơn Giang đổ về phía bắc qua Phường Long Thủy và xã Long Giang đổ ra sông Bé. Suối bị ngập nặng tại khu vực Phường Sơn Giang do nhiều đoạn suối bị thu hẹp dòng chảy và các cống qua đường ĐT 741 chưa đủ rộng để thoát nước khi có các cơn mưa lớn.

- Hệ thống cây xanh trên địa bàn thị xã tương đối hoàn thiện, tuy nhiên chưa đáp ứng tiêu chuẩn cây xanh theo tiêu chí của đô thị loại III và tiêu chuẩn cây xanh của đô thị sinh thái.

Do đó, trong thời gian tới thị xã Phước Long cần có định hướng triển khai đầu tư hoàn thiện hơn nữa hệ thống hạ tầng trên địa bàn để tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu và từng bước xây dựng thị xã Phước Long đạt tiêu chí đô thị sinh thái theo định hướng phát triển đô thị của tỉnh.

VI. Đánh giá chung thực trạng phát triển đô thị của thị xã Phước Long

1. Đánh giá chung điều kiện tự nhiên.

1.1. Điểm mạnh:

Vị trí thị xã Phước Long có ĐT 741 kết nối thị xã với thành phố Đồng Xoài – trung tâm tỉnh lỵ tỉnh Bình Phước và tỉnh Bình Dương – một địa bàn có nền kinh tế phát triển mạnh trong vùng thành phố Hồ Chí Minh; ĐT 759 chạy qua kết nối thị xã với vùng Tây Nguyên qua Quốc lộ 14 và cửa khẩu Hoàng Diệu đi Campuchia tạo điều kiện cho thị xã giao thương phát triển kinh tế.

- Địa hình cao, một số khu vực tương đối bằng phẳng, địa chất công trình tốt, quỹ đất xây dựng dồi dào, có điều kiện để xây dựng phát triển đô thị.

- Có Sông Bé chảy qua, nhiều suối, hồ cảnh quan vừa cấp nước sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, vừa tạo cảnh quan và cải tạo môi trường vi khí hậu, tạo điều kiện để phát triển một nền nông nghiệp công nghệ cao gắn với các khu du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm.

- Khí hậu và tài nguyên đất thuận lợi phát triển cây công nghiệp dài ngày và ngắn ngày có thể chế biến và xuất khẩu đem lại giá trị kinh tế cao, đặc biệt là cây cao su, điều ...

1.2. Điểm yếu:

- Nằm cách xa đô thị trung tâm vùng TP. Hồ Chí Minh nên khả năng cạnh tranh và thu hút đầu tư gặp nhiều hạn chế.

- Do mùa nắng kéo dài, các hồ đập trữ nước ít nên khả năng cung cấp nước cho sinh hoạt, tưới cho nông nghiệp gặp nhiều khó khăn về mùa khô.

1.3. Cơ hội:

- Là đô thị mới thành lập trên cơ sở tách ra từ huyện Phước Long trước đây, có tính chất, tiềm năng và động lực mới trong việc phát triển đô thị, được định hướng là đô thị loại III của tỉnh.

- Khí hậu ôn hòa, giao thông thuận lợi, có cảnh quan đẹp và các di tích lịch sử từ chiến tranh tạo sự thuận lợi trong việc kết nối, là động lực để phát triển loại hình đô thị lịch sử gắn với hệ thống khu du lịch sinh thái, tâm linh và thu hút đầu tư.

- Có điều kiện thuận lợi để xây dựng các cụm công nghiệp, dự án nông nghiệp công nghệ cao tập trung góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế của thị xã.

1.4. Thách thức:

- Thị xã Phước Long không nằm trên các trục giao thông quan trọng có tính chất kết nối vùng (các trục quốc lộ) nên việc kêu gọi đầu tư phát triển các cụm công nghiệp sẽ gặp phải khó khăn.

- Việc hình thành các cụm công nghiệp tập trung, hệ thống khu du lịch sẽ có ảnh hưởng đến môi trường sinh thái tự nhiên hiện hữu của địa phương.

2. Đánh giá chung hiện trạng kinh tế - xã hội.

2.1. Điểm mạnh

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế tương đối cao, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng thương mại, dịch vụ, công nghiệp.

Thuận lợi về nguồn nhân lực, có cơ cấu dân số trẻ.

Chất lượng sống của dân cư đang được cải thiện.

Tình hình an ninh xã hội được giữ vững.

2.2. Điểm yếu:

- Tốc độ tăng trưởng của ngành thương mại-dịch vụ, công nghiệp chưa tương xứng tiềm năng và lợi thế của thị xã.

- Việc huy động các nguồn vốn cho đầu tư phát triển còn hạn chế so với nhu cầu phát triển đô thị.

- Thiếu nguồn nhân lực là các chuyên gia. Tỷ lệ lao động được đào tạo ngành nghề, chuyên môn kỹ thuật còn ít.

3. Đánh giá chung hiện trạng sử dụng đất:

3.1. Điểm mạnh:

- Chung loại đất phong phú, đa dạng, chủ yếu là các đất hình thành trên đá bazan, phù sa cổ, thích hợp các cây trồng chủ lực của thị xã là sao su, điều, tiêu, cây ăn quả.

- Quỹ đất chưa khai thác để xây dựng, phát triển đô thị còn khá lớn, đặc biệt là đất nông nghiệp trong các phường nội thị và các xã.

- Khai thác tốt quỹ đất tại xã Long Giang (khu vực ngoại thị) gần các phường nội thị để phát triển các cụm công nghiệp. Xã Phước Tín thuận lợi để phát triển mô hình nông nghiệp

công nghệ cao gắn với du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm vì có diện tích mặt nước rộng (hồ Thác Mơ).

3.2. Điểm yếu:

- Quỹ đất dành cho các hoạt động phát triển kinh tế, phát triển các cụm công nghiệp, thương mại - dịch vụ du lịch... chưa được khai thác sử dụng hiệu quả.
- Mật độ phân bố dân cư không đồng đều, dẫn đến mức độ sử dụng đất rất khác nhau trong từng khu vực, đã và đang tạo nên những hạn chế trong việc đầu tư hạ tầng phát triển đô thị.

4. Đánh giá chung hiện trạng, hình thái và kiến trúc cảnh quan đô thị.

4.1. Điểm mạnh:

- Là một trong các trung tâm văn hóa – xã hội, du lịch, lịch sử của tỉnh các công trình đã được xây dựng tạo được bộ mặt đô thị trên các trục chính.
- Nhà ở nằm đan xen các công trình hành chính, cơ quan, dịch vụ công cộng tạo được các không gian đa dạng.

4.2. Điểm yếu:

- Phát triển đô thị chưa có sức lan toả đồng đều ở các phường nội thị, và tạo động lực phát triển đô thị cho các xã ở khu vực ngoại thị. Thiếu các bệnh viện chuyên khoa, trường đào tạo nghề, trung tâm TDTT ... cấp vùng.

5. Đánh giá chung hiện trạng hạ tầng kỹ thuật:

5.1. Điểm mạnh:

- Có hệ thống giao thông đô thị tương đối hoàn chỉnh với hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ.
- Địa hình đa dạng, nhiều suối, hồ thuận lợi cho việc tiêu thoát nước mưa.
- Có nguồn nước mặt đủ cung cấp cho sinh hoạt và phát triển công nghiệp.

5.2. Điểm yếu:

- Không có sân bay, cảng biển.
- Hệ thống thu gom và xử lý nước thải chỉ mới được đầu tư, vận hành thu gom và xử lý nước thải cho Khu TTHC và ĐTM của thị xã, các địa bàn còn lại chưa được đầu tư hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung nên nước thải sinh hoạt và công nghiệp thoát trực tiếp ra sông suối sẽ ảnh hưởng đến môi trường.
- Chưa có khu liên hợp xử lý rác thải tập trung, việc chôn lấp rác thải lâu ngày sẽ gây quá tải cho môi trường tiếp nhận.

5.3. Đánh giá chung:

Nhìn chung, các công trình hạ tầng kỹ thuật hiện nay đã đáp ứng được các tiêu chí của đô thị loại IV. Tuy nhiên, trong định hướng đô thị thị xã Phước Long phát triển thành đô thị loại

III với quy mô dân số khoảng 100.000 người, do đó cần thiết phải đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng mang tính đồng bộ để đáp ứng nhu cầu phát triển của đô thị.

6. Đánh giá các tồn tại và bất cập trong thực trạng phát triển đô thị:

6.1. Tồn tại trong định hướng quy hoạch:

- Vai trò vị thế chức năng, quy mô đô thị quy hoạch trước đây chưa đáp ứng nhu cầu phát triển của thị xã trong bối cảnh hiện nay.
- Không gian kiến trúc phát triển đô thị bị hạn chế. Thiếu mối quan hệ liên vùng và liên kết không gian với các đô thị lân cận.
- Còn thiếu các khu chức năng cấp đô thị loại III như: dịch vụ du lịch cao cấp, văn hóa và khu CN-TTCN tạo động lực phát triển đô thị.

6.2. Tồn tại trong quá trình phát triển đô thị:

- Còn thiếu nguồn vốn để xây dựng các dự án tạo động lực cho đô thị phát triển. Các khu dân cư mới phát triển nhưng chưa nhiều.
- Chưa khai thác hết cảnh quan tự nhiên, những giá trị văn hoá truyền thống lịch sử tạo nên nét đặc trưng của đô thị như; Mặt nước, sông, suối, mảng xanh, các trục không gian chính đô thị, ...
- Thiếu quỹ đất để thu hút đầu tư các khu, cụm công nghiệp tập trung với quy mô lớn.

7. Đánh giá tổng hợp (Phân tích Swot):

7.1. Các tiềm năng và nguồn lực phát triển:

- Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (vùng TP. Hồ Chí Minh), có mối quan hệ chặt chẽ với vùng Tây Nguyên và Campuchia.
- Phước Long có nhiều tiềm năng phát triển vùng chuyên canh cây công nghiệp chế biến cao su, điều, ...
- Mở rộng đô thị về hướng Tây Nam, có khả năng phát triển đô thị mới đồng bộ, ít ðền bù giải tỏa.

7.2. Khó khăn và tồn tại:

- Do nằm ở vị trí xa trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, không có đường quốc lộ đi qua nên động lực phát triển đô thị còn yếu và còn thiếu. Ở một số mặt, Thị xã chưa thực sự là trung tâm của khu vực Đông – Bắc tỉnh Bình Phước.
- Tuy diện tích khá lớn nhưng địa hình bị chia cắt mạnh nên đất đai thuận lợi cho xây dựng không lớn. Cần thiết phải mở rộng ranh giới Thị xã để có đủ quỹ đất thuận lợi và thích hợp để tạo các động lực phát triển cho Thị xã.
- Thị xã chưa có khu, cụm công nghiệp tập trung, chưa có đất sạch để mời gọi các dự án đầu tư trong và ngoài nước.
- Cơ sở hạ tầng xã hội mới đảm bảo phục vụ nhân dân Thị xã, chưa đủ tầm để phục vụ dân cư các huyện xung quanh. Các thắng cảnh tự nhiên như núi Bà Rá, Lòong hồ thủy điện Thác Mơ, lòng sông Bé chưa được khai thác có hiệu quả phục vụ phát triển du lịch.

- Cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị tuy được cải thiện, tuy nhiên tại các Phường đông dân phía Nam như P. Long Phước, P. Phước Bình, đã hình thành các khu dân cư tập trung mà chưa hình thành các khu phố - khu đô thị tập trung với cơ sở hạ tầng hiện đại và đồng bộ.
- Trình độ dân trí, chất lượng lao động còn thấp, thiếu đội ngũ cán bộ kỹ thuật.

7.3. Cơ hội:

- Hình thành một đô thị sinh thái hiện đại có bản sắc của vùng TP. Hồ Chí Minh.
- Thúc đẩy nhanh quá trình đô thị hóa.
- Hình thành vùng nông nghiệp kỹ thuật cao.
- Tận dụng nguồn tài nguyên, nguyên liệu tại chỗ, phát triển công nghiệp chế biến.
- Thu hút đầu tư phát triển đô thị, công nghiệp tập trung, thương mại – dịch vụ.
- Nâng cao chất lượng sống và cơ hội việc làm của người dân địa phương.

7.4. Thách thức:

- Tiềm năng và nguồn lực để hình thành là đô thị trong vùng đô thị đối trọng phía Bắc của vùng TP. Hồ Chí Minh.

- Nằm giữa các trung tâm động lực, tốc độ phát triển cao, có nhiều lợi thế về hạ tầng cơ sở, môi trường đầu tư hấp dẫn là những thách thức gay gắt đòi hỏi không những thị xã mà tỉnh Bình Phước phải có những cơ chế, chính sách đặc biệt nhằm thu hút đầu tư, nhân tài và các nguồn lực khác để phát triển.

- Khả năng huy động các nguồn vốn, thu hút đầu tư, thu hút lao động có kỹ thuật.
- Khả năng kết nối hạ tầng khung trong vùng, nguồn vốn đầu tư hạ tầng đô thị.
- Vấn đề bồi thường, giải phóng mặt bằng, tổ chức tái định cư, giải quyết việc làm, ổn định và nâng cao đời sống nhân dân, nhất là cho các hộ thuộc diện giải tỏa.
- Nguồn lao động có trình độ kỹ thuật phục vụ cho sản xuất công nghiệp, du lịch.
- Cân bằng giữa phát triển và bảo tồn cảnh quan thiên nhiên, phát triển bền vững.

CHƯƠNG III: MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA ĐỒ ÁN QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG THỊ XÃ PHƯỚC LONG, TỈNH BÌNH PHƯỚC ĐẾN NĂM 2030

Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 1753/QĐ-UBND ngày 30/7/2018.

I. Phạm vi ranh giới và quy mô diện tích lập quy hoạch

Phạm vi lập điều chỉnh quy hoạch chung bao gồm 7 đơn vị hành chính hiện hữu của Thị xã Phước Long là các Phường Long Thủy, Thác Mơ, Sơn Giang, Phước Bình, Long Phước và các xã Long Giang, Phước Tín. Diện tích điều chỉnh quy hoạch khoảng 11.938,43 ha. Ranh quy hoạch như sau:

- Phía Bắc giáp các xã Đa Kia, Phú Gia, Đức Hạnh - huyện Bù Gia Mập.
- Phía Nam giáp xã Phước Tân, Bình Tân - huyện Phú Riềng.
- Phía Đông giáp xã Bình Minh - huyện Bù Đăng.
- Phía Tây giáp xã Bình Tân, Bình Sơn - huyện Phú Riềng.

II. Mục tiêu phát triển đô thị.

1. Mục tiêu giai đoạn năm 2020-2025.

- Nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ, mở rộng không gian phát triển đô thị, thu hút đầu tư phát triển kinh tế xã hội phấn đấu nâng cấp TX Phước Long lên đô thị loại III.

- Xây dựng cơ sở vật chất tạo điều kiện để Thị xã từng bước trở thành trung tâm của vùng phía Đông- Bắc tỉnh Bình Phước (Phước Long, Bù Gia Mập, Bù Đốp...) về các lĩnh vực thương mại - dịch vụ, du lịch .v.v....

Xây dựng các cụm công nghiệp tập trung nhằm di dời các cơ sở chế biến gây ô nhiễm hiện đang ở trong các khu dân cư , đồng thời thu hút các dự án phát triển công nghiệp.

- Nâng cấp các khu vực nông thôn trở thành Phường trước đây thành các khu đô thị có cơ sở hạ tầng kỹ thuật hiện đại.

- Thực hiện tốt chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới tại 2 xã: Long Giang và Phước Tín. Tiến hành quy hoạch, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ở nông thôn đồng bộ theo tiêu chuẩn nông thôn mới.

- Thực hiện chỉnh trang kiến trúc đô thị, đảm bảo an sinh xã hội và an ninh quốc phòng.

2. Mục tiêu đến năm 2030:

- Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội , thu hút các dự án đầu tư phát triển để Thị xã củng cố vững chắc các tiêu chí của đô thị loại III.

- Phát triển TX Phước Long thực sự trở thành trung tâm của vùng Đông- Bắc của tỉnh về các lĩnh vực thương mại - dịch vụ, du lịch , y tế, giáo dục, đào tạo, văn hóa, thể thao.v.v.... ; Trong đó thương mại - dịch vụ, du lịch là trung tâm lớn của tỉnh Bình Phước.

- Mở rộng khu vực nội thị; Hình thành và phát triển khu, cụm công nghiệp tập trung có quy mô trung bình nhằm tạo động lực mạnh để phát triển và đa dạng hóa kinh tế-xã hội của Thị xã.

- Hình thành các khu đô thị hiện đại xen kẽ với các phố truyền thống, tạo môi trường thuận lợi cho đô thị khởi nghiệp, đô thị sống tốt, đảm bảo vệ sinh môi trường.

3. Tầm nhìn sau năm 2030:

Phấn đấu để Thị xã phát triển bền vững, thực sự là đô thị sống tốt; Đưa Thị xã trở thành đô thị loại II; Là trung tâm du lịch lớn của vùng kinh tế trọng điểm phía nam và của cả nước.

III. Tính chất, chức năng đô thị

- Là trung tâm du lịch – dịch vụ của tiểu vùng phía Bắc tỉnh Bình Phước.
- Là trung tâm kinh tế - văn hóa, xã hội là đầu mối giao thông quan trọng của tiểu vùng phía bắc tỉnh Bình Phước.
- Là khu vực có ý nghĩa rất quan trọng về quốc phòng- an ninh của tỉnh Bình Phước.

IV. Quy mô dân số

- Đến năm 2025 khoảng 80.000 người
- Đến năm 2030 khoảng 100.000 người

V. Quy hoạch sử dụng đất

TT	THÀNH PHẦN ĐẤT ĐAI	Hiện trạng(ha)	Đến năm 2025		Đến năm 2030		Tỷ lệ (%)
			Diện tích (ha)	T/C m2/ng	Diện tích (ha)	T/C m2/ng	
A	ĐẤT XÂY DỰNG ĐÔ THỊ	1398,23	2946,264	491,044	4098,484	409,8484	100.
I	ĐẤT DÂN DỤNG	855,34	1100,05	157,15	1640,7	164,07	39.62
1	Đất ở	562,8	758,63	108,38	1093,22	109,322	26.41
2	Đất công cộng	25,5	33,2	4,74	40,39	4,039	0.98
3	Đất CV cây xanh TD thể thao	28,54	28,54	4,08	59,02	5,902	1.43
4	Đất giao thông	238,5	279,68	39,95	447,54	44,754	10.81
II	ĐẤT NGOÀI DÂN DỤNG	542,89	1846,214	263,74	2457,784	245,7784	60.38
1	Đất công nghiệp kho tàng	29.85	50,65	7,24	129,89	12,989	3.14
a	Đất khu công nghiệp		20,8	2,97	64,5	6,45	1.56
b	Đất công nghiệp ngoài KCN	29.85	29,85	4,26	29,85	2,985	0.72
2	Nhà Máy thủy điện Thác Mơ	104.72	104,72	14,96	104,72	10,472	2.53
3	Đất giao thông đối ngoại	37.81	42,37	6,05	58,42	5,842	1.41
4	Đất cơ quan	13.31	13,31	1,90	13,31	1,331	0.32
5	Đất du lịch	3.82	112	16,00	305,87	30,587	7.39
6	Đất thương mại dịch vụ		391,184	55,883	39,1184	9,54	7.40
7	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	17.60	17,6	2,51	17,6	1,76	0.43
8	Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật	2.78	2,78	0,40	20,16	2,016	0.49
9	Đất cây xanh cách ly	15.50	15,5	2,21	42,02	4,202	1,03
10	Đất an ninh quốc phòng	106.99	106,99	15,28	142,69	14,269	3.45
11	Dân cư nông thôn	114.00	125	17,86	350,4	35,04	8.46
12	Đất giao thông nông thôn	67.50	75,6	10,80	87,2	8,72	2.11
13	Nghĩa trang- nghĩa địa	29.01	29,01	4,14	34,82	3,482	0.84

14	Đất núi Bà Rá	759,5	759,5	108,50	759,5	75,95	8.22
B	ĐẤT KHÁC	10.540,20	8.992,17	-	7.839,95	-	-
1	Đất nông nghiệp	7366,36	6875,49		5711,37		
2	Đất lâm nghiệp	1219,46	162,3		162,3		
3	Mặt nước	1954,38	1954,38		1966,28		
	Sông, suối hồ trong đô thị	522,38	522,38		534,28		
	Mặt nước hồ thủy điện	1432	1432		1.432,00		
	CỘNG	11938,43	11938,43	616.26	11938,43	414.01	100.00

VI. Quy hoạch các khu chức năng trong đô thị

1. Định hướng quy hoạch khu đô thị trung tâm.

Khu đô thị trung tâm được xác định là Phường Long Thủy hiện nay. Đây là khu vực được phát triển sớm nhất khi chính quyền ngay xây dựng dinh tỉnh trưởng, các trại lính, khu gia binh cũng như thiết lập cơ sở hạ tầng đô thị tại đây (đường sá, trạm điện, trạm cấp nước .v.v..). Sau năm 1975, khu vực này được quy hoạch và xây dựng các công trình quản lý hành chính của TX Phước Long cũng như các công trình phúc lợi xã hội – chợ, trường học, bệnh viện.v.v...Dân cư tới khu vực này sinh sống ngày càng đông. Hiện khu vực này vẫn là trung tâm của TX Phước Long với mạng lưới đường phố theo mạng lưới ô cờ khá hoàn chỉnh.

Diện tích của Phường là 397ha, mật độ dân số khoảng 18,7 người /ha. Mật độ dân số này còn khá thấp so với một số đô thị lớn, do đó khả năng Phường còn có thể dung nạp được thêm nhiều người ở.

Khu đô thị trung tâm được quy hoạch cải tạo chỉnh trang là chính trên cơ sở hệ thống hạ tầng kỹ thuật hiện nay , đồng thời phát triển theo các dự án quy hoạch chi tiết.

Sau khi trung tâm hành chính Thị xã chuyển về phía Nam tại dự án khu trung tâm hành chính mới, khu trung tâm hành chính hiện hữu sẽ được chuyển đổi sang mục đích du lịch, trường đào tạo, khu y tế chất lượng cao.v.v....

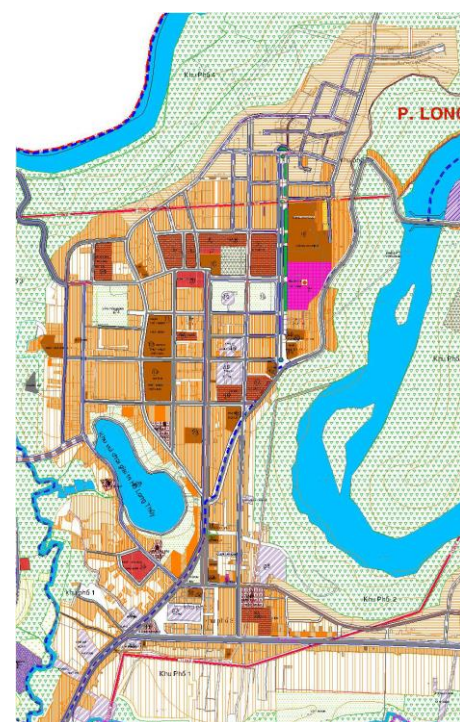
Trong Phường đã thực hiện một số quy hoạch chi tiết phía Bắc khu hành chính, tuy nhiên nguồn lực thực hiện rất hạn chế. Nên khuyến khích việc thực hiện dự án theo mô hình tự điều chỉnh đất trong đô thị theo quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt.

Dự kiến dân số của Phường sẽ tăng lên khoảng 8235 người Đến năm 2025 và khoảng 12.200 người vào năm 2030.

2. Định hướng quy hoạch khu đô thị du lịch

Khu đô thị du lịch được xác định là Phường Thác Mơ. Phường hiện có diện tích tự nhiên lớn- trên 2000 ha, tuy nhiên dân số không nhiều.

Dân cư của Phường hiện nay chủ yếu tập trung hai bên đường Hồ Xuân Hương. Một số khu vực dân cư khác có quy mô ít hơn nằm về phía Đông gần hồ Thác Mơ.



Định hướng phát triển khu đô thị trung tâm

Động lực phát triển của khu đô thị này là du lịch – dịch vụ kết hợp khai thác quỹ đất nông nghiệp trong Phường.

Các cơ sở dịch vụ- khách sạn- nhà hàng quy hoạch trên đường Hồ Xuân Hương. Hình thành khu ẩm thực, bán hàng lưu niệm cạnh công cáp treo núi Bà Rá và tại một số công phụ lên núi khác.

Khuyến khích phát triển các khu vực du lịch sinh thái, salgof, khu nghỉ dưỡng, nhà condotel khu vực ven hồ Thác Mơ. Bên cạnh đó có thể hình thành các điểm tham quan, khai thác trên lòng suối thượng sông Bé.

Quy hoạch khu phức hợp thương mại- dịch vụ gắn với mặt nước hồ Thác Mơ. Khu vực này bao gồm toàn bộ bờ phía Đông Bắc thượng nguồn Sông Bé tới mặt nước hồ Thác Mơ (đất đai khu vực này đã được Chính Phủ giao cho nhà máy thủy điện Thác Mơ). Diện tích khu phức hợp này khoảng 350 ha.

Dân số của Phường dự kiến tăng lên khoảng 6560 người vào năm 2020 và khoảng 8.400 người vào năm 2030.

3. Định hướng quy hoạch khu đô thị sinh thái Sơn Giang

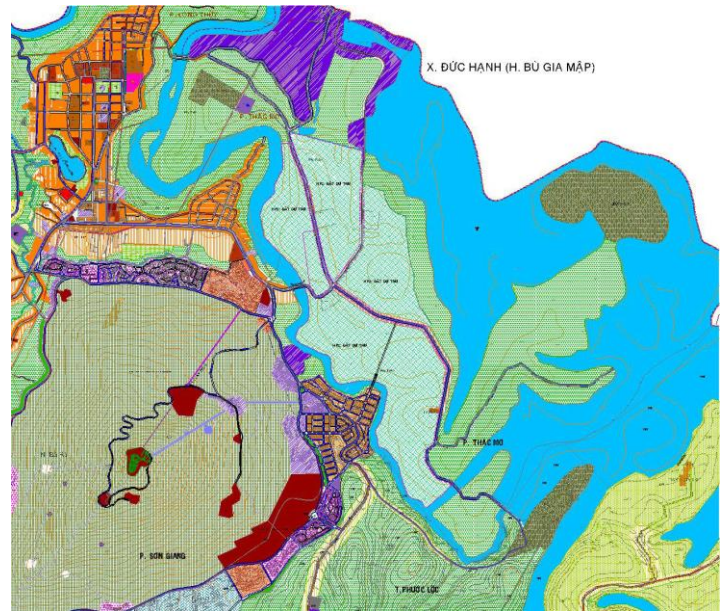
Phường Long Giang bao gồm cả núi Bà Rá với diện tích khoảng 1.650ha trong đó núi Bà Rá thuộc Phường diện tích gần 800ha. Nếu tính diện tích bề mặt thì diện tích núi thuộc Phường có trên 1000 ha.

Phường có vị trí trung tâm của Thị xã- là địa bàn kết nối 2 thị trấn Thác Mơ và Phước Bình trước đây.. Địa hình của Thị xã tương đối phức tạp. Các công trình xây dựng chủ yếu quy mô nhỏ.

Trong phạm vi Phường đã xây dựng nghĩa trang liệt sĩ, khu thờ các liệt sĩ núi Bà Rá trên núi Bà Rá.

Định hướng quy hoạch của khu đô thị này là phát triển dịch vụ trong đó du lịch là ngành quan trọng. Các dịch vụ đô thị được quy hoạch trên trục đường chính ĐT 741. Dịch vụ du lịch quy hoạch trên núi Bà Rá và đường vành núi.

Ngoài đường lên núi hiện hữu, quy hoạch 1 đến 2 đường leo núi từ khu vực khu thờ các liệt sĩ. Đường leo núi này đi qua các hang Dơi, hang Cây Sung và một số hang động khác nhằm tăng tính hấp dẫn của đường lên núi.



Định hướng quy hoạch khu đô thị du lịch



Khu đô thị sinh thái Sơn Giang

Hiện đã tổ chức chạy việt dã leo núi Bà Rá hàng năm. Có thể kết hợp các tour du lịch leo núi, tham quan hang động, thắng cảnh.v.v....

Cho phép các chủ đầu tư xây dựng các nhà nghỉ, khu giải trí sinh thái v.v... ven đường vành núi nhằm khai thác quỹ đất rừng- du lịch hiệu quả hơn. Các khu này cần được nhà đầu tư lựa chọn. Tuy nhiên quy mô không thể lớn. Diện tích các khu này chiếm tối đa 3-5% diện tích ven núi (100m từ đường vành núi đi lên).

Bên cạnh các khu dân cư hiện hữu cải tạo, nâng cấp các khu vực dân cư cần phát triển theo hình thức nhà vườn tạo nên khu đô thị sinh thái.

Dân số của khu đô thị dự kiến gần 4,8 ngàn người Đến năm 2025 và khoảng 6,3-6,5 ngàn người đến năm 2030.

4. Khu đô thị hành chính- thương mại dịch vụ Long Phước

Khu này được quy hoạch cho Phường Long Phước. diện tích của Phường là 1.219ha với dân số lớn nhất so với các Phường xã hiện nay của Thị xã là 15.057 người.

Hiện tại trên địa bàn Phường đang chú trọng triển khai đầu tư dự án khu trung tâm hành chính và đô thị mới của Thị xã trên đường ĐT 741.

Trong khu trung tâm hành chính và đô thị mới có các quỹ đất dịch vụ đón các nhà đầu tư lớn vào xây dựng các trung tâm thương mại hay siêu thị.

Định hướng phát triển của khu đô thị này là tiếp tục phát triển thương mại- dịch vụ, trung tâm hành chính Thị xã, các cơ sở tài chính, ngân hàng.v.v....

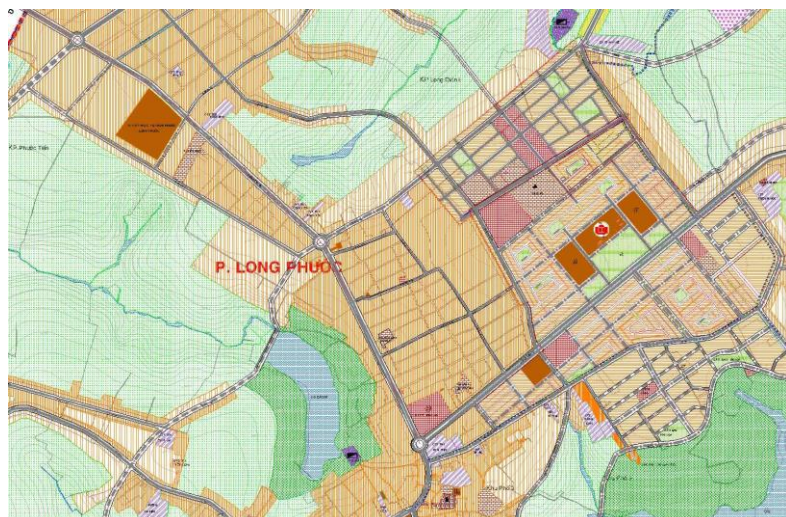
Dự kiến khu đô thị này sẽ có tốc độ phát triển dân số nhanh nhất. dự kiến Đến năm 2025, dân số của

Phường khoảng 18 ngàn người và đến năm 2030 khoảng 38-40 ngàn người. Với dân số này, khu đô thị sẽ được chia thành 2 khu lấy ranh giới đường ĐT 759 làm đường phân chia khu ở.

Ngoài các khu dân cư hiện hữu cải tạo chỉnh trang, khu đô thị này dự kiến phát triển 4 dự án khu đô thị mới với diện tích khoảng 100-120ha. Trong các khu đô thị mới này, quy hoạch khu đất nhà thương mại – dịch vụ khoảng 29ha tại Long Điền, (nằm tại ngã tư tỉnh lộ 759 và đường liên khu vực phía Tây- Bắc) trong đó bố trí khoảng 5 ha để xây dựng các công trình trung tâm hành chính, công cộng cho phường mới được chia tách ra từ phường Long Phước.

5. Khu đô thị công nghiệp dịch vụ- công nghiệp Phước Bình

Phường Phước Bình là cửa ngõ của Thị xã Phước Long trên đường ĐT 741 đi Đồng Xoài, TP. Hồ Chí Minh và tên đường ĐT 759 đi Bù Đăng – Quốc lộ 14.



Định hướng quy hoạch khu đô thị dịch vụ

Phường có diện tích 1.296ha và dân số năm 2016 là 8.817 người- đứng thứ 2 về dân số Phường xã của Thị xã.

Ngã ba Phường hiện nay là 1 trung tâm thương mại- dịch vụ nhộn nhịp. Trên địa bàn Phường đã có một số cơ sở công nghiệp chế biến. dân cư của Phường tập trung ven đường tỉnh ĐT 741 và 759. Phường chưa có đường phố nào ngoài các đường tỉnh lộ trên.

Định hướng phát triển của Phường là dịch vụ và công nghiệp trên cơ sở quy hoạch 1 cụm công nghiệp tập trung nằm về góc Đông – Nam. Khu vực này nằm phía Nam đường ĐT 759 với quỹ đất tương đối bằng phẳng hiện đang trồng cao su. Nếu phát triển được khu công nghiệp này, khu đô thị Phước Bình sẽ có các động lực phát triển mạnh về dịch vụ và dân số đô thị.

Với các tiền đề đó, dân số của Phường sẽ phát triển nhanh đặc biệt từ sau năm 2020, khi KCN bắt đầu khai thác và phát triển.

Dự báo dân số của Phường sẽ tăng lên 11 ngàn người Đến năm 2025 và khoảng 24-25 ngàn người vào năm 2030.

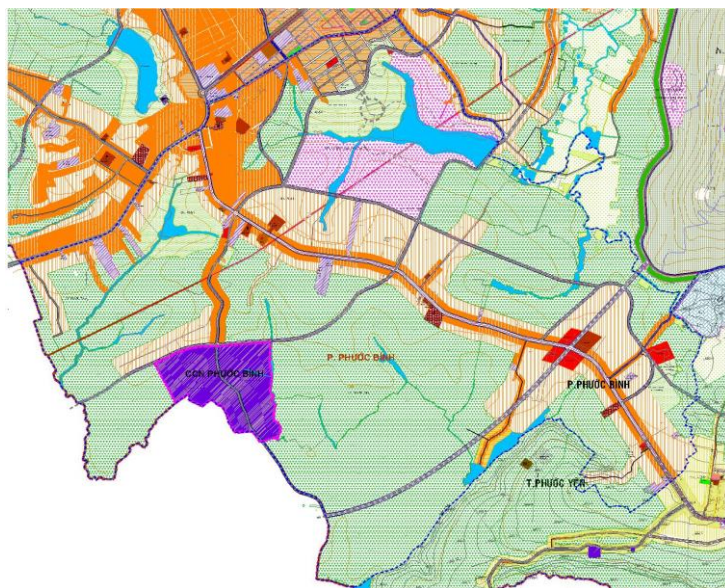
Để phục vụ nhu cầu phát triển dân cư, ngoài việc cải tạo, cần nâng cấp các khu dân cư hiện hữu ven 2 tuyến tỉnh lộ.

6. Khu đô thị Phước Tín

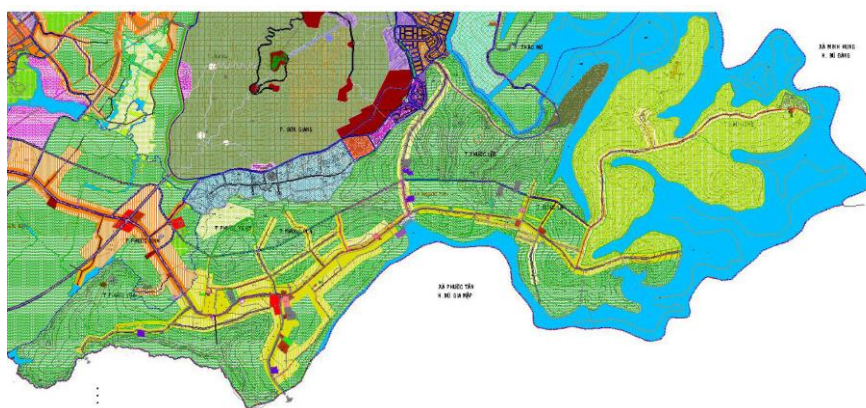
Dự kiến sau năm 2020, xã Phước Tín có thể nâng cấp thành Phường. Dân số dự kiến Đến năm 2025 khoảng 7 ngàn người và đến năm 2030 khoảng 10 ngàn người.

Động lực phát triển của Phước Tín là dịch vụ gắn với du lịch sinh thái núi Bà Rá và hồ Thác Mơ, bên cạnh đó có thể phát triển cụm công nghiệp chế biến. Dự kiến xây dựng mới chợ Phước Tín Phục vụ cho nhu cầu dân cư các xã xung quanh. Hiện tại khu vực dưới chân núi Bà Rá thuộc xã Phước Tín đã triển khai các quy hoạch chi tiết khu trung tâm văn hóa tâm linh và trung tâm du lịch và khu an dưỡng, khám chữa bệnh và trung tâm canh tác.

Trung tâm đô thị Phước Tín phát triển tại khu vực ngã ba hiện hữu. Dân cư tập trung dọc theo các đường tỉnh ĐT 759 và đường liên thôn, liên ấp.



Định hướng quy hoạch khu đô thị dịch vụ công nghiệp



Định hướng quy hoạch khu đô thị Phước Tín

CHƯƠNG IV: ĐÁNH GIÁ CÁC TIÊU CHÍ HIỆN TRẠNG ĐÔ THỊ CỦA THỊ XÃ PHƯỚC LONG SO VỚI CÁC TIÊU CHÍ QUY ĐỊNH CỦA ĐÔ THỊ LOẠI III

I. Đánh giá các tiêu chí hiện trạng phát triển đô thị của thị xã Phước Long so với các tiêu chí quy định của đô thị loại III

Dựa vào các số liệu hiện trạng đã thu thập được trên địa bàn thị xã Phước Long tiến hành đánh giá phân loại đô thị Phước Long áp dụng điều 6 và phụ lục 01 của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 gồm các tiêu chí sau:

1. Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội (tối thiểu 13,5 điểm, tối đa đạt 18 điểm): Đánh giá đạt 15,25/18 điểm.

1.1. Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò: Đánh giá đạt 3,75/5,0 điểm.

** Vị trí thị xã Phước Long*

Phước Long có vị trí chiến lược vô cùng quan trọng cả về kinh tế, chính trị lẫn an ninh quốc phòng; là trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch của các huyện, thị phía Bắc tỉnh Bình Phước. Thị xã nằm trên 2 tỉnh lộ: đường ĐT 741 kết nối với thành phố Đồng Xoài (trung tâm tỉnh lỵ, tỉnh Bình Phước) và huyện Bù Gia Mập; đường ĐT 759 kết nối với QL 14 đi các tỉnh Tây Nguyên và lưu thông hàng hóa với Campuchia. Thị xã Phước Long cũng nằm gần TP. Hồ Chí Minh - thị trường tiêu thụ lớn nhất Việt Nam về các lĩnh vực tiêu dùng trong nước và chế biến hàng nông lâm sản xuất khẩu. Lợi thế về vị trí địa lý giúp cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trên địa bàn Thị xã được thuận lợi, đặc biệt là lưu thông hàng hóa, nguyên liệu.

** Chức năng và vai trò đô thị của thị xã Phước Long được thể hiện cụ thể như sau:*

- Là trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông quan trọng của tiểu vùng phía Bắc tỉnh Bình Phước, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của cấp huyện hoặc vùng liên Huyện.

- Là khu vực có ý nghĩa rất quan trọng về quốc phòng- an ninh của tỉnh Bình Phước.

Như vậy, xét tiêu chuẩn vị trí, chức năng và vai trò, thị xã Phước Long **đạt: 3,75/5 điểm.**

1.2. Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội: (Chi tiết xem Biểu 1, 2, 3, 4)

- Tổng thu ngân sách thị xã năm 2022 đạt 616,329 tỷ đồng, chi ngân sách thị xã đạt 474,970 tỷ đồng. Cân đối thu – chi ngân sách có kết dư 141,359 tỷ đồng.

Đánh giá đạt 2/2 điểm.

- Thu nhập bình quân đầu người thị xã Phước Long năm 2022 đạt 85,5 triệu đồng (khoảng 7,1 triệu đồng/tháng), thu nhập bình quân đầu người cả nước năm 2022 đạt 4,2 triệu đồng/tháng. Do đó, thu nhập bình quân đầu người thị xã Phước Long năm 2022 so với trung bình cả nước bằng: $7,1/4,2=1,78$ lần. (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $1,05 \div 1,4$ lần).

Đánh giá (theo phương pháp nội suy) đạt 2/2 điểm.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế năm 2022:

+ Giá trị sản xuất của các ngành trên địa bàn thị xã Phước Long năm 2022: Nông lâm nghiệp, thủy sản là 783,4 tỷ đồng, công nghiệp – xây dựng 25.394,1 tỷ đồng, dịch vụ 2.242,8 tỷ đồng. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông, lâm, thủy sản theo đúng mục tiêu đề ra.

Đánh giá đạt 1,5/2 điểm.

- Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm: Tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2020-2021-2022 lần lượt là: 19,8%, 21,92%, 14,51%. Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm 2020-2022 đạt 18,74% (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $8\% \div \geq 9\%$).

Đánh giá đạt 2/2 điểm.

- Mức tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm thị xã Phước Long năm 2022 là 19,84%. Mức tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm cả nước năm 2022 là 8,02%. Mức tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước: $19,84/8,02=2,5$ lần (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $1,3 \div \geq 1,75$ lần).

Đánh giá đạt 2/2 điểm

- Tỷ lệ hộ nghèo năm 2022 trên địa bàn thị xã là 0,16% (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $4\% \div \leq 3\%$).

Đánh giá đạt 2/2 điểm.

- Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học) là -0,84% (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $1,2 \div \geq 1,6$).

Đánh giá đạt 0/1 điểm.

2. Tiêu chí 2: Quy mô dân số (tối thiểu 6,0 điểm, tối đa đạt 8,0 điểm): đánh giá đạt 4,5/8 điểm. (Chi tiết xem Biểu 5)

Dân số toàn đô thị: Tổng dân số đã quy đổi toàn địa bàn thị xã Phước Long năm 2022 là 61.653 người (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $100.000 \div \geq 200.000$ người).

Đánh giá đạt 0/2 điểm.

Dân số khu vực nội thành, nội thị: Dân số quy đổi khu vực nội thị là 50.070 người. (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $50.000 \div \geq 100.000$ người).

Đánh giá đạt 4,5/6 điểm.

3. Tiêu chí 3: Mật độ dân số (tối thiểu 4,5 điểm, tối đa đạt 8,0 điểm): đánh giá đạt 0/8 điểm.

Mật độ dân số toàn đô thị:

+ Tổng dân số đã quy đổi toàn địa bàn thị xã Phước Long năm 2022 là 61.653 người

+ Diện tích tự nhiên toàn thị xã là 119,35 km²

+ Mật độ dân số toàn đô thị: $61.653/119,35= 516$ người/km² (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên $1.400 - \geq 1.800$ người/km²).

Đánh giá đạt 0/2 điểm.

Mật độ dân số khu vực nội thị:

+ Dân số quy đổi khu vực nội thị là 50.070 người.

+ Diện tích đất xây dựng đô thị (không bao gồm diện tích mặt nước ao, hồ, sông, suối, cây cối) là 16,84 km². (xem biểu 9)

+ Do đó, mật độ dân số khu vực nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị là $50.070/16,84 = 2.973$ người/km² (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $6.000 \div \geq 8.000$ người/km²).

Đánh giá đạt 0/6 điểm.

4. Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (tối thiểu 4,5 điểm, tối đa đạt 6,0 điểm): Đánh giá đạt 1,5/6 điểm (Chi tiết xem Biểu 6)

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị là 70,23% (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên $60 - \geq 70\%$).

Đánh giá đạt 1,5/1,5 điểm.

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thị là 73,3% (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $75 - \geq 80\%$).

Đánh giá đạt 0/4,5 điểm.

5. Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị (tối thiểu 45 điểm, tối đa đạt 60 điểm): Đánh giá đạt 44,52/60 điểm.

5.1. Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực nội thành, nội thị

5.1.1. Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội

a) Các tiêu chuẩn về nhà ở: (Chi tiết xem Biểu 7)

- Diện tích sàn nhà ở bình quân là 38 m² sàn/người (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $28 \div \geq 32$ m² sàn/người).

Đánh giá đạt 1/1 điểm.

- Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố đạt 100 % (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $90 \div \geq 95\%$).

Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm.

b) Các tiêu chuẩn về công trình công cộng:

- Diện tích đất dân dụng: Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $50 \div 80$ m²/người (Chi tiết xem Biểu 9).

+ Diện tích đất dân dụng khu vực nội thị thị xã Phước Long tính đến năm 2020 là 766,91 ha = 7.669.100 m²

+ Dân số khu vực nội thị thị xã là 50.070 người

+ Chỉ tiêu đất dân dụng khu vực nội thị: $7.669.100 / 50.070 = 153,17$ m²/người

Đánh giá đạt 1/1 điểm

- Diện tích đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng cấp đô thị: Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $3 \div \geq 4$ m²/người (Chi tiết xem Biểu 11).

+ Diện tích đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng cấp đô thị năm 2020 trên địa bàn thị xã Phước Long là 414.846 m²

+ Dân số khu vực nội thị thị xã là 50.070 người

+ Chỉ tiêu đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng cấp đô thị: $414.846 / 50.070 = 8,29$ m²/người

Đánh giá đạt 1/1 điểm.

- Diện tích đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị: Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $1,0 \div \geq 1,5 \text{ m}^2/\text{người}$ (Chi tiết xem Biểu 12).

+ Diện tích đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị là 380.436,3 m²

+ Chỉ tiêu đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị: $380.436,3 / 50.070 = 7,6 \text{ m}^2/\text{người}$

Đánh giá đạt 1/1 điểm.

- Cơ sở y tế cấp đô thị: Số giường bệnh của các cơ sở y tế cấp đô thị bình quân là $245/61.653 \times 10.000 = 40$ giường/10.000 người (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $28 \div \geq 40$ giường/10.000 dân). (Chi tiết xem Biểu 13)

Đánh giá đạt 1/1 điểm.

- Số cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị là 03 cơ sở (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $5 \div \geq 10$ cơ sở). (Chi tiết xem Biểu 14)

Đánh giá đạt 0/1 điểm.

- Số công trình văn hóa cấp đô thị là 05 công trình (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $4 \div \geq 6$ công trình). (Chi tiết xem Biểu 16)

Đánh giá đạt 0,88/1 điểm.

- Số công trình thể dục, thể thao cấp đô thị là 06 Công trình (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $3 \div \geq 5$ công trình). (Chi tiết xem Biểu 17)

Đánh giá đạt 1/1 điểm.

- Số công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị là 07 công trình (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $4 \div \geq 7$ công trình). (Chi tiết xem Biểu 18)

Đánh giá đạt 1/1 điểm.

5.1.2. Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật

a) Các tiêu chuẩn về Giao thông

- Đầu mối giao thông: Thị xã có bến xe khách liên tỉnh (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: Vùng tỉnh - vùng liên tỉnh).

Đánh giá đạt 1/1 điểm.

- Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng: Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $13 \div \geq 19\%$ (Chi tiết xem Biểu 20)

+ Diện tích đất giao thông khu vực nội thị năm 2020 là 3,108 km²

+ Diện tích đất xây dựng đô thị là: 16,8354 km²

+ Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng: $(3,108/16,8354) \times 100 = 18,46\%$

Đánh giá đạt 0,98/1 điểm.

- Mật độ đường giao thông (có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7\text{m}$): Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $6 \div \geq 8 \text{ km/km}^2$ (Chi tiết xem Biểu 21)

+ Chiều dài đường giao thông đô thị (có bề rộng đường xe chạy $> 7\text{m}$) là 131,82 km

+ Diện tích đất xây dựng đô thị là: 16,8354 km²

+ Mật độ đường giao thông (có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7\text{m}$): $131,82/16,8354 = 7,83 \text{ km/km}^2$.

Đánh giá đạt 1,96/2 điểm.

- Diện tích đất giao thông tính trên dân số: Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $9 \div \geq 11\text{m}^2/\text{người}$ (Chi tiết xem Biểu 20).

+ Diện tích đất giao thông khu vực nội thị năm 2020 là 3.108.302 m²

+ Dân số khu vực nội thị thị xã là 50.070 người

+ Diện tích đất giao thông tính trên dân số: $3.108.302/50.070 = 62,08 \text{ m}^2/\text{người}$

Đánh giá đạt 1/1 điểm.

- Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng là 10,48 % (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $6 \div \geq 10\%$). (Chi tiết xem Biểu 22)

Đánh giá đạt 1/1 điểm.

b) Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng:

- Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt đạt 711 Kwh/người/năm (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $750 \div \geq 1.500\text{Kwh}/\text{người}/\text{năm}$). (Chi tiết xem Biểu 27)

Đánh giá đạt 0/1 điểm.

- Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng là 95,41% (tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $95 \div 100\%$). (Chi tiết xem Biểu 28)

Đánh giá đạt 0,77/1 điểm.

- Tỷ lệ khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng: 105/131 chiếm 80,15 % (Tiêu chuẩn: $70 \div \geq 80\%$). (Chi tiết xem Biểu 29)

Đánh giá đạt 1/1 điểm.

c) Các tiêu chuẩn về cấp nước:

- Cấp nước sinh hoạt đạt 126 lít/người/ngày đêm (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $110 \div \geq 125 \text{ lít}/\text{người}/\text{ngày đêm}$). (Chi tiết xem Biểu 23)

Đánh giá đạt 1/1 điểm.

- Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh là 100 % (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $95 \div 100\%$). (Chi tiết xem Biểu 24)

Đánh giá đạt 1/1 điểm.

d) Các tiêu chuẩn về hệ thống, viễn thông:

- Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân là: (chi tiết xem biểu 30) Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số là 100% nên Số thuê bao di động trên 100 dân là 100 thuê bao/100 dân. (tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $80 \div 100$ thuê bao/100 dân)

Đánh giá đạt 1/1 điểm.

- Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang: Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $70 \div 100 \%$ (Xem Biểu 30).

+ Tổng số hộ có kết nối cáp quang: 12.658 hộ

+ Tổng số hộ gia đình trên địa bàn thị xã: 14.485 hộ (xem biểu 7)

Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang: $12.658/14.485 \times 100\% = 87\%$

Đánh giá đạt 0,89/1 điểm.

- Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình: Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $30 \div \geq 70\%$.

+ Tổng số hồ sơ thủ tục hành chính tiếp nhận giải quyết: 29.364 hồ sơ.

+ Tổng số hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến: 9.680 hồ sơ.

Tỷ lệ hồ sơ được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến: $9.680/29.364 \times 100\% = 32,97\%$

Đánh giá đạt 0,86/1 điểm.

5.1.3. Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường:

a) Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa, chống ngập úng:

- Mật độ đường công thoát nước chính là 7,83 km/km² (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $3,5 \div \geq 4 \text{ km/km}^2$). (Chi tiết xem Biểu 25)

Đánh giá đạt 2/2 điểm.

- Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục: Trên địa bàn thị xã Phước Long có điểm cầu bắt qua Suối Dung (ĐT 741), cánh đồng Sơn Long – phường Sơn Giang xảy ra ngập cục bộ do mưa lớn kéo dài vào mùa mưa. Hàng năm, thị xã đều có giải pháp triển khai thực hiện khơi thông dòng chảy để phòng chống nguy cơ ngập cục bộ trong trường hợp mưa lớn kéo dài. (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $10 \div \geq 20\%$).

Đánh giá đạt 1/1 điểm.

b) Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải:

- Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật: Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $15 \div \geq 30\%$ (Chi tiết xem Biểu 26)

+ Tổng lượng nước thải phát sinh trên địa bàn: 4.210,18 m³/ ngày đêm

+ Tổng lượng nước thải được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật: 300 m³/ ngày đêm

+ Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật: $(300/4.210,18) \times 100 = 7,13\%$

Đánh giá đạt 0/2 điểm.

- Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường là 86%. Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $70 \div \geq 85\%$

Đánh giá đạt 1/1 điểm

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom: Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $80 \div \geq 90\%$ (Chi tiết xem Biểu 32)

+ Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong khu vực nội thị: 14.407 tấn/năm

+ Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt khu vực nội thị được thu gom: 12.165 tấn/năm

+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt khu vực nội thị được thu gom: $(12.165/14.407) \times 100 = 82,68\%$

Đánh giá đạt 0,82/1 điểm.

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường: Hiện nay, lượng chất thải sinh hoạt được thu gom trên địa bàn thị xã được đưa về chôn lấp tại bãi rác tập trung của thị xã, chưa áp dụng các công nghệ để xử lý rác thải đạt tiêu chuẩn theo quy định. (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $70 \div \geq 80\%$). (Chi tiết xem Biểu 32)

Đánh giá đạt 0/1 điểm

c) Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ:

- Số nhà tang lễ khu vực nội thành, nội thị là 0 cơ sở (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $1 \div \geq 2$ cơ sở).

Đánh giá đạt 0/1 điểm.

- Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng 0% (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $10 \div \geq 15\%$).

Đánh giá đạt 0/1 điểm.

d) Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị: (xem Biểu 31)

- Tiêu chuẩn đất cây xanh toàn đô thị trên đầu người:
- + Diện tích đất cây xanh toàn đô thị là 434.526 m²
- + Dân số toàn đô thị năm 2022 là 61.653 người
- + Tiêu chuẩn đất cây xanh toàn đô thị trên đầu người: $434.526 / 61.653 = 7,06 \text{ m}^2/\text{người}$
(Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $7 \div \geq 10 \text{ m}^2/\text{người}$).

Đánh giá đạt 1,51/2 điểm.

- Tiêu chuẩn đất cây xanh khu vực nội thị trên đầu người:
- + Diện tích đất cây xanh khu vực nội thị: 309.532 m²
- + Dân số toàn khu vực nội thị năm 2022 là 50.070 người
- + Tiêu chuẩn đất cây xanh khu vực nội thị trên đầu người: $309.532 / 50.070 = 6,18 \text{ m}^2/\text{người}$
(Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $4 \div \geq 5 \text{ m}^2/\text{người}$).

Đánh giá đạt 2/2 điểm.

5.1.4. Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị:

- Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị: (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: 75% các phường thị trấn thực hiện tốt quy chế - 100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế) Hiện nay quy chế quản lý kiến trúc đô thị trên địa bàn thị xã Phước Long chưa được phê duyệt.

Đánh giá đạt 0/2 điểm.

- Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính là 40/91, các tuyến phố chính trên địa bàn thị xã đã đạt các tiêu chí quy định của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch đối với tuyến phố văn minh, đạt: 43,96%. (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $40 \div \geq 50\%$) (Chi tiết xem Biểu 34)

Đánh giá đạt 1,7/2 điểm.

- Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng phó biến đổi khí hậu đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện: Hiện nay, trên địa bàn thị xã đang thực hiện chủ trương cải tạo, chỉnh trang hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu vực phường Long Thủy. (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $2 \div \geq 4$).

Đánh giá đạt 0/2 điểm.

- Số lượng không gian công cộng của đô thị là 06 khu vực (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $3 \div \geq 5$). (Chi tiết xem Biểu 35)

Đánh giá đạt 2/2 điểm.

- Công trình kiến trúc tiêu biểu: (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: có 01 công trình là di tích cấp quốc gia đặc biệt - Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh hoặc công trình kiến trúc loại I hoặc loại II được cơ quan có thẩm quyền công nhận) Thị xã có di tích lịch sử Quốc gia là núi Bà Rá và một số di tích lịch sử do chiến tranh để lại được tỉnh công nhận. (Chi tiết xem Biểu 36)

Đánh giá đạt 1,5/2 điểm.

- Công trình xanh: (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: Có 01 công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận - Có 02 công trình xanh trở lên đã được cấp giấy chứng nhận) Thị xã Phước

Long hiện chưa có công trình nào được hệ thống chứng nhận công trình xanh (như LOTUS, LEED, Green Mark...) cấp giấy chứng nhận.

Đánh giá đạt 0/1 điểm.

- Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh: (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $2 \div \geq 4$ khu) Thị xã Phước Long hiện chưa có khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh.

Đánh giá đạt 0/1 điểm.

5.2. Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị:

5.2.1. Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội:

- Trường học: Có 06/06 trường, 100% đạt chuẩn theo Bộ tiêu chí nông thôn mới của Trung ương và của tỉnh (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $60 \div \geq 80\%$).

Đánh giá đạt 1/1 điểm.

- Cơ sở vật chất văn hóa: (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $60 \div \geq 80\%$).
+ Xã Phước Tín: đã có hội trường văn hóa xã với 250 chỗ ngồi
+ Xã Long Giang: đã đầu tư hội trường văn hóa xã với 150 chỗ ngồi
+ 11/11 thôn của 02 xã đều đã được đầu tư nâng cấp, sửa chữa hoặc xây mới các hội trường thôn, có các công trình phụ trợ, trang thiết bị phục vụ Hội nghị đạt 100%.

Đánh giá đạt 1/1 điểm.

- Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn: (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $60 \div \geq 80\%$) chợ xã nông thôn mới được đầu tư đều đảm bảo về diện tích, mặt bằng xây dựng, kết cấu nhà chợ chính, các yêu cầu đối với các bộ phận phụ trợ và kỹ thuật công trình theo quy định hiện hành; chợ đã thành lập Ban quản lý chợ, có nội quy và phương án bố trí, sắp xếp ngành nghề kinh doanh; công tác phòng cháy, chữa cháy, về điện, cấp nước sạch, thoát nước, nhà vệ sinh, rác thải được thu gom hàng ngày đảm bảo vệ sinh...được thực hiện đúng theo quy định. 100% số chợ khu vực nông thôn đạt chuẩn của Bộ Xây dựng.

Đánh giá đạt 1/1 điểm.

- Nhà ở dân cư: 99,6% số nhà ở dân cư ở các xã đạt tiêu chuẩn của Bộ Xây dựng. Không có nhà tạm, nhà dột nát. (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $90 \div \geq 100\%$).

Đánh giá đạt 1/1 điểm.

5.2.2. Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật:

- Giao thông: (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $50\% \div \geq 70\%$) Đường liên xã được nhựa hóa đạt tỷ lệ 100%; Đường trục liên thôn, ấp được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm đạt tỷ lệ 100%; Đường ngõ, xóm sạch không lầy lội vào mùa mưa được cứng hóa đạt tỷ lệ 88%; Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hoá thuận tiện quanh năm đạt tỷ lệ 100%.

Đánh giá đạt 2/2 điểm.

- Điện: (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $70\% \div \geq 80\%$) Hệ thống cấp điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện, có 99,96% số hộ dân khu vực ngoại thị được cấp điện và an toàn từ các nguồn điện.

Đánh giá đạt 0,99/1 điểm.

- Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn: (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $50\% \div \geq 70\%$) Tỷ lệ sử dụng nước sạch cho mục đích sinh hoạt là 99%.

Đánh giá đạt 1/1 điểm.

5.2.3. Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường:

- Cảnh quan không gian xanh- sạch- đẹp, an toàn không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung: (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $70\% \div \geq 80\%$) Trên 90% các hộ dân khu vực ngoại ô được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh, trong đó có khoảng 4,24% hộ được sử dụng nước máy; các cơ sở sản xuất-kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường; chất thải và nước thải được thu gom và xử lý đúng theo quy định. Thường xuyên tổ chức các hoạt động dọn dẹp vệ sinh môi trường, triển khai thực hiện các chương trình đô thị xanh – sạch – đẹp gắn với tăng trưởng xanh, phát triển đô thị thị xã Phước Long theo định hướng phát triển bền vững.

Đánh giá đạt 1/1 điểm.

5.2.4. Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan:

Quỹ đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ: (Tiêu chuẩn cận dưới và cận trên: $60\% \div \geq 70\%$) 60% quỹ đất nông nghiệp được quản lý, sử dụng có hiệu quả; nhiều vùng cảnh quan sinh thái như: khu vực hồ Thác Mơ được bảo vệ và quy hoạch xây dựng thành khu sinh thái nghỉ dưỡng. Nhìn chung, công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn 2 xã được thực hiện tích cực, cảnh quan môi trường của các xã ngày càng được cải thiện, nhận thức bảo vệ môi trường của người dân, doanh nghiệp trên địa bàn được nâng cao góp phần đảm bảo mỹ quan khu vực và từng bước cải thiện môi trường sống của người dân trên địa bàn 2 xã nông thôn mới.

Đánh giá đạt 0,75/1 điểm.

II. Nhóm tiêu chuẩn.

Qua phân tích hiện trạng 63 tiêu chuẩn phát triển đô thị trên địa bàn thị xã Phước Long chia thành các nhóm tiêu chuẩn như sau:

1. Nhóm tiêu chuẩn chưa đạt điểm có 15 tiêu chuẩn

Stt	Tên các tiêu chuẩn	Thang điểm (tối thiểu – tối đa) theo quy định	Số điểm hiện trạng
1	Tỷ lệ tăng dân số	0,75 – 1	0
2	Dân số toàn đô thị	1,5 – 2	0
3	Mật độ dân số toàn đô thị	1,5 – 2	0
4	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị, thị trấn	4,5 – 6	0
5	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị	3,5 – 4,5	0
6	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị	0,75 – 1	0
7	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	0,75 – 1	0

Stt	Tên các tiêu chuẩn	Thang điểm (tối thiểu – tối đa) theo quy định	Số điểm hiện trạng
8	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	1,5 – 2	0
9	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	0,75 – 1	0
10	Nhà tang lễ	0,75 – 1	0
11	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	0,75 – 1	0
12	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	1,5 – 2	0
13	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng phó biến đổi khí hậu đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện	1,5 – 2	0
14	Công trình xanh	0,75 – 1	0
15	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh	0,75 – 1	0

2. Nhóm tiêu chuẩn đạt mức tối thiểu nhưng chưa đạt mức tối đa theo quy định có 14 tiêu chuẩn

Stt	Tên các tiêu chuẩn	Thang điểm (tối thiểu – tối đa) theo quy định	Số điểm hiện trạng
1	Vị trí, chức năng, vai trò	3,75 – 5	3,75
2	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	1,5 – 2	1,5
3	Dân số khu vực nội thành, nội thị	4,5 – 6	4,5
4	Công trình văn hóa cấp đô thị	0,75 – 1	0,88
5	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	0,75 – 1	0,98
6	Mật độ đường giao thông đô thị	1,5 – 2	1,96
7	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng	0,75 – 1	0,77
8	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	0,75 – 1	0,89
9	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình	0,75 – 1	0,77
10	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	0,75 – 1	0,82
11	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	0,75 – 1	1,51
12	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị	1,5 – 2	1,7
13	Công trình kiến trúc tiêu biểu	1,5 – 2	1,5
14	Nhà ở dân cư	0,75 – 1	0,99

3. Nhóm tiêu chuẩn đạt và vượt ngưỡng tối đa có 34 tiêu chuẩn

Tổng hợp điểm của 05 tiêu chí phân loại đô thị, thị xã Phước Long đạt 65,77/100 điểm, trong đó:

TT	Các tiêu chí đô thị loại III theo quy định	Ngưỡng quy định	Hiện trạng thị xã Phước Long đạt
Tiêu chí 1	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội	13,5 - 18	15,25/18 điểm
Tiêu chí 2	Quy mô dân số	6 – 8	4,5/8 điểm
Tiêu chí 3	Mật độ dân số	6 – 8	0/8 điểm
Tiêu chí 4	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	4,5 – 6	1,5/6 điểm
Tiêu chí 5	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị	45 - 60	44,52/60 điểm

Theo quy định tại khoản 3 điều 10 Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Phân loại đô thị thì đô thị được công nhận loại đô thị khi các tiêu chí đạt mức tối thiểu và tổng số điểm của các tiêu chí đạt từ 75 điểm trở lên. Qua phân tích các tiêu chí hiện trạng phát triển đô thị của thị xã Phước Long so với các tiêu chí của đô thị loại III theo quy định tại Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 thì hiện trạng đô thị thị xã Phước Long đạt 65,77/100 điểm và có 4/5 tiêu chí chưa đạt mức tối thiểu. Do đó, để hoàn thiện các tiêu chí phân loại đô thị loại III theo quy định và theo đúng định hướng quy hoạch vùng tỉnh, Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh đã được phê duyệt nâng cấp đô thị Phước Long đạt tiêu chuẩn đô thị loại III giai đoạn 2026- 2030 thì chính quyền đô thị, nhân dân thị xã Phước Long phải phấn đấu nhiều hơn, hoàn thiện các chính sách, kế hoạch đã đề ra và quan trọng là phải tập trung, phát huy mọi nguồn lực để thực hiện các danh mục dự án ưu tiên đầu tư về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội nhằm hoàn thiện các chỉ tiêu về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội làm cho thị xã Phước Long phát triển nhanh, bền vững xứng tầm là đô thị loại III giai đoạn 2026- 2030.

4. Nhu cầu và quy mô đầu tư để nâng cấp thị xã Phước Long đạt tiêu chí đô thị loại III giai đoạn 2021-2025.

Stt	Tên các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn đánh giá đô thị loại III theo NQ26/2022/UBTVQH15								Ghi chú
			Ngưỡng quy định	Số điểm đạt (min-max)	Năm 2022		Năm 2025		Năm 2030		
					Hiện trạng	Số điểm đạt năm 2022	Dự kiến	Số điểm đạt	Dự kiến	Số điểm đạt	
A/	VỊ TRÍ, CHỨC NĂNG, VAI TRÒ CƠ CẤU VÀ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI (TỐI THIỂU ĐẠT 13,5 ĐIỂM, TỐI ĐA ĐẠT 18 ĐIỂM)										
I	Vị trí, chức năng, vai trò	TT tỉnh lỵ		3,75 - 5	Là trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh.	3,75	Không thay đổi	3,75	Không thay đổi	3,75	
II	Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội										
1	Cân đối thu chi NS	Tỷ đồng	Đủ - dư	1,5 - 2	dư	2	dư	2	dư	2	
2	Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước	lần	1,05-1,4	1,5-2	1,78 lần (đạt 7,5 triệu đồng; cả nước 4,2 triệu đồng)	2	1,08 lần (đạt 10 triệu đồng; cả nước 9,2 triệu đồng)	1,54	1,13 lần (đạt 16,7 triệu đồng; cả nước 14,7 triệu đồng)	1,67	
3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ		Tăng theo mục tiêu đề ra/ Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên	1,5-2	Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	1,5	Tăng theo mục tiêu đề ra	1,5	Tăng theo mục tiêu đề ra	1,5	
4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất	%	8 - 9	1,5 - 2	18,74%	2	8,13% (Giữ vững)	2	8,13% (Giữ vững)	2	
5	Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so	lần	1,3-1,75	1,5 - 2	2,5 lần	2	3,4 lần	2	3,4 lần	2	

Stt	Tên các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn đánh giá đô thị loại III theo NQ26/2022/UBTVQH15								Ghi chú
			Ngưỡng quy định	Số điểm đạt (min-max)	Năm 2022		Năm 2025		Năm 2030		
					Hiện trạng	Số điểm đạt năm 2022	Dự kiến	Số điểm đạt	Dự kiến	Số điểm đạt	
	<i>với cả nước</i>							(Giữ vững)		(Giữ vững)	
6	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	4 - 3	1,5 - 2	0,16%	2	0,16% (Giữ vững)	2	0,16% (Giữ vững)	2	
7	Tỷ lệ tăng dân số	%	1,2 - 1,6	0,75-1	-0,84% (xem biểu 2)	0	4,85%	1	4,0%	1	
TỔNG CỘNG (A)						15,25		15,79		15,92	
B/	QUY MÔ DÂN SỐ (TỐI THIỂU ĐẠT 6,0 ĐIỂM, TỐI ĐA ĐẠT 8,0 ĐIỂM)										
1	Dân số toàn đô thị	1000 người	100 - 200	1,5 - 2	61,653	0	66,614	0	100,000	1,5	
2	Dân số khu vực nội thành, nội thị		50 - 100	4,5 - 6	50,070	4,50	55,214	4,66	85,000	5,55	
TỔNG CỘNG (B)						4,50		4,66		7,05	
C/	MẬT ĐỘ DÂN SỐ (TỐI THIỂU ĐẠT 6,0 ĐIỂM, TỐI ĐA ĐẠT 8,0 ĐIỂM)										
1	Mật độ dân số toàn đô thị	Người/km2	1.400 - 1.800	1,5 - 2	517	0	558	0	838	0	
2	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị, thị trấn		6.000 - 8.000	4,5 - 6	2.973	0	2.762	0	3.561	0	
TỔNG CỘNG (C)						0		0		0	
D/	TỶ LỆ LAO ĐỘNG PHI NÔNG NGHIỆP (TỐI THIỂU ĐẠT 4,5 ĐIỂM, TỐI ĐA ĐẠT 6,0 ĐIỂM)										
1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị	%	60 - 70	1 - 1,5	70,23% (xem biểu 6)	1,5	76,65%	1,5	81,44%	1,5	
2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị		75 - 80	3,5 - 4,5	73,3% (xem biểu 6)	0	80%	3,5	85%	3,5	
TỔNG CỘNG (D)						1,50		5		5	
E/	TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ KIẾN TRÚC CẢNH QUAN ĐÔ THỊ (TỐI THIỂU ĐẠT 45 ĐIỂM, TỐI ĐA ĐẠT 60 ĐIỂM)										
E.1/	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực nội thành, nội thị										
I/	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội										
1	Các tiêu chuẩn về nhà ở										
1.1	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m2 sàn/người	28 - 32	0,75 - 1	38 (xem biểu 7)	1	39	1	40	1	
1.2	Tỷ lệ nhà kiên cố, bán kiên cố	%	90 - 95	0,75 - 1	100% (xem biểu 7)	1	100%	1	100%	1	
2	Các tiêu chuẩn về Công trình công cộng										
2.1	Đất dân dụng bình quân đầu người	m2/người	50 - 80	0,75 - 1	153,17 (xem biểu 9)	1	157,15	1	164,07	1	
2.2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị bình quân đầu người	m2/người	3 - 4	0,75 - 1	8,29 (xem biểu 11)	1	9,06	1	8,24	1	
2.3	Đất xây dựng các công trình công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người	m2/người	1 - 1,5	0,75 - 1	7,6 (xem biểu 12)	1	9,7	1	Giữ vững hiện trạng	1	

Stt	Tên các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn đánh giá đô thị loại III theo NQ26/2022/UBTVQH15								Ghi chú
			Ngưỡng quy định	Số điểm đạt (min-max)	Năm 2022		Năm 2025		Năm 2030		
					Hiện trạng	Số điểm đạt năm 2022	Dự kiến	Số điểm đạt	Dự kiến	Số điểm đạt	
									2025		
2.4	Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân	Giường/10.000 dân	28 - 40	0,75 - 1	39,7 (xem biểu 13)	1	45	1	Giữ vững hiện trạng 2025	1	
2.5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị	Cơ sở	5 - 10	0,75 - 1	3 (xem biểu 14)	0	6	0,8	6	0,8	
2.6	Công trình văn hóa cấp đô thị	Công trình	4 - 6	0,75 - 1	5 (xem biểu 16)	0,88	8	1	8	1	
2.7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị	Công trình	3 - 5	0,75 - 1	6 (xem biểu 17)	1	7	1	7	1	
2.8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	Công trình	4 - 7	0,75 - 1	7 (xem biểu 18)	1	8	1	8	1	
II/	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật					12,37		13,64		13,83	
1	Các tiêu chuẩn về Giao thông										
1.1	Công trình đầu mối giao thông	Cấp	Vùng tỉnh/ Vùng liên tỉnh	0,75 - 1	Vùng liên tỉnh	1	Vùng liên tỉnh	1	Vùng liên tỉnh	1	
1.2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	%	13 - 19	0,75 - 1	18,46 % (xem biểu 20)	0,98	25%	1	27%	1	
1.3	Mật độ đường giao thông đô thị	Km/km ²	6 - 8	1,5 - 2	7,83 (xem biểu 21)	1,96	11,8	2	11,78	2	
1.4	Diện tích đất giao thông bình quân đầu người	m ² /người	9 - 11	0,75 - 1	62,08 (xem biểu 20)	1	80,48	1	56,28	1	
1.5	Tỉ lệ vận tải hành khách công cộng	%	6 - 10	0,75 - 1	10,48% (xem biểu 22)	1	13%	1	15%	1	
2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng										
2.1	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	Kwh/ng/ năm	750 - 1.500	0,75 - 1	711 (xem biểu 27)	0	750	0,75	1.000	0,83	
2.2	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng	%	95 - 100	0,75 - 1	95,41% (xem biểu 28)	0,77	100%	1	100%	1	
2.3	Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng	%	70 - 80	0,75 - 1	80,15% (xem biểu 29)	1	100%	1	100%	1	
3	Các tiêu chuẩn về Cấp nước										
3.1	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người	Lít/người/ng đ	110 - 125	0,75 - 1	126 (xem biểu 23)	1	125	1	125	1	
3.2	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	95 - 100	0,75 - 1	100% (xem biểu 24)	1	100%	1	100%	1	
4	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông										
4.1	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân	Số thuê bao/100dân	80 - 100	0,75 - 1	100 (xem biểu 30)	1	Giữ theo hiện	1	Giữ theo hiện trạng	1	

Stt	Tên các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn đánh giá đô thị loại III theo NQ26/2022/UBTVQH15								Ghi chú
			Ngưỡng quy định	Số điểm đạt (min-max)	Năm 2022		Năm 2025		Năm 2030		
					Hiện trạng	Số điểm đạt năm 2022	Dự kiến	Số điểm đạt	Dự kiến	Số điểm đạt	
							trạng 2022		2025		
4.2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	%	70 - 100	0,75 – 1	87% (xem biểu 27)	0,89	97%	0,89	100%	1	
4.3	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	30 - 70	0,75 – 1	32,97%	0,77	50%	1	100%	1	
III/	Nhóm các chỉ tiêu về vệ sinh môi trường					8,33		12,0		13,8	
1	Các tiêu chuẩn Hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng										
1.1	Mật độ đường cống thoát nước chính	Km/km2	3,5 - 4	1,5 – 2	7,83 (xem biểu 25)	2	11,83	2	11,78	2	
1.2	Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục	%	10 - 20	0,75 – 1	20%	1	30%	1	50%	1	
2	Các tiêu chuẩn Thu gom, xử lý nước thải, chất thải										
2.1	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	15 - 30	1,5 – 2	7,13% (xem biểu 26)	0	15%	1,5	30%	2	
2.2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	70 - 85	0,75 – 1	86% (xem biểu 32)	1	100%	1	100%	1	
2.3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	80 - 90	0,75 – 1	82,68% (xem biểu 32)	0,82	90%	1	100%	1	
2.4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	70 - 80	0,75 – 1	0% (xem biểu 31)	0	40%	0	70%	1	
3	Các tiêu chuẩn Nhà tang lễ										
3.1	Nhà tang lễ	Cơ sở	1 - 2	0,75 – 1	0	0	1	0,75	1	0,75	
3.2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	10 - 15	0,75 – 1	0%	0	10%	0,75	15%	1	
4	Các tiêu chuẩn Cây xanh đô thị										
4.1	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m2/người	7 - 10	1,5 – 2	7,06 (xem biểu 31)	1,51	10,00	2	10,36	2	
4.2	Đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thành, nội thị bình quân đầu người	m2/người	4 - 5	1,5 – 2	6,18 (xem biểu 31)	2	9,00	2	9,43	2	
IV/	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị					5,2		7,75		10	
1	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	Quy chế	75% các phường thị trấn thực hiện tốt quy chế / 100% các phường, thị	1,5 – 2	Chưa có quy chế quản lý kiến trúc đô thị	0	Có quy chế quản lý kiến trúc đô thị được duyệt	0	75% các khu phố thực hiện tốt quy chế	1,5	

Stt	Tên các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn đánh giá đô thị loại III theo NQ26/2022/UBTVQH15								Ghi chú
			Ngưỡng quy định	Số điểm đạt (min-max)	Năm 2022		Năm 2025		Năm 2030		
					Hiện trạng	Số điểm đạt năm 2022	Dự kiến	Số điểm đạt	Dự kiến	Số điểm đạt	
			trần đã thực hiện tốt quy chế								
2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị	%	40 - 50	1,5 – 2	43,96% (xem biểu 34)	1,7	50%	2	50%	2	
3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng phó biến đổi khí hậu đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện	Dự án	2 - 4	1,5 – 2	0	0	2	1,5	4	2	
4	Số lượng không gian công cộng của đô thị	Khu	3 - 5	1,5 – 2	6 (xem biểu 35)	2	11	2	11	2	
5	Công trình kiến trúc tiêu biểu	Công trình	Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia đặc biệt/ Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh hoặc công trình kiến trúc loại I hoặc loại II được cơ quan có thẩm quyền công nhận	1,5 – 2	Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh hoặc công trình kiến trúc loại I hoặc loại II được cơ quan có thẩm quyền công nhận (xem biểu 36)	1,5	Có công trình cấp quốc gia	1,5	Có công trình cấp quốc gia	1,5	
6	Công trình xanh	công trình	1 - 2	0,75 - 1	0	0	0	0	0	0	
7	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh	khu	2 - 4	0,75 - 1	0	0	2	0,75	4	1	
Tổng cộng E.1 (I+II+III+IV)						34,8		43,2		47,4	
E.2/	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị										
I/	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội										
1	Trường học	%	60 - 80	0,75 - 1	100%	1	100%	1	100%	1	

Stt	Tên các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn đánh giá đô thị loại III theo NQ26/2022/UBTVQH15								Ghi chú
			Ngưỡng quy định	Số điểm đạt (min-max)	Năm 2022		Năm 2025		Năm 2030		
					Hiện trạng	Số điểm đạt năm 2022	Dự kiến	Số điểm đạt	Dự kiến	Số điểm đạt	
2	Cơ sở vật chất văn hóa	%	60 - 80	0,75 - 1	100%	1	100%	1	100%	1	
3	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	%	60 - 80	0,75 - 1	100%	1	100%	1	100%	1	
4	Nhà ở dân cư	%	90 - 100	0,75 - 1	99,60%	0,99	100%	1	100%	1	
II/	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật										
1	Giao thông	%	50 - 70	1,5 - 2	100%	2	100%	2	100%	2	
2	Điện	%	70 - 80	0,75 - 1	99,96%	1	100%	1	100%	1	
3	Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	%	50 - 70	0,75 - 1	99%	1	100%	1	100%	1	
III/	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường										
1	Cảnh quan không gian xanh- sạch- đẹp, an toàn không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	%	70 - 80	0,75-1	90%	1	100%	1	100%	1	
IV/	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan										
1	Quy đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ	%	60 - 70	0,75-1	60%	0,75	70%	1	100%	1	
Tổng cộng E.2 (I+II+III+IV)						9,74		10		10	
TỔNG CỘNG E (E.1+E.2)						44,52		53,2		57,4	
TỔNG ĐIỂM (A+B+C+D+E)						65,77		78,6		85,4	

a. Quy mô đầu tư hạ tầng kỹ thuật giao thông giai đoạn 2021 - 2025

Stt	Tên danh mục dự án	Kế hoạch thực hiện	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn thực hiện	QUY MÔ		
					Chiều dài (km)	Loại đường	Diện tích (m ²)
A/ DỰ ÁN CÓ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2021-2025							
1	Nâng cấp, mở rộng đường kết nối từ Long Giang đến Long Phước (đường Liên KV4 từ Long Giang đến Long Phước)	2021	55	Vốn ngân sách tỉnh	2,3	7	16.100
2	Xây dựng, cầu bắc qua Sông Bé (nội thị xã Phước Long với huyện Bù Gia Mập)	2022	80	Vốn ngân sách tỉnh	0,125	17	2.125

Stt	Tên danh mục dự án	Kế hoạch thực hiện	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn thực hiện	QUY MÔ		
					Chiều dài (km)	Loại đường	Diện tích (m ²)
3	Đường từ ĐT 759 đi qua khu di tích lịch sử cây khế Bà Định và nhà tù Bà Rá (đường Liên KV4 đoạn từ ĐT 759 đến đường thôn 7)	2022	60	Vốn ngân sách tỉnh	4,8	17	81.600
4	Xây dựng, láng nhựa đường từ ĐT 741 (gần Công ty cao su Phước Long, huyện Phú Riềng) đến ĐT 759 (khu vực Long Điền, Long Phước) (đường Liên KV1 từ ĐT 741 đến ĐT 759)	2023	60	Vốn ngân sách tỉnh	3,7	17	62.900
5	Xây dựng, láng nhựa đường từ ĐT 741 đến đường vòng quanh núi Bà Rá, thị xã Phước Long	2023	50	Vốn ngân sách tỉnh	5,93	17	100.810
6	Nâng cấp, mở rộng mặt đường, xây dựng HTTN, vỉa hè, hệ thống chiếu sáng, cây xanh tuyến đường kết nối thị xã Phước Long với xã Long Hưng, Long Bình huyện Phú Riềng (đường Nguyễn Thái Học)	2023-2025	80	Vốn ngân sách tỉnh	1,5	22	33.000
7	Xây dựng cầu bắc qua lòng hồ thủy điện kết nối thị xã Phước Long với huyện Bù Đăng đến quốc lộ 14	2024-2025	400	Vốn ngân sách tỉnh		19	0
8	Xây dựng đường kết nối từ Long Điền đi Bình Sơn huyện Phú riềng 3,8km.	2023-2025	50	Vốn ngân sách tỉnh	3,8	24	91.200
9	Xây dựng đường hai bên bờ Sông bé	2023-2025	120	Vốn ngân sách tỉnh	2,3	7	16.100
10	Nâng cấp, mở rộng mặt đường, xây dựng HTTN đường Nguyễn Trãi (đường Nhơn Hòa 2)	2021	13,4	Vốn ngân sách thị xã	0,45	17	7.650
11	Xây dựng HTTN từ trường Mẫu giáo Phước Bình xuống hạ lưu	2021	2,2	Vốn ngân sách thị xã	0,6	7	4.200
12	Nâng cấp mở rộng mặt đường, xây dựng HTTN đường Đinh Công Trứ (đường Tư Hiền 2)	2021	6,7	Vốn ngân sách thị xã	1,6	5	8.000
13	Nâng cấp mặt đường, xây dựng HTTN, hệ thống chiếu sáng đường bên hông nhà thiếu nhi và các nhánh rẽ	2021	10	Vốn ngân sách thị xã	0,994	20	19.880
14	Mở rộng, nâng cấp mặt đường đường Lê Văn Duyệt nối dài và đoạn đường Hàm Nghi, đoạn đường Trần Phú	2021	10	Vốn ngân sách thị xã	2,3	9	20.700
15	Nâng cấp mở rộng mặt đường, xây dựng HTTN đường Hoàng Văn Thụ	2022	20	Vốn ngân sách thị xã	1	22	22.000

Stt	Tên danh mục dự án	Kế hoạch thực hiện	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn thực hiện	QUY MÔ		
					Chiều dài (km)	Loại đường	Diện tích (m ²)
16	Mở rộng mặt đường, Xây dựng hệ thống thoát nước, vỉa hè, hệ thống chiếu sáng đường đi Đăk Sơn	2022	10	Vốn ngân sách thị xã	3	7	21.000
17	Nâng cấp mặt đường và xây dựng HTTN đường từ Nghĩa trang liệt sỹ đến cầu số 4 Sơn Long	2022	10	Vốn ngân sách thị xã	12,2	12	146.400
18	Xây dựng cầu BTCT dự ứng lực dài 24m, thôn An Lương, xã Long Giang	2022	9	Vốn ngân sách thị xã	0,9	20	18.000
19	Nâng cấp mở rộng mặt đường, xây dựng HTTN đường Hoàng Văn Thái	2021	9	Vốn ngân sách thị xã	0,457	17	7.769
20	Xây dựng hệ thống vỉa hè 2 bên, nắp mương thoát nước đường Lê Quý Đôn (nối dài)	2021	5	Vốn ngân sách thị xã	1	12	12.000
21	Đầu tư nâng cấp đường Hà Huy Tập (Bù Xiết)	2021	4,5	Vốn ngân sách thị xã	1	12	12.000
22	Đầu tư các tuyến đường giao thông theo quy hoạch, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật các tuyến đường nội ô theo tiêu chuẩn đô thị loại III	2023-2024	150	Vốn ngân sách thị xã	3,6	24	86.400
23	Xây dựng đường kết nối từ Long Điền đến đường Vành đai 1 (đường quy hoạch CKV15)	2023-2025	60	Vốn ngân sách thị xã	9,6	22	211.200
24	Xây dựng đường từ đường ĐT 759 phường Phước Bình đến đường Bàu Nghệ xã Phước Tín (song song đường ĐT 759; đường quy hoạch CKV3)	2023-2025	99	Vốn ngân sách thị xã	1,1	20	22.000
25	Xây dựng đường từ phường Long Phước thị xã Phước Long kết nối xã Long Hưng, Long Bình huyện Phú Riềng (đoạn đường Nguyễn Thái học còn lại chưa đầu tư nâng cấp mặt đường, HTTN chiều dài khoảng 1,1 km)	2023-2025	15	Vốn ngân sách tỉnh	1,1	22	24.200
26	Nâng cấp, sửa chữa đường vòng quanh núi Bà Rá	2023-2025	30	Vốn ngân sách thị xã	11,2	22	246.400
27	Nâng cấp đường lên đồi Bằng Lãng núi Bà Rá	2023-2025	20	Vốn ngân sách thị xã			0

Stt	Tên danh mục dự án	Kế hoạch thực hiện	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn thực hiện	QUY MÔ		
					Chiều dài (km)	Loại đường	Diện tích (m ²)
28	Xây dựng đường kết nối từ giao ĐT 759 - vành đai 2 đi đường Hoàng Văn Thụ	2024-2025	34	Vốn ngân sách thị xã	1,35	22	29.700
29	Nâng cấp mặt đường, XD HTTN đường Lý Thái Tổ	2024-2025	10	Vốn ngân sách thị xã	0,5	24	12.000
TỔNG CỘNG			1.482,80		78,41		1.335.334

Bảng tổng hợp quy mô giao thông đạt được

		2022	2025
Hiện trạng diện tích đất giao thông nội thị	km ²	3,11	4,44
Diện tích đất xây dựng khu vực nội thị	km ²	16,84	17,77
Dân số nội thị	người	50.070	55.214
Tỷ lệ diện tích đất giao thông so với đất xây dựng khu vực nội thị	%	18,46	25,00
Diện tích đất giao thông/ dân số nội thị	m ² /người	62,08	80,48
Chiều dài các tuyến đường khu vực nội thị (có chiều rộng $\geq 7,5$ m)	km	131,82	210
Mật độ đường giao thông	km/km ²	7,83	11,83

b. Quy mô đầu tư hạ tầng kỹ thuật giao thông giai đoạn 2026-2030

	Tên danh mục dự án	Kế hoạch thực hiện	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn thực hiện	QUY MÔ		
					Chiều dài (km)	Loại đường	Diện tích (m ²)
1	Xây dựng đường từ khu TTHC đi Long Điền (CKV1)	2026-2030	40	Vốn ngân sách thị xã	1,44	24	34.560
2	Đường Liên khu vực 4 (kết nối từ đường Liên khu vực 1 đến ĐT 759)	2026-2030	136	Vốn ngân sách thị xã	2,44	24	58.560

	Tên danh mục dự án	Kế hoạch thực hiện	Tổng mức đầu tư (tỉ đồng)	Nguồn vốn thực hiện	QUY MÔ		
					Chiều dài (km)	Loại đường	Diện tích (m2)
3	Đường CKV14 (kết nối Long Phước và Sơn Giang)	2026-2030	143	Vốn ngân sách thị xã	2,7	19	51.300
4	Đường Liên Khu Vực 2 (tiếp nối đường VĐ2 từ ĐT 759 Phước Bình đi cụm CN Phước Bình)	2026-2030	164	Vốn ngân sách thị xã	2,789	24	66.936
5	Đường Liên Khu vực 6 (từ ĐT 759 đến Liên Khu vực 2, kết nối Phước Bình - đường quanh núi)	2026-2030	182	Vốn ngân sách thị xã	5,85	22	128.700
TỔNG CỘNG			665,00		15,22	113,00	340.056

Bảng tổng hợp quy mô giao thông đạt được

		2025	2030
Hiện trạng diện tích đất giao thông nội thị	km2	4,44	4,78
Diện tích đất xây dựng khu vực nội thị	km2	17,77	19,13
Dân số nội thị	người	55.214	85.000
Tỷ lệ diện tích đất giao thông so với đất xây dựng khu vực nội thị	%	25,00	25,00
Diện tích đất giao thông/ dân số nội thị	m2/người	80,48	56,28
Chiều dài các tuyến đường khu vực nội thị (có chiều rộng $\geq 7,5m$)	km	210,23	225
Mật độ đường giao thông	km/km2	11,83	11,78

c. Quy mô đầu tư cây xanh giai đoạn 2026-2030

Stt	Tên danh mục dự án	Kế hoạch thực hiện	Tổng mức đầu tư (tỉ đồng)	Nguồn vốn thực hiện	Quy mô (m2)
1	Đầu tư xây dựng công viên cây xanh, phường Phước Bình	2026-2030	11,50	Vốn NS	8.234
2	Đầu tư xây dựng công viên cây xanh 1 trên đường liên khu vực 4, phường Long Phước.	2026-2030	7,8	Vốn NS	5.548
3	Đầu tư xây dựng công viên cây xanh 2 trên đường liên khu vực 4, phường Long Phước.	2026-2030	7,8	Vốn NS	5.558

Stt	Tên danh mục dự án	Kế hoạch thực	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn thực	Quy mô (m2)
4	Đầu tư hoa viên cây xanh TTDDTT phường Long Phước	2026-2030	4,1	Vốn NS	2.925
5	Đầu tư xây dựng công viên cây xanh đường liên khu vực 6, phường Sơn Giang	2026-2030	3,00	Vốn NS	2.178
6	Đầu tư xây dựng công viên cây xanh trên đường Hà Huy Tập(Bù Xiết) xã Bình Long	2026-2030	2,00	Vốn NS	1.422
9	Đầu tư xây dựng hoa viên tam giác phường Thác Mơ	2026-2030	4,20	Vốn NS	2.998
10	Đầu tư công viên cây xanh khu phố 2, phường Thác Mơ	2026-2030	10	Vốn NS	7.292
TỔNG			50,4		36.156

CHƯƠNG V: GIẢI PHÁP NHẪM KHẮC PHỤC NHỮNG TIÊU CHÍ CHƯA ĐẠT SO VỚI TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ LOẠI III; GIỮ VỮNG NHỮNG TIÊU CHÍ ĐÃ ĐẠT VÀ ĐỀ XUẤT DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2021-2025

I. Đề xuất những giải pháp nhằm khắc phục những tiêu chí chưa đạt điểm, chưa đạt mức tối thiểu nhằm nâng cấp đô thị Phước Long đạt tiêu chuẩn đô thị loại III và giữ vững những tiêu chí đã đạt

1. Nhóm giải pháp về vị trí và tính chất đô thị, gia tăng dân số đô thị

- Triển khai đầu tư xây dựng cụm công nghiệp Phước Bình, Cụm công nghiệp Long Giang đã được UBND quy hoạch tại Quyết định số 420/QĐ-UBND ngày 02/3/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030

- Phát triển và xây dựng các Khu đô thị, Khu dân cư mới, Khu nhà ở tái định cư.

- Phát triển các tuyến giao thông trục chính, kết nối đa hướng bổ sung và hỗ trợ cho tuyến Đường tỉnh đi qua thị xã.

- Kêu gọi đầu tư các loại hình TMDV có chức năng đầu mối cũng như quy mô lớn như chợ đầu mối, showroom, đại lý nhượng quyền thương mại, ...

- Kết hợp với các doanh nghiệp du lịch xây dựng các chương trình và tuyến du lịch mở tham quan làng nghề, đầu tư xây dựng du lịch sinh thái tại thôn Bàu Nghé xã Phước Tín.

2. Nhóm giải pháp về phát triển kinh tế - xã hội

- Phát triển các khu dịch vụ phụ trợ công nghiệp bao gồm khu dịch vụ tài chính, văn phòng, logistic (chuỗi cung ứng các hoạt động liên quan tới hàng hóa, đóng gói, vận chuyển, lưu kho, bảo quản...); các khu nhà ở công nhân và chuyên gia, áp dụng nhiều loại hình nhà ở với diện tích đa dạng, phù hợp với nhiều loại hình lao động.

- Phát triển và xây dựng các Khu đô thị, Khu dân cư mới, Khu nhà ở tái định cư.

- Chú trọng hợp tác và phối hợp với các doanh nghiệp, tổ chức đào tạo lao động ngắn hạn và dài hạn theo nhu cầu và đơn đặt hàng của doanh nghiệp để gia tăng lượng nhân công qua đào tạo sẵn sàng tham gia vào các ngành kinh tế phi nông nghiệp khi có điều kiện.

- Khai thác nguồn thu từ quỹ đất.

- Đẩy mạnh loại hình thương mại dịch vụ bán lẻ và TMDV đầu mối, xây dựng siêu thị tổng hợp - văn phòng cho thuê, nâng cấp trung tâm thương mại Phước Long, trung tâm thương mại Phước Bình để chỉnh hệ thống cơ sở thương mại - dịch vụ trên địa bàn.

- Chuyển đổi cơ cấu lao động, gia tăng thu nhập bình quân đầu người lên mức 1,5 lần so với cả nước vào năm 2030.

3. Nhóm giải pháp về mật độ dân số của đô thị

- Đầu tư xây dựng các khu dân cư mới trong khu vực nội thị hiện nay.

- Phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ và hiệu quả, nâng cao chất lượng và tăng suất sử dụng hệ thống hạ tầng xã hội.

- Xây dựng các khu dịch vụ nhà ở cho công nhân trong quá trình phát triển công nghiệp.
- Nâng cấp trường dạy nghề, tăng số lượng ngành nghề đào tạo theo nhu cầu và đặt hàng của doanh nghiệp, tăng số lượng sinh viên tham gia học tập.
- Xây dựng các tuyến du lịch làng nghề trên cơ sở kết hợp với các doanh nghiệp du lịch. Gia tăng số lượng khách tham quan để quy đổi về dân số vắng lai.
- Thu hút dân cư bằng cách tạo thêm nhiều việc làm và từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống tại đô thị.

4. Nhóm giải pháp về tỷ lệ lao động phi nông nghiệp

- Hình thành các trục phố thương mại trong đô thị bao gồm các trục chính trang và trục xây dựng mới.
- Triển khai đầu tư xây dựng cụm công nghiệp Phước Bình, Cụm công nghiệp Long Giang
- Xúc tiến đầu tư, tìm kiếm và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, đặc biệt là các sản phẩm thủ công nghiệp và thủ công mỹ nghệ song song với nâng cao chất lượng sản phẩm, tay nghề lao động và tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo.
- Cơ giới hóa nông nghiệp, chuyển đổi nền sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa.
- Hình thành các trung tâm hàng hóa thủ công mỹ nghệ tại địa phương, góp phần tăng tỷ lệ lao động trong lĩnh vực thương mại - dịch vụ.

5. Nhóm giải pháp về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị khu vực nội thị

5.1. Về hạ tầng xã hội

- Xây dựng các khu dân cư mới, chỉnh trang đô thị, tăng tầng cao xây dựng trong khu vực hiện hữu, gia tăng tổng diện tích sàn xây dựng.
- Xoá nhà tạm tại khu vực nông thôn kết hợp với chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, chỉnh trang nhà ở khu vực nội thị kết hợp chỉnh trang, mở rộng các tuyến hẻm theo quy chế quản lý kiến trúc quy hoạch.
- Tăng mật độ cư trú khu vực nội thị bằng cách phát triển cô đặc khu vực nội thị hiện nay, tránh phát triển dàn trải và lãng phí quỹ đất.
- Bổ sung các chức năng công cộng còn thiếu, thay đổi và chuyển đổi chức năng của một số công trình hoạt động chưa hiệu quả, lồng ghép chức năng công cộng, sử dụng có thu phí với các công trình TMDV có tính xã hội hóa cao như rạp chiếu phim, các phòng tập thể dục thể thao trong nhà và các công trình TDTT ngoài trời, ...
- Phát triển các khu dân cư và các khu ĐTM đồng bộ, trong đó cực kỳ chú trọng đến hệ thống công trình công cộng cấp khu ở và cấp đơn vị ở bao gồm trường Mầm Non (hệ dân lập và công lập), Trường tiểu học, hoa viên và công viên nhóm nhà ở.
- Tăng số giường bệnh và mật độ bác sỹ/10000 dân bằng cách kêu gọi xã hội hóa công tác xây dựng bệnh viện.
- Xây dựng trường trung học phổ thông chuyên khu vực thị xã Phước Long; tăng số lượng trường trung học phổ thông từ 3 cơ sở hiện nay lên 4 cơ sở.

5.2. Về hạ tầng kỹ thuật

- Cùng cố hệ thống giao thông đối ngoại, giao thông đô thị, thi công hoàn thiện các tuyến đường tránh đô thị.

- Xây dựng các KDC và KĐT mới có hệ thống HTKT đồng bộ, hoàn thiện và mở rộng các tuyến giao thông có mặt đường $\geq 7,5m$ kết hợp chỉnh trang đô thị theo hình thức khi xây dựng công trình phải lùi vào theo chỉ giới xây dựng.

- Phát triển các tuyến xe buýt để tạo điều kiện thuận lợi cho người dân khi di chuyển từ thị xã đến các địa phương trong tỉnh, phát triển đầu xe taxi. Nâng cao chất lượng phục vụ của xe khách, rút ngắn thời gian vận chuyển và giảm giá cước vận chuyển (có thể đề xuất hình thức trợ giá tăng số lượng người sử dụng phương tiện công cộng tiến đến giảm dần phương tiện cá nhân.

- Nâng cấp, mở rộng NMN Phước Long. Cải thiện mạng lưới đường ống cung cấp (tăng đường kính và chủng loại ống), giảm tình trạng thất thoát nước, thay đổi nguồn từ nước ngầm sang nước mặt; xây dựng các trạm cấp nước nhỏ cho các điểm trung tâm xã ở xa khu vực nội thị hiện nay.

- Phát triển thị trường viễn thông, đẩy mạnh hình thức giao dịch thương mại qua mạng và thương mại điện tử, tăng số lượng thuê bao trên địa bàn đô thị, xây dựng hệ thống viễn thông đồng bộ trong các khu đô thị mới từ mạng lưới đến trạm tín hiệu.

5.3. Về vệ sinh môi trường đô thị

- Cùng cố hệ thống thoát nước mưa, xây dựng hệ thống cống thoát nước mưa trong các Khu dân cư và KĐT mới tách riêng với hệ thống thoát nước thải.

- Mở rộng dịch vụ thu gom chất thải rắn có thu phí đối với khu vực nội thị hiện nay, thu gom bao bì thuốc BVTV các khu vực sản xuất nông nghiệp gắn liền với " chương trình cùng nông dân bảo vệ môi trường", phát động phong trào phân loại chất thải rắn tại nguồn.

- Về biện pháp gia tăng tỷ lệ xử lý nước thải trên địa bàn:

Dự kiến đến năm 2025, trên địa bàn thị xã Phước Long sẽ có 04 nhà máy xử lý nước thải, trong đó: Khu Đô thị mới và Trung tâm hành chính thị xã Phước Long có 02 nhà máy với công suất 1.050 m³/ngày đêm (công suất xử lý hiện nay 300 m³/ngày đêm), Khu dân cư Long Điền có 02 nhà máy với công suất 2.000 m³/ngày đêm.

Dân số thị xã Phước Long dự kiến đến năm 2025 khoảng 100.000 người, lượng nước thải phát sinh khoảng 9.600 m³/ngày đêm. Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom xử lý ước đạt 25% (Đạt chỉ tiêu theo quy định của đô thị loại III).

Tuy nhiên để đáp ứng nhu cầu gia tăng tỷ lệ phủ kín mạng lưới thu gom và xử lý nước thải trên toàn địa bàn thị xã Phước Long, góp phần bảo vệ môi trường, trong thời gian tới cần thiết phải đầu tư xây dựng hệ thống thu gom nước thải và nhà máy xử lý nước thải cho lưu vực Suối Dung giai đoạn đến năm 2030 theo quy hoạch chung được duyệt.

- Duy trì tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải y tế như hiện nay.

- Kêu gọi đầu tư nhà tang lễ.

- Cùng với việc xây dựng nhà tang lễ, kêu gọi, tuyên truyền người dân từng bước chuyển sang hình thức hỏa táng.

- Thực hiện tốt quy chế quản lý kiến trúc quy hoạch, có kế hoạch trồng cây xanh cảnh quan và phòng hộ ven sông suối, hồ và các khu vực xung yếu khác, bảo vệ nghiêm ngặt hệ thống cây xanh cảnh quan hồ Thác Mơ, gia tăng mật độ cây xanh đường phố.

- Xây dựng khu du lịch sinh thái, kết hợp mô hình nông nghiệp công nghệ cao giúp chuyển đổi cơ cấu cây trồng, tăng năng suất, hình thành vùng sản xuất và chuỗi cung ứng sản phẩm nông nghiệp sạch.

5.4. Về kiến trúc cảnh quan đô thị

- Triển khai lập, trình thẩm định, phê duyệt quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc, hướng dẫn chi tiết nội dung thực hiện đến người dân, phát hành sổ tay cẩm nang quản lý quy hoạch kiến trúc theo quy chế cho cán bộ thực hiện.

- Tiếp tục xây dựng và công nhận các tuyến phố văn minh theo đề án riêng.

- Tiến hành chỉnh trang các khu vực phát triển hiện hữu, kết hợp chỉnh trang và xây dựng mới theo hình thức quản lý xây dựng theo chỉ giới xây dựng trong quy hoạch, lập kế hoạch chỉnh trang trong giai đoạn 5 - 10 năm.

- Xây dựng các công trình điểm nhấn, hình thành các không gian công cộng mới của đô thị.

- Khoanh vùng, bảo vệ và tôn tạo các di tích văn hóa, lịch sử gắn với quy hoạch các khu vực phát triển nằm trong vùng lõi, vùng đệm và vùng chuyển tiếp của các di tích đó, đảm bảo phát triển hài hòa với mục đích tôn tạo và phát triển.

6. Nhóm giải pháp về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị khu vực ngoại thị

- Nâng cấp và chuẩn hóa hệ thống trường học tại các xã bao gồm từ bậc mầm non đến THCS.

- Xây dựng cơ sở vật chất văn hóa theo tiêu chuẩn, phù hợp với đề án xây dựng nông thôn mới.

- Xóa nhà tạm, kiên cố hóa nhà ở nông thôn, tái định cư các khu vực di dời giải tỏa.

- Xây dựng hệ thống giao thông nông thôn, hệ thống đường sản xuất và các khu sản xuất tập trung.

- Hoàn thiện hệ thống cấp nước sạch nông thôn.

- Khoanh vùng, không cho chôn cất tại các nghĩa trang nhỏ lẻ, chôn cất tập trung theo các nghĩa trang theo quy hoạch.

7. Giải pháp về tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu

- Tăng tỷ lệ bao phủ hệ thống cấp nước tập trung trên địa bàn thị xã nhất là khu vực ngoại thị (xã Phước Tín, xã Long Giang) nơi có tỷ lệ người dân được cấp nước từ hệ thống cấp nước tập trung rất thấp so với các phường. Nhằm giảm tỷ lệ người dân sử dụng nước ngầm góp phần phòng chống hiện tượng suy giảm nguồn nước ngầm trên địa bàn thị xã.

- Tăng tỷ lệ bao phủ hệ thống thoát nước mưa, đồng thời thường xuyên nạo vét hệ thống thoát nước mưa hiện hữu trên địa bàn để tăng cường khả năng thoát nước mưa, phòng chống tình trạng ngập úng cục bộ tại một số khu vực trên địa bàn thị xã (nhất là khu vực cánh đồng Sơn Long, cầu Suối Dung phường Sơn Giang) khi mưa lớn kéo dài.

- Có biện pháp nạo vét, cải tạo một số hồ, đập trên địa bàn để điều tiết tình trạng ngập úng khi mưa lớn kéo dài và trữ nước vào mùa khô.
- Gia tăng tỷ lệ bao phủ hệ thống thoát nước và xử lý nước thải tại các khu vực phát triển đô thị trên địa bàn để góp phần bảo vệ nguồn nước mặt, bảo vệ môi trường.
- Gia tăng tỷ lệ cây xanh, đầu tư các hoa viên, công viên cây xanh, vườn hoa trong các đơn vị ở, khu vực công cộng để tăng khả năng cải tạo vi khí hậu, điều hòa nhiệt độ trong mùa khô khi thời tiết nắng nóng kéo dài, góp phần cải thiện bề mặt kiến trúc cảnh quan đô thị, dần đáp ứng tiêu chuẩn của đô thị sinh thái. Đồng thời, tăng cường bảo vệ rừng, trồng cây bao phủ đất trống ở khu vực núi Bà Rá để phòng chống sạt lở, sỏi mòn khi mưa lớn kéo dài.
- Có chính sách hỗ trợ các hộ nghèo trên địa bàn kiên cố hóa nhà ở để phòng chống tình trạng tốc mái, sụp đổ khi gió, lốc lớn vào mùa mưa.
- Sử dụng năng lượng tái tạo trong việc thi công, vận hành hệ thống hạ tầng trên địa bàn để hạn chế hệ số phát thải góp phần bảo vệ môi trường.

II. DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ NÂNG CẤP THỊ XÃ PHƯỚC LONG ĐẠT CÁC TIÊU CHÍ CƠ BẢN CỦA ĐÔ THỊ LOẠI III GIAI ĐOẠN 2021-2025

Từ những nhóm giải pháp nhằm khắc phục những tiêu chuẩn còn thiếu, còn yếu và giữ vững những tiêu chuẩn đã đạt điểm như đã nêu trên, đề xuất danh mục dự án ưu tiên đầu tư cần triển khai trong giai đoạn 2021-2025 như sau :

1. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư nhằm kết nối thị các khu vực phát triển đô thị trên địa bàn thị xã; kết nối thị xã Phước Long với các khu vực lân cận (nhằm khắc phục tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò)

STT	Tên dự án	Đơn vị chủ trì	Chủ trương đầu tư	Thời gian thực hiện	Dự kiến vốn thực hiện (tỷ đồng)	Nguồn vốn
1	Nâng cấp, mở rộng đường kết nối từ Long Giang đến Long Phước (đường Liên KV4 từ Long Giang đến Long Phước)	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công tỉnh	2021-2023	55	Vốn ngân sách tỉnh
2	Xây dựng, cầu bắc qua Sông Bé (nối thị xã Phước Long với huyện Bù Gia Mập)	UBND thị xã Phước Long		2022-2024	80	Vốn ngân sách tỉnh
3	Đường từ ĐT 759 đi qua khu di tích lịch sử cây khế Bà Định và nhà tù Bà Rá (đường Liên KV4 đoạn từ ĐT 759 đến đường thôn 7)	UBND thị xã Phước Long		2022-2024	60	Vốn ngân sách tỉnh
4	Xây dựng, láng nhựa đường từ ĐT 741 (gần Công ty cao su Phước Long, huyện Phú Riềng) đến ĐT 759 (khu vực Long Điền, Long Phước) (đường Liên KV1 từ ĐT 741 đến ĐT 759)	UBND thị xã Phước Long		2022-2024	60	Vốn ngân sách tỉnh
5	Xây dựng, láng nhựa đường từ ĐT 741 đến đường vòng quanh núi Bà Rá, thị xã Phước Long	UBND thị xã Phước Long		2022-2024	50	Vốn ngân sách tỉnh
6	Nâng cấp, mở rộng mặt đường, xây dựng HTTN, vỉa hè, hệ thống chiếu sáng, cây xanh tuyến đường kết nối thị xã Phước Long với xã Long Hưng, Long Bình huyện Phú Riềng (đường Nguyễn Thái Học)	UBND thị xã Phước Long	Dự án đề xuất mới	2023-2025	80	Vốn ngân sách tỉnh
7	Xây dựng cầu bắc qua lòng hồ thủy điện kết nối thị xã Phước Long với huyện Bù Đăng đến quốc lộ 14	UBND thị xã Phước Long	Dự án đề xuất mới	2024-2025	400	Vốn ngân sách tỉnh
8	Xây dựng đường kết nối từ Long Điền đi Bình Sơn huyện Phú Riềng 3,8km.	UBND thị xã Phước Long	Dự án đề xuất mới	2023-2025	50	Vốn ngân sách tỉnh

9	Xây dựng đường hai bên bờ Sông bé	UBND thị xã Phước Long	Dự án đề xuất mới	2023-2025	120	Vốn ngân sách tỉnh
TỔNG CỘNG					955,0	

2. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư nhằm khắc phục các chỉ tiêu về dân số, tỷ lệ tăng dân số, mật độ dân số, các chỉ tiêu về phát triển kinh tế (thu nhập bình quân đầu người, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp)

STT	Tên dự án	Đơn vị chủ trì	Chủ trương đầu tư	Thời gian thực hiện	Dự kiến vốn thực hiện (tỷ đồng)	Nguồn vốn
1	Lập Đề án mở rộng địa giới hành chính thị xã Phước Long về hướng Tây- Nam gồm 2 xã Bình Tân và Bình Sơn – huyện Phú Riềng để mở rộng và kết nối phát triển	UBND thị xã Phước Long	Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND thị xã Phước Long	2022-2025	5	Vốn ngân sách thị xã
2	Đầu tư xây dựng Khu dân cư Long Điền (quy mô 73,89 ha thuộc xã Bình Sơn – huyện Phú Riềng, phường Long Phước – thị xã Phước Long)	Nhà đầu tư trúng đấu giá quyền sử dụng đất	Quyết định 2750/QĐ-UBND ngày 03/11/2020 của UBND tỉnh	2022-2023	2.430	Vốn ngoài ngân sách
3	Giải phóng mặt bằng và làm đường vào cụm công nghiệp Phước Bình	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2023-2024	64	Vốn ngân sách thị xã
4	Giải phóng mặt bằng và đầu tư hạ tầng kết nối cụm công nghiệp Long Giang	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2023-2024	70	Vốn ngân sách thị xã
5	GPMB, đầu tư hạ tầng kỹ thuật kết nối dự án nông nghiệp công nghệ cao Sơn Long	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2023-2024	60	Vốn ngân sách thị xã
6	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Phước Bình	UBND thị xã Phước Long	Dự án đề xuất mới	2024-2025	573	Vốn xã hội hóa
7	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Long Giang		Dự án đề xuất mới	2024-2025	573	Vốn xã hội hóa
8	Dự án Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Sơn Long	UBND thị xã Phước Long	Dự án đề xuất mới	2024-2025	100	Vốn xã hội hóa

9	Dự án Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phước Tín	UBND thị xã Phước Long	Dự án đề xuất mới	2024-2025	100	Vốn xã hội hóa
10	Dự án trồng dược liệu ứng dụng công nghệ cao Phước Tín	UBND thị xã Phước Long	Dự án đề xuất mới	2024-2025	100	Vốn xã hội hóa
11	Dự án chế biến sản phẩm nông sản xuất khẩu tại thôn Bàu Nghé, xã Phước Tín (10ha)	Nhà đầu tư	Dự án đề xuất mới	2024-2025	70	Vốn xã hội hóa
12	Tiếp tục kêu gọi đầu tư dự án Quần thể văn hóa cứu sinh núi Bà Rá	Nhà đầu tư	Dự án đề xuất mới	2022-2030		Vốn xã hội hóa
13	Kêu gọi đầu tư sân golf, khu nghỉ dưỡng tại phường Thác Mơ	Nhà đầu tư	Dự án đề xuất mới	2022-2030		Vốn xã hội hóa
14	Đầu tư xây dựng Khu dân cư phường Phước Bình (quy mô 71ha)	Nhà đầu tư	Dự án đề xuất mới	2026-2030		Vốn xã hội hóa
15	Đầu tư xây dựng Khu nhà ở xã hội xã Long Giang (quy mô 1,5ha)	Nhà đầu tư	Dự án đề xuất mới	2026-2030		Vốn xã hội hóa
16	Đầu tư xây dựng Khu nhà ở xã hội Khu Trung tâm hành chính thị xã Phước Long (quy mô 0,5ha)	Nhà đầu tư	Dự án đề xuất mới	2026-2030		Vốn xã hội hóa
TỔNG CỘNG					4.145,0	

3. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư nhằm khắc phục tiêu chuẩn về cơ sở giáo dục đào tạo trên địa bàn thị xã, đề xuất đầu tư:

STT	Tên dự án	Đơn vị chủ trì	Chủ trương đầu tư	Thời gian thực hiện	Dự kiến vốn thực hiện (tỷ đồng)	Nguồn vốn
1	Trường trung học phổ thông chuyên	UBND thị xã Phước Long	Dự án đề xuất mới	2023-2025	200	Xã hội hóa
2	Trường Song ngữ phường Long Thủy		Dự án đề xuất mới	2023-2025	200	Xã hội hóa
3	Nâng cấp trung tâm dạy nghề thị xã lên thành trường Trung học chuyên nghiệp	UBND thị xã Phước Long	Dự án đề xuất mới	2024-2025	316	Xã hội hóa
TỔNG CỘNG					716	

4. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư nhằm khắc phục tiêu chuẩn tỷ lệ rác thải sinh hoạt được xử lý.

Dự án nhà máy xử lý chất thải sinh hoạt công nghiệp và nguy hại do Công ty Cổ phần Tập đoàn T-Tech Việt Nam đề xuất đã được tỉnh thống nhất vị trí tại Bình Tân, thuộc Lô 53, 54, 55 Nông trường 8- Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng, với quy mô diện tích 37,02 ha. Nhà máy sẽ phục vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt và nguy hại cho các khu vực huyện Phú Riềng, thị xã Phước Long, Bù Gia Mập, Bù Đốp và một phần huyện Đồng Phú. Hiện nay, Sở Kế hoạch và Đầu tư đang trình UBND tỉnh xem xét quyết định chủ trương đầu tư cho dự án; chủ đầu tư đang tiến hành các thủ tục về thu hồi đất và lập phương án bồi thường, hỗ trợ cho Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng.

Khi nhà máy được đầu tư xây dựng và đi vào hoạt động sẽ giải quyết được 100% nhu cầu xử lý rác thải trên địa bàn thị xã Phước Long và các khu vực lân cận.

5. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư nhằm khắc phục tiêu chuẩn về nhà tang lễ, tỷ lệ hỏa táng

STT	Tên dự án	Đơn vị chủ trì	Chủ trương đầu tư	Thời gian thực hiện	Dự kiến vốn thực hiện (tỷ đồng)	Nguồn vốn
1	- Dự án mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Nhơn Hòa I, xã Long Giang với quy mô 5,8 ha đã được UBND thị xã Phước Long phê duyệt quy hoạch chi tiết tại Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 26/5/2020	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2022	10	Vốn ngân sách thị xã
2	Đầu tư hạ tầng, san lấp mặt bằng nghĩa trang nhân dân TX Phước Long tại xã Long Giang		Kế hoạch đầu tư công thị xã	2022	14	Vốn ngân sách thị xã
3	Xây dựng nhà tang lễ, nhà hỏa táng nghĩa trang nhân dân TX Phước Long tại xã Long Giang		Kế hoạch đầu tư công thị xã	2022	6	Vốn ngân sách thị xã
TỔNG CỘNG					30	

6. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư nhằm khắc phục tiêu chuẩn về quy chế quản lý kiến trúc đô thị, tỷ lệ phủ kín quy hoạch đề xuất:

STT	Tên dự án	Đơn vị chủ trì	Chủ trương đầu tư	Thời gian thực hiện	Dự kiến vốn thực hiện (tỷ đồng)	Nguồn vốn
1	Quy hoạch phân khu phường Phước Bình	UBND thị xã Phước	Kế hoạch 130 của	2021-2022	4,3	Vốn ngân

		Long	tỉnh			sách thị xã
2	Quy hoạch phân khu phường Sơn Giang	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch 130 của tỉnh	2022-2023	2,7	Vốn ngân sách thị xã
3	Quy hoạch phân khu phường Long Phước	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch 130 của tỉnh	2022-2023	4,4	Vốn ngân sách thị xã
4	Quy hoạch phân khu phường Long Thủy	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch 130 của tỉnh	2022-2023	2,5	Vốn ngân sách thị xã
5	Quy hoạch phân khu phường Thác Mơ (2026,2ha); diện tích trùng khoảng 57,71ha QH Bà Rá	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch 130 của tỉnh	2022-2023	7,3	Vốn ngân sách thị xã
6	Quy hoạch tổng mặt bằng nông nghiệp công nghệ cao khu phố Sơn Long phường Sơn Giang	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch 130 của tỉnh	2022-2023	1,5	Vốn ngân sách thị xã
7	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư khu phố Sơn Long phường Sơn Giang	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch 130 của tỉnh	2022-2023	1,6	Vốn ngân sách thị xã
8	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 cụm công nghiệp Phước Bình	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch 130 của tỉnh	2021-2022	1,6	Vốn ngân sách thị xã
9	Quy hoạch chi tiết 1/500 (Hợp phần số 1) Quần thể văn hóa - Cứu sinh Bà Rá - Khu dân cư mới kết hợp thương mại dịch vụ	Công ty cổ phần An Viên	Kế hoạch 130 của tỉnh	2022-2025	1,6	Vốn xã hội hóa
10	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư Bình Giang I phường Sơn Giang	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch 130 của tỉnh	2022-2023	2,3	Vốn ngân sách thị xã
11	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư Nhơn Hòa II xã Long Giang	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch 130 của tỉnh	2022-2023	1,7	Vốn ngân sách thị xã
12	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư khu phố 9 phường Long Phước	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch 130 của tỉnh	2022-2023	1,6	Vốn ngân sách thị xã
13	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư Long Điền II	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch 130 của	2022-2023	1,8	Vốn ngân

	phường Long Phước	Long	tỉnh			sách thị xã
14	Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch 130 của tỉnh	2022-2023	2	Vốn ngân sách tỉnh
15	Lập hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch 130 của tỉnh	2022-2023	2	Vốn ngân sách tỉnh
16	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư và bảo tồn văn hóa dân tộc S”Tiêng xã Long Giang	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch 130 của tỉnh	2022-2023	1,7	Vốn ngân sách thị xã
17	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư Phước Sơn phường Phước Bình	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch 130 của tỉnh	2022-2023	1,8	Vốn ngân sách thị xã
18	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư khu phố 1 phường Phước Bình	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch 130 của tỉnh	2022-2023	1,8	Vốn ngân sách thị xã
19	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu Trung tâm xã Phước Tín	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch 130 của tỉnh	2022-2023	1,8	Vốn ngân sách thị xã
20	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư và du lịch sinh thái thôn Bàu Nghé xã Phước Tín	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch 130 của tỉnh	2022-2023	1,8	Vốn ngân sách thị xã
21	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư Phước Vĩnh phường Phước Bình	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch 130 của tỉnh	2022-2023	1,8	Vốn ngân sách thị xã
22	Quy hoạch chi tiết 1/500 (Hợp phần số 2) Quần thể văn hóa - Cứu sinh Bà Rá - Khu dân cư mới kết hợp thương mại dịch vụ	Công ty cổ phần An Viên	Kế hoạch 130 của tỉnh	2022-2023	1,6	Vốn xã hội hóa
23	Quy hoạch chi tiết 1/500 (Hợp phần số 3) Quần thể văn hóa - Cứu sinh Bà Rá - Khu Trung tâm du lịch dịch vụ và vui chơi giải trí phía bắc	Công ty cổ phần An Viên	Kế hoạch 130 của tỉnh	2022-2023	1,8	Vốn xã hội hóa
24	Quy hoạch chi tiết 1/500 (Hợp phần số 4) Quần thể văn hóa - Cứu sinh Bà Rá - Trung tâm văn hóa y học cổ	Công ty cổ phần An Viên	Kế hoạch 130 của tỉnh	2022-2023	1,9	Vốn xã hội hóa

	truyền phương đông					
25	Quy hoạch chi tiết 1/500 (Hợp phần số 5) Quần thể văn hóa - Cứu sinh Bà Rá - Trung tâm công nghệ cao về dược liệu	Công ty cổ phần An Viên	Kế hoạch 130 của tỉnh	2022-2023	2,0	Vốn xã hội hóa
26	Lập quy hoạch chung thị xã Phước Long sau khi mở rộng địa giới hành chính	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch 130 của tỉnh	2024-2025	5,0	Vốn ngân sách thị xã
TỔNG CỘNG					167,764	

7. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư nhằm khắc phục tiêu chuẩn về công trình văn hóa cấp đô thị, không gian công cộng đô thị, cây xanh đô thị và dự án cải tạo chỉnh trang đô thị:

STT	Tên dự án	Đơn vị chủ trì	Chủ trương đầu tư	Thời gian thực hiện	Dự kiến vốn thực hiện (tỷ đồng)	Nguồn vốn
1	Xây dựng đường và cải tạo lòng hồ Long Thủy	UBND thị xã Phước Long	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND tỉnh	2021-2022	80	Vốn ngân sách tỉnh
2	Đầu tư công viên phường Long Thủy	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2022	8	Vốn ngân sách thị xã
3	GPMB, xây dựng hàng rào khu di tích Cây Khế - Bà Định và phục dựng khu di tích nhà tù Bà Rá	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2022	10	Vốn ngân sách thị xã
4	Chuyển Đài truyền thanh ra Trung tâm văn hóa mới	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2022	1,6	Vốn ngân sách thị xã
5	Xây dựng bia tưởng niệm các chiến sỹ E88 hy sinh tại trận đánh đồn Phước Quả xã Phước Tín	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2022	1,4	Vốn ngân sách thị xã
6	Xây dựng khu du lịch lịch sử nhà tù Bà Rá và tưởng niệm nữ tướng Nguyễn Thị Định	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2023	20	Vốn ngân sách thị xã

7	Đầu tư, sửa chữa các hạng mục còn lại của nghĩa trang liệt sỹ	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2023	5,5	Vốn ngân sách thị xã
8	Mở rộng bảo tàng chiến dịch đường 14 Phước Long	Ban QLDA ĐTXD	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2022-2025	5	Vốn ngân sách thị xã
9	Phục dựng văn hóa S'Tiêng gắn với phát triển du lịch	UBND thị xã Phước Long	Dự án đề xuất mới	2023	25	Vốn xã hội hóa
10	Phát triển làng nghề hai bên Bờ Sông Bé	UBND thị xã Phước Long	Dự án đề xuất mới	2024-2025	150	Vốn xã hội hóa
11	Đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái Bàu Nghé	UBND thị xã Phước Long	Dự án đề xuất mới	2024-2025	200	Vốn xã hội hóa
12	Đầu tư xây dựng công viên cây xanh, phường Phước Bình	UBND thị xã Phước Long	Dự án đề xuất mới	2026-2030	11,50	Vốn ngân sách thị xã
13	Đầu tư xây dựng công viên cây xanh đường liên khu vực 6, phường Sơn Giang	UBND thị xã Phước Long	Dự án đề xuất mới	2026-2030	3,00	Vốn ngân sách thị xã
14	Đầu tư xây dựng công viên cây xanh trên đường Hà Huy Tập(Bù Xiết) xã Long Giang	UBND thị xã Phước Long	Dự án đề xuất mới	2026-2030	2,00	Vốn ngân sách thị xã
15	Đầu tư các khu công viên cây xanh tập trung xã Phước Tín	UBND thị xã Phước Long	Dự án đề xuất mới	2026-2030	20	Vốn ngân sách thị xã
16	Đầu tư xây dựng hoa viên tam giác phường Thác Mơ	UBND thị xã Phước Long	Dự án đề xuất mới	2026-2030	4,20	Vốn ngân sách thị xã
17	Đầu tư công viên cây xanh khu phố 2, phường Thác Mơ	UBND thị xã Phước Long	Dự án đề xuất mới	2026-2030	10	Vốn ngân sách thị xã
TỔNG CỘNG					557,2	

8. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư nhằm khắc phục tiêu chuẩn về giao thông, tuyến phố văn minh đô thị:

STT	Tên dự án	Đơn vị chủ trì	Chủ trương đầu tư	Thời gian thực hiện	Dự kiến vốn thực hiện (tỷ đồng)	Nguồn vốn
1	Nâng cấp, mở rộng mặt đường, xây dựng HTTN đường Nguyễn Trãi (đường Nhơn Hòa 2)	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2021	13,4	Vốn ngân sách thị xã

2	Xây dựng HTTN từ trường Mẫu giáo Phước Bình xuống hạ lưu	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2021	2,2	Vốn ngân sách thị xã
3	Nâng cấp mở rộng mặt đường, xây dựng HTTN đường Đinh Công Trứ (đường Tư Hiền 2)	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2021	6,7	Vốn ngân sách thị xã
4	Nâng cấp mặt đường, xây dựng HTTN, hệ thống chiếu sáng đường bên hông nhà thiếu nhi và các nhánh rẽ	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2021	10	Vốn ngân sách thị xã
5	Mở rộng, nâng cấp mặt đường đường Lê Văn Duyệt nối dài và đoạn đường Hàm Nghi, đoạn đường Trần Phú	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2021	10	Vốn ngân sách thị xã
6	Nâng cấp mở rộng mặt đường, xây dựng HTTN đường Hoàng Văn Thụ	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2022	20	Vốn ngân sách thị xã
7	Mở rộng mặt đường, Xây dựng hệ thống thoát nước, vỉa hè, hệ thống chiếu sáng đường đi Đăk Sơn	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2022	10	Vốn ngân sách thị xã
8	Nâng cấp mặt đường và xây dựng HTTN đường từ Nghĩa trang liệt sỹ đến cầu số 4 Sơn Long	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2022	10	Vốn ngân sách thị xã
9	Xây dựng cầu BTCT dự ứng lực dài 24m, thôn An Lương, xã Long Giang	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2022	9	Vốn ngân sách thị xã
10	Nâng cấp mở rộng mặt đường, xây dựng HTTN đường Hoàng Văn Thái	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2021	9	Vốn ngân sách thị xã
11	Xây dựng hệ thống vỉa hè 2 bên, nắp mương thoát nước đường Lê Quý Đôn (nối dài)	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2021	5	Vốn ngân sách thị xã
12	Đầu tư nâng cấp đường Hà Huy Tập (Bù Xiết)	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2021	4,5	Vốn ngân sách thị xã
13	Đầu tư các tuyến đường giao thông theo quy hoạch, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật các tuyến đường nội ô theo tiêu chuẩn đô thị loại III	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2023-2024	150	Vốn ngân sách thị xã

14	Xây dựng đường kết nối từ Long Điền đến đường Vành đai 1 (đường quy hoạch CKV15)	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2023-2025	60	Vốn ngân sách thị xã
15	Xây dựng đường từ đường ĐT 759 phường Phước Bình đến đường Bàu Nghé xã Phước Tín (song song đường ĐT 759; đường quy hoạch CKV3)	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2023-2025	99	Vốn ngân sách thị xã
16	Nâng cấp, sửa chữa đường Nguyễn Thái Học kết nối thị xã Phước Long với huyện Phú Riềng (ĐH Long Hưng - Phước Bình)	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2022	15	Vốn ngân sách thị xã
17	Nâng cấp, sửa chữa đường vòng quanh núi Bà Rá	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2022	30	Vốn ngân sách thị xã
18	Nâng cấp đường lên đồi Bằng Lãng núi Bà Rá	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2022	20	Vốn ngân sách thị xã
19	Nâng cấp mặt đường, hoàn thiện hạ tầng một số tuyến đường trên địa bàn phường Long Thủy và phường Thác Mơ	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2022	10	Vốn ngân sách thị xã
20	Nâng cấp mặt đường, XD HTTN đường Lý Thái Tổ	UBND thị xã Phước Long	Dự án đề xuất mới	2024-2025	18	Vốn ngân sách thị xã
21	Xây dựng đường kết nối từ giao ĐT 759 - vành đai 2 đi đường Hoàng Văn Thụ	UBND thị xã Phước Long	Dự án đề xuất mới	2024-2025	34	Vốn ngân sách thị xã
22	Xây dựng đường từ khu TTHC đi Long Điền (CKV1)	UBND thị xã Phước Long	Dự án đề xuất mới	2026-2030	40	Vốn ngân sách thị xã
23	Đường Liên khu vực 4 (kết nối từ đường Liên khu vực 1 đến ĐT 759)	UBND thị xã Phước Long	Dự án đề xuất mới	2026-2030	136	Vốn ngân sách thị xã
24	Đường CKV14 (kết nối Long Phước và Sơn Giang)	UBND thị xã Phước Long	Dự án đề xuất mới	2026-2030	143	Vốn ngân sách thị xã
25	Đường Liên Khu Vực 2 (tiếp nối đường VĐ2 từ ĐT 759	UBND thị xã	Dự án đề xuất	2026-2030	164	Vốn ngân

	Phước Bình đi cụm CN Phước Bình)	Phước Long	mới			sách thị xã
26	Đường Liên Khu vực 6 (từ ĐT 759 đến Liên Khu vực 2, kết nối Phước Bình - đường quanh núi)	UBND thị xã Phước Long	Dự án đề xuất mới	2026-2030	182	Vốn ngân sách thị xã
TỔNG CỘNG					1.210,8	

9. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư nhằm khắc phục tiêu chuẩn về chống ngập úng, thích ứng với biến đổi khí hậu

STT	Tên dự án	Đơn vị chủ trì	Chủ trương đầu tư	Thời gian thực hiện	Dự kiến vốn thực hiện (tỷ đồng)	Nguồn vốn
1	Đầu tư, cải tạo hệ thống thủy lợi, khai thông ngập úng cánh đồng Sơn Long (từ khu vực hồ Dak Tol phường Sơn Giang đến thôn An Lương xã Long Giang)	UBND thị xã Phước Long	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND tỉnh	2023-2024	140	Vốn ngân sách tỉnh
2	Nạo vét, cải tạo lòng hồ Đăk krat điều tiết chống ngập úng, thị xã Phước Long	UBND thị xã Phước Long	kế hoạch đầu tư công thị xã	2023-2024	100	Vốn ngân sách thị xã
3	Nạo vét, cải tạo, xây dựng đường hồ Đăk Tol điều tiết thủy lợi, thị xã Phước Long	UBND thị xã Phước Long	đề xuất mới	2024-2025	100	Vốn ngân sách tỉnh
4	Khôi phục dòng chảy Sông Bé	UBND thị xã Phước Long	đề xuất mới	2024-2025	1000	Vốn TW
TỔNG CỘNG					1.340	

10. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư nhằm khắc phục hệ thống thu gom và xử lý nước thải

STT	Tên dự án	Đơn vị chủ trì	Chủ trương đầu tư	Thời gian thực hiện	Dự kiến vốn thực hiện (tỷ đồng)	Nguồn vốn
1	Xây dựng hệ thống đường ống thu gom nước thải và nhà máy xử lý nước thải lưu vực Suối Dung công suất 5.000 m ³ /ng.đ	UBND thị xã Phước Long	Dự án đề xuất mới	2026-2030	500	Vốn xã hội hóa

11. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư nhằm khắc phục tiêu chuẩn về chiếu sáng.

STT	Tên dự án	Đơn vị chủ trì	Chủ trương đầu tư	Thời gian thực hiện	Dự kiến vốn thực hiện (tỷ đồng)	Nguồn vốn
1	Xây dựng hệ thống chiếu sáng trung tâm xã Phước Tín	UBND thị xã Phước Long	Quyết định 2205/QĐ-UBND ngày 22/7/2021 của UBND thị xã	2021	7	NS thị xã
2	Xây dựng hệ thống chiếu sáng đường Tôn Đức Thắng	UBND thị xã Phước Long		2021	3	NS thị xã
3	Nâng cấp hệ thống chiếu sáng đường 3/2 (từ TTTM Phước Bình đi Long Điền) và từ UBND phường Phước Bình đi Phước Tín	UBND thị xã Phước Long		2021	9	NS thị xã
TỔNG CỘNG					19	

12. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư nhằm giữ vững những tiêu chí đã đạt

STT	Tên dự án	Đơn vị chủ trì	Chủ trương đầu tư	Thời gian thực hiện	Dự kiến vốn thực hiện (tỷ đồng)	Nguồn vốn
I	Lĩnh vực khác				273,67	
1	Chốt kiểm lâm núi Bà Rá	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2022	2,5	Vốn ngân sách thị xã
2	Xây dựng hàng rào xung quanh trụ sở Thị đội cũ tại đồi 230	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2021	2,4	Vốn ngân sách thị xã
3	Xây dựng nhà làm việc và hội trường Công an thị xã	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2021	6	Vốn ngân sách thị xã
4	Xây dựng lại trụ sở, hội trường UBND phường Thác Mơ	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2023	12	Vốn ngân sách thị xã
5	Xây dựng lại trụ sở UBND phường Long Thủy	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2023	10	Vốn ngân sách thị xã

6	Xây dựng nhà làm việc tiếp công dân của Công an thị xã	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2023	8	Vốn ngân sách thị xã
7	Xây dựng nhà lưu trú cho các lực lượng được huy động tăng cường thực hiện nhiệm vụ và khách đến công tác tại Thị đội Phước Long	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2023	7	Vốn ngân sách thị xã
8	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới nâng cao hai xã Long Giang, Phước Tín	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2022-2025	60	Vốn ngân sách thị xã
9	Dự phòng vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025	UBND thị xã Phước Long	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2022-2025	130,77	Vốn ngân sách thị xã
10	Xây dựng trụ sở làm việc của BCHQS thị xã Phước Long	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	Kế hoạch đầu tư công tỉnh	2023	35	Vốn ngân sách tỉnh
II	Lĩnh vực y tế				50	
1	Nâng cấp Trung tâm y tế thị xã	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Kế hoạch đầu tư công tỉnh	2022	50	Vốn ngân sách tỉnh
III	Các dự án xây dựng chính quyền điện tử, đô thị thông minh				8,00	
1	Cải tạo hạ tầng trung tâm điều hành thị xã Phước Long	Sở Thông tin và truyền thông	Dự án bổ sung	2021	0,6	Vốn ngân sách tỉnh
2	Thuê phần mềm biên lai thu phí phườn, xã	Sở Thông tin và truyền thông	Dự án bổ sung	2021	0,3	Vốn ngân sách tỉnh
3	Thuê phần mềm tuyển sinh đầu cấp và không dùng tiền mặt	Sở Thông tin và truyền thông	Dự án bổ sung	2021	0,5	Vốn ngân sách tỉnh

4	Thuê phần mềm tiếp nhận phản ánh ý kiến người dân	Sở Thông tin và truyền thông	Dự án bổ sung	2021	0,5	Vốn ngân sách tỉnh
5	Thuê phần mềm cảnh báo chống ngập, giám sát nước sạch, quan trắc môi trường	Sở Thông tin và truyền thông	Dự án bổ sung	2021	0,8	Vốn ngân sách tỉnh
6	Thuê phần mềm quản lý xử phạt hành chính các ngành	Sở Thông tin và truyền thông	Dự án bổ sung	2021	0,4	Vốn ngân sách tỉnh
7	Thuê hệ thống phần mềm điều khiển đèn chiếu sáng thông minh	Sở Thông tin và truyền thông	Dự án bổ sung	2021	0,9	Vốn ngân sách tỉnh
8	Hệ thống camera an ninh và camera giao thông	Sở Thông tin và truyền thông	Dự án bổ sung	2021	4	Vốn ngân sách tỉnh
IV	Về lĩnh vực giáo dục				286,644	
1	Xây dựng trường mẫu giáo Thác Mơ	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2023	30	Vốn ngân sách thị xã
2	Xây dựng trường THCS Long Thủy	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2024	40	Vốn ngân sách thị xã
3	Đầu tư nhà vệ sinh, hệ thống thoát nước, sân, hàng rào các trường học trên địa bàn thị xã	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2022	25	Vốn ngân sách thị xã
4	XD 08 phòng học và 04 phòng chức năng trường TH Trương Vĩnh Ký	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2021	8,5	Vốn ngân sách thị xã
5	Xây dựng 02 phòng học và 06 phòng chức năng trường TH Sơn Giang	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2021	5,5	Vốn ngân sách thị xã

6	XD 06 phòng học và 03 phòng chức năng trường TH Phan Bội Châu	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2021	6	Vốn ngân sách thị xã
7	XD 07 phòng học và 02 phòng chức năng trường TH Lê Hồng Phong	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2021	6	Vốn ngân sách thị xã
8	XD 04 phòng học lầu trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2021	3	Vốn ngân sách thị xã
9	Xây dựng nhà đa năng trường THCS Thác Mơ	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2021	3,5	Vốn ngân sách thị xã
10	XD 05 phòng chức năng, 03 phòng học, 03 phòng hiệu bộ và nhà bảo vệ trường TH Chu Văn An	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2021	7,5	Vốn ngân sách thị xã
11	Cung cấp trang thiết bị cho các trường mầm non, mẫu giáo	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2021	2,5	Vốn ngân sách thị xã
12	XD 01 phòng học, 05 phòng chức năng và 01 Hội đồng trường TH Trần Hưng Đạo	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2022	5,5	Vốn ngân sách thị xã
13	Xây dựng nhà vệ sinh các trường học trên địa bàn	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2021	5	Vốn ngân sách thị xã
14	XD 04 phòng học lầu và 04 phòng chức năng và nhà đa năng trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2022	9,5	Vốn ngân sách thị xã
15	Xây dựng 04 phòng học, 05 phòng chức năng và 03 phòng hiệu bộ trường TH Long Giang	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2022	8,5	Vốn ngân sách thị xã
16	XD 03 phòng học, 02 phòng chức năng, 1 phòng đa chức năng và 2 phòng hiệu bộ trường TH Phước Tín A	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2022	6	Vốn ngân sách thị xã
17	Thiết bị dạy và học theo chương trình giáo dục phổ thông mới lớp 3, lớp 7	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2022	3	Vốn ngân sách thị xã

18	XD 01 phòng học và 03 phòng chức năng trường TH Phước Tín B	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2023	4,2	Vốn ngân sách thị xã
19	XD 05 phòng chức năng, khu hiệu bộ và 03 phòng hỗ trợ học tập trường TH Lê Hồng Phong	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2022	7	Vốn ngân sách thị xã
20	XD 07 phòng học và 04 phòng chức năng, hiệu bộ trường TH Trương Vĩnh Ký	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2022	8,5	Vốn ngân sách thị xã
21	Xây dựng 02 phòng học điểm trường thôn 7 trường TH Long Giang	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2023	1	Vốn ngân sách thị xã
22	Thiết bị dạy và học theo chương trình giáo dục phổ thông mới lớp 4, lớp 8	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2023	3	Vốn ngân sách thị xã
23	XD 8 phòng học trường THCS Long Phước	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2023	6	Vốn ngân sách thị xã
24	XD 04 phòng học trường TH Chu Văn An	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2023	3	Vốn ngân sách thị xã
25	XD 04 phòng học trường TH Trần Hưng Đạo	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2023	3	Vốn ngân sách thị xã
26	Xây dựng 09 phòng học trường TH Sơn Giang	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2023	6	Vốn ngân sách thị xã
27	XD 04 phòng chức năng, khu hiệu bộ trường TH Phước Tín B	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2023	4,5	Vốn ngân sách thị xã
28	Xây dựng 06 phòng chức năng và khu hiệu bộ trường THCS Phước Bình	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2023	7,5	Vốn ngân sách thị xã
29	Thiết bị dạy và học theo chương trình giáo dục phổ thông mới lớp 5, lớp 9	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2023	4	Vốn ngân sách thị xã
30	XD 07 phòng chức năng và 03 phòng hiệu bộ trường TH Thác Mơ	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2022	7,5	Vốn ngân sách thị xã

31	XD 03 phòng học, 04 phòng chức năng và các phòng hiệu bộ trường TH Phan Bội Châu	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2023	6,5	Vốn ngân sách thị xã
32	Xây dựng 02 phòng học điểm trường Bà Nghé trường TH Phước Tín B	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2023	1	Vốn ngân sách thị xã
33	XD 06 phòng học trường TH Lê Hồng Phong	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2023	4,5	Vốn ngân sách thị xã
34	XD 6 phòng học trường THCS Phước Bình	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2023	4,5	Vốn ngân sách thị xã
35	XD 6 phòng học trường THCS Long Phước	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2023	4,5	Vốn ngân sách thị xã
36	XD 14 phòng học trường THCS Thác Mơ	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2023	10	Vốn ngân sách thị xã
37	XD nhà đa năng trường THCS Long Phước	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2023	3,5	Vốn ngân sách thị xã
38	Trang bị máy 02 phòng vi tính và 04 phòng anh văn	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2021	3,6	Vốn ngân sách thị xã
39	Đầu tư thiết bị 03 phòng anh văn cho các trường TH Phước Tín A, THCS Phước Tín và THCS Phước Bình	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2021	1,251	Vốn ngân sách thị xã
40	Đổi ứng dự án Xây dựng chính quyền điện tử, đô thị thông minh	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2023	3	Vốn ngân sách thị xã
41	Đầu tư thiết bị phòng học ngoại ngữ trường TH Phước Tín B, TH Lê Hồng Phong, THCS Nguyễn Văn Trỗi	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2022	1,271	Vốn ngân sách thị xã
42	Đầu tư thiết bị phòng học ngoại ngữ trường TH Phan Bội Châu, TH Sơn Giang, TH Long Giang	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2023	1,275	Vốn ngân sách thị xã
43	Đầu tư thiết bị 02 phòng vi tính trường TH Phước Tín B và trường THCS Phước Bình	UBND thị xã	Kế hoạch đầu tư công thị xã	2024	1,547	Vốn ngân sách thị xã
V	Về cấp nước				65	

1	Nâng cấp công suất trạm xử lý của nhà máy cấp nước thị xã Phước Long từ 6.400 m ³ /ngày đêm lên 10.000 m ³ /ngày đêm	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước	Dự án đề xuất mới	2023	20	Vốn xã hội hóa	
2	Nâng cấp công suất nhà máy nước Phước Long lên 20.000 m ³ /ng.đ	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước	Dự án đề xuất mới	2026-2030	45	Vốn xã hội hóa	
VI	Về hạ tầng Thương mại - Dịch vụ				380		
1	Cải tạo, nâng cấp TTTM Phước Long	UBND thị xã	Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND thị xã	2025	140	Vốn xã hội hóa	
2	Cải tạo, nâng cấp TTTM Phước Bình	UBND thị xã	Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND thị xã	2025	140	Vốn xã hội hóa	
3	Xây dựng TTTM KDC Long Điền	Nhà đầu tư trúng đấu giá quyền sử dụng đất		2023-2025	100	Vốn xã hội hóa	
TỔNG CỘNG						10.704,1	

* Tổng nhu cầu vốn đầu tư các công trình cơ sở hạ tầng đô thị nhằm nâng cấp thị xã Phước Long đạt và giữ vững tiêu chuẩn đô thị loại III giai đoạn 2021-2025 và giai đoạn 2026-2030 là 11.566,9 tỷ đồng, cụ thể:

- Vốn ngân sách thị xã: 2.104 tỷ đồng;
- Vốn ngân sách tỉnh: 1.422 tỷ đồng;

- Vốn trung ương : 1.000 tỷ đồng;
- Vốn xã hội hóa: 4.611 tỷ đồng;
- Vốn ngoài ngân sách: 2.430 tỷ đồng;

Trong đó:

- Vốn ngân sách thị xã đã phân bổ trong kế hoạch đầu tư công trung hạn là: 1.453,5 tỷ đồng.
- Vốn ngân sách tỉnh đã bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 của tỉnh là: 650,6 tỷ đồng.

CHƯƠNG VI: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ PHƯỚC LONG GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

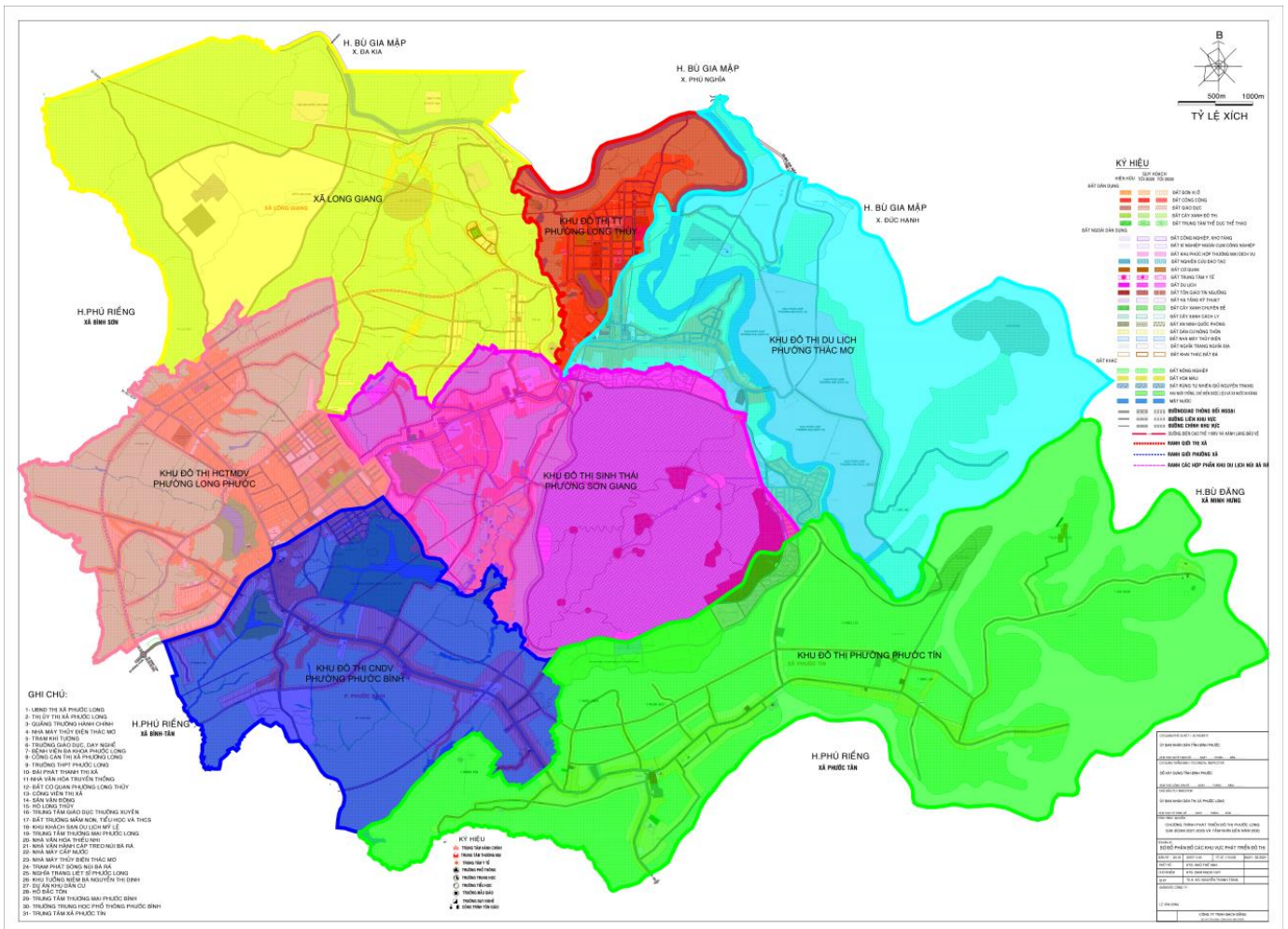
I. Các khu vực phát triển đô thị trên địa bàn thị xã Phước Long

1. Tên các khu vực phát triển đô thị

Đến năm 2030, trên địa bàn thị xã Phước Long được chia thành 06 khu vực phát triển đô thị như sau:

- Khu vực 1: Khu đô thị trung tâm (phường Long Thủy)
- Khu vực 2: Khu đô thị du lịch (Phường Thác Mơ)
- Khu vực 3: Khu đô thị sinh thái (phường Sơn Giang)
- Khu vực 4: Khu đô thị hành chính- thương mại dịch vụ (phường Long Phước)
- Khu vực 5: Khu đô thị công nghiệp dịch vụ- công nghiệp (phường Phước Bình)
- Khu vực 6: Khu đô thị Phước Tín (xã Phước Tín)

Sơ đồ phân bố các khu vực phát triển đô thị trên địa bàn thị xã Phước Long



2. Địa điểm, ranh giới khu vực phát triển đô thị (có sơ đồ minh họa):

2.1. Khu vực 1: Khu đô thị trung tâm (phường Long Thủy)

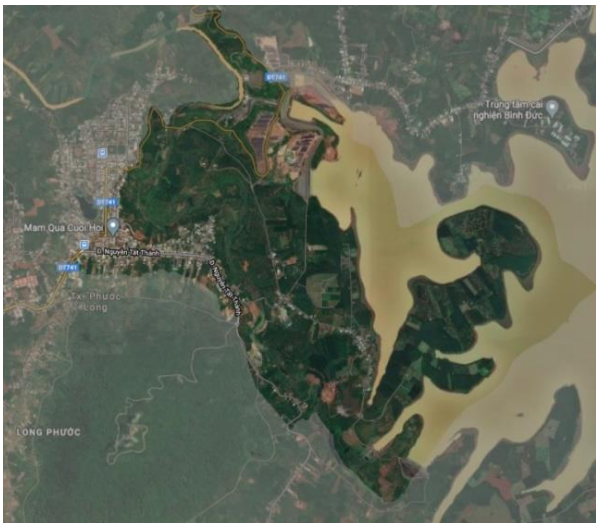
- Diện tích: Khoảng 419 ha.
- Dân số:
- + Năm 2020: 9.045 người
- + Dự báo đến năm 2025: 15.000 người

+ Dự báo năm 2030: 20.000 người



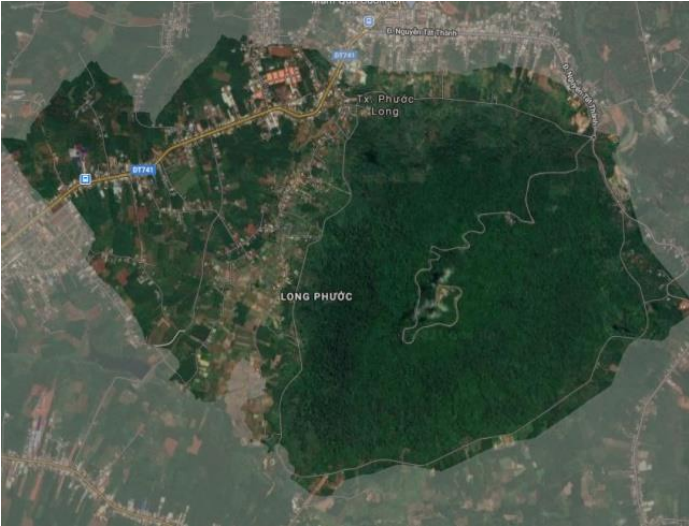
2.2. Khu vực 2: Khu đô thị du lịch (phường Thác Mơ)

- Diện tích: Khoảng 2.107 ha.
- Dân số:
 - + Năm 2020: 7.735 người
 - + Dự báo đến năm 2025: 10.000 người
 - + Dự báo năm 2030: 12.000 người



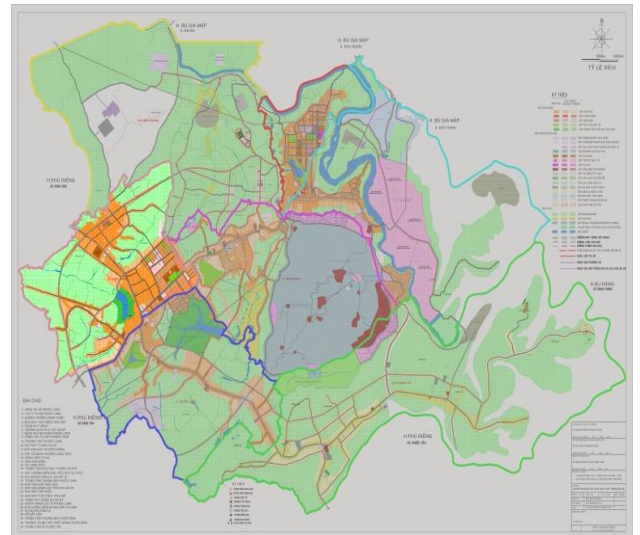
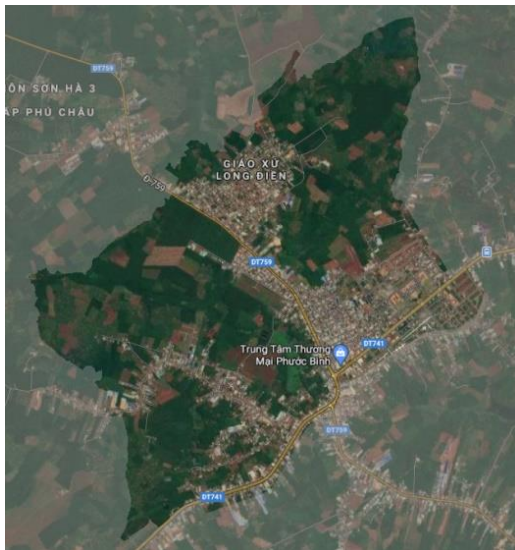
2.3. Khu vực 3: Khu đô thị sinh thái (phường Sơn Giang)

- Diện tích: Khoảng 1.650 ha.
- Dân số:
 - + Năm 2020: 5.228 người
 - + Dự báo đến năm 2025: 8.000 người
 - + Dự báo năm 2030: 11.000 người



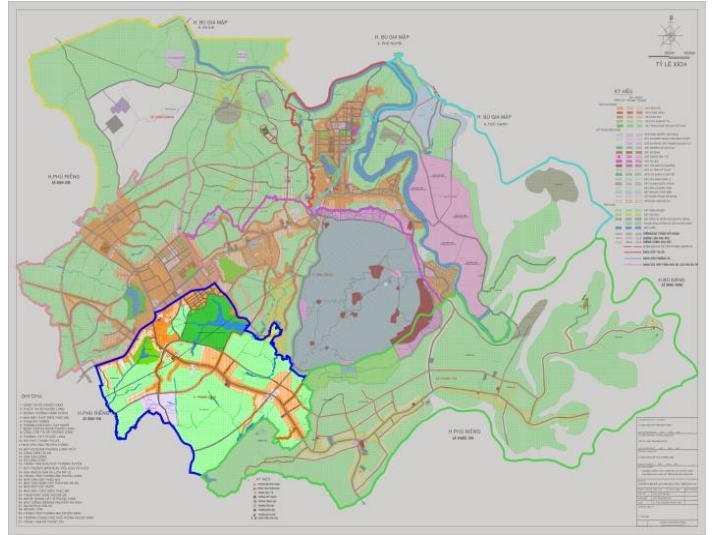
2.4. Khu vực 4: Khu đô thị hành chính- thương mại dịch vụ (phường Long Phước)

- Diện tích: Khoảng 1.248 ha.
- Dân số:
 - + Năm 2020: 20.028 người
 - + Dự báo đến năm 2025: 25.000 người
 - + Dự báo năm 2030: 30.000 người



2.5. Khu vực 5: Khu đô thị công nghiệp dịch vụ- công nghiệp (phường Phước Bình)

- Diện tích: Khoảng 1.301 ha.
- Dân số:
 - + Năm 2020: 8.034 người
 - + Dự báo đến năm 2025: 12.000 người
 - + Dự báo năm 2030: 15.000 người



2.6. Khu vực 6: Khu đô thị Phước Tín (xã Phước Tín)

- Diện tích: Khoảng 3.026 ha.
- Dân số:
 - + Năm 2020: 8.047 người
 - + Dự báo đến năm 2025: 12.000 người
 - + Dự báo năm 2030: 15.000 người



3. Mô tả hiện trạng khu vực phát triển đô thị

3.1. Khu vực 1: Khu đô thị trung tâm (phường Long Thủy)

- Khu vực này được quy hoạch và xây dựng các công trình quản lý hành chính của TX Phước Long cũng như các công trình phúc lợi xã hội – chợ, trường học, bệnh viện.v.v...Dân cư tới khu vực này sinh sống ngày càng đông.
- Hiện khu vực này vẫn là trung tâm của TX Phước Long với mạng lưới đường phố theo mạng lưới ô cờ khá hoàn chỉnh.
- Mật độ dân số khoảng 1.780 người /km². Mật độ dân số này còn khá thấp so với một số đô thị lớn.

3.2. Khu vực 2: Khu đô thị du lịch (phường Thác Mơ)

- Dân cư của Phường hiện nay chủ yếu tập trung hai bên đường Hồ Xuân Hương. Một số khu vực dân cư khác có quy mô ít hơn nằm về phía Đông gần hồ Thác Mơ.
- Các cơ sở dịch vụ- khách sạn- nhà hàng quy hoạch trên đường Hồ Xuân Hương. Hình thành khu ẩm thực, bán hàng lưu niệm cạnh công cáp treo núi Bà Rá và tại một số công phụ lên núi khác.

3.3. Khu vực 3: Khu đô thị sinh thái (phường Sơn Giang)

- Phường có vị trí trung tâm của Thị xã- là địa bàn kết nối 2 thị trấn Thác Mơ và Phước Bình trước đây.. Địa hình của Thị xã tương đối phức tạp. Các công trình xây dựng chủ yếu quy mô nhỏ.
- Trong phạm vi Phường đã xây dựng nghĩa trang liệt sĩ, khu thờ các liệt sĩ núi Bà Rá trên núi Bà Rá.

3.4. Khu vực 4: Khu đô thị hành chính- thương mại dịch vụ (phường Long Phước)

Khu vực này đã được đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và xã hội khá hoàn chỉnh. Nơi tập trung các cơ quan hành chính, thương mại – dịch vụ có quy mô lớn nhất toàn thị xã.

3.5. Khu vực 5: Khu đô thị công nghiệp dịch vụ- công nghiệp (phường Phước Bình)

Ngã ba Phường hiện nay là 1 trung tâm thương mại- dịch vụ nhộn nhịp. Trên địa bàn Phường đã có một số cơ sở công nghiệp chế biến. dân cư của Phường tập trung ven đường tỉnh ĐT 741 và 759. Phường chưa có đường phố nào ngoài các đường tỉnh lộ trên.

3.6. Khu vực 6: Khu đô thị Phước Tín (xã Phước Tín)

Dân cư hiện sinh sống tập trung hai bên đường ĐT 759, có diện tích mặt nước lớn tiếp giáp với hồ thủy điện Thác Mơ.

4. Các chức năng chính và định hướng phát triển của các khu vực

4.1. Khu vực 1: Khu đô thị trung tâm (phường Long Thủy)

- Trên cơ sở hệ thống hạ tầng kỹ thuật hiện nay thực hiện cải tạo, chỉnh trang đô thị, đồng thời phát triển thêm một số dự án khu đô thị mới theo quy hoạch chi tiết được duyệt
- Chuyển đổi khu trung tâm hành chính thị xã (cũ) sang mục đích du lịch, trường đào tạo song ngữ, khu y tế chất lượng cao.v.v....

4.2. Khu vực 2: Khu đô thị du lịch (Phường Thác Mơ)

- Khuyến khích phát triển các khu vực du lịch sinh thái, salgof, khu nghỉ dưỡng, nhà condotel khu vực ven hồ Thác Mơ. Bên cạnh đó có thể hình thành các điểm tham quan, khai thác trên lòng suối thượng sông Bé.
- Quy hoạch khu phức hợp thương mại- dịch vụ gắn với mặt nước hồ Thác Mơ. Khu vực này bao gồm toàn bộ bờ phía Đông Bắc thượng nguồn Sông Bé tới mặt nước hồ Thác Mơ (đất đai khu vực này đã được Chính Phủ giao cho nhà máy thủy điện Thác Mơ). Diện tích khu phức hợp này khoảng 350 ha.

4.3. Khu vực 3: Khu đô thị sinh thái (phường Sơn Giang)

- Định hướng quy hoạch của khu đô thị này là phát triển dịch vụ trong đó du lịch là ngành quan trọng. Các dịch vụ đô thị được quy hoạch trên trục đường chính ĐT 741. Dịch vụ du lịch quy hoạch trên núi Bà Rá và đường vành núi.

- Ngoài đường lên núi hiện hữu, quy hoạch 1 đến 2 đường leo núi từ khu vực khu thờ các liệt sĩ. Đường leo núi này đi qua các hang Dơi, hang Cây Sung và một số hang động khác nhằm tăng tính hấp dẫn của đường lên núi.

- Bên cạnh các khu dân cư hiện hữu cải tạo, nâng cấp các khu vực dân cư cần phát triển theo hình thức nhà vườn tạo nên khu đô thị sinh thái.

4.4. Khu vực 4: Khu đô thị hành chính- thương mại dịch vụ (phường Long Phước)

- Định hướng phát triển của khu đô thị này là tiếp tục phát triển thương mại- dịch vụ, trung tâm hành chính Thị xã, các cơ sở tài chính, ngân hàng.v.v....

- Ngoài các khu dân cư hiện hữu cải tạo chỉnh trang, khu đô thị này dự kiến phát triển 4 dự án khu đô thị mới với diện tích khoảng 100-120ha. Trong các khu đô thị mới này, quy hoạch khu đất nhà thương mại – dịch vụ khoảng 40ha tại Long Điền, (nằm tại ngã tư tỉnh lộ 759 và đường liên khu vực phía Tây- Bắc).

4.5. Khu vực 5: Khu đô thị công nghiệp dịch vụ- công nghiệp (phường Phước Bình)

- Định hướng phát triển của Phường là dịch vụ và công nghiệp trên cơ sở quy hoạch 1 cụm công nghiệp tập trung nằm về góc Đông – Nam. Khu vực này nằm phía Nam đường ĐT 759 với quỹ đất tương đối bằng phẳng hiện đang trồng cao su. Nếu phát triển được khu công nghiệp này, khu đô thị Phước Bình sẽ có các động lực phát triển mạnh về dịch vụ và dân số đô thị.

- Để phục vụ nhu cầu phát triển dân cư, ngoài việc cải tạo, cần nâng cấp các khu dân cư hiện hữu ven 2 tuyến tỉnh lộ.

4.6. Khu vực 6: Khu đô thị Phước Tín (xã Phước Tín)

- Động lực phát triển của Phước Tín là dịch vụ gắn với du lịch sinh thái núi Bà Rá và hồ Thác Mơ, bên cạnh đó có thể phát triển cụm công nghiệp chế biến. Dự kiến xây dựng mới chợ Phước Tín Phục vụ cho nhu cầu dân cư các xã xung quanh. Hiện tại khu vực dưới chân núi Bà Rá thuộc xã Phước Tín đã triển khai các quy hoạch chi tiết khu trung tâm văn hóa tâm linh và trung tâm du lịch và khu an dưỡng, khám chữa bệnh và trung tâm canh tác.

- Trung tâm đô thị Phước Tín phát triển tại khu vực ngã ba hiện hữu. Dân cư tập trung dọc theo các đường tỉnh ĐT 759 và đường liên thôn, liên ấp.

II. Lộ trình triển khai xây dựng các khu vực phát triển đô thị

- Giai đoạn đầu (2021-2025): tập trung mọi nguồn lực nhằm đầu tư phát triển đồng bộ về hệ thống hạ tầng để đảm bảo thị xã Phước Long đạt các tiêu chí của đô thị loại III; xã Phước Tín đạt các tiêu chí để nâng cấp lên phường.

- Giai đoạn 2026-2030: Tập trung đầu tư vào các khu vực phát triển đô thị và khu vực ngoại thị nhằm đưa thị xã Phước Long đạt cơ bản một số tiêu chí của đô thị loại II, tiến đến nâng cấp thị xã Phước Long lên đô thị loại II sau năm 2030.

Lộ trình triển khai xây dựng các khu vực phát triển đô thị

Stt	Tên khu vực phát triển đô thị	Giai đoạn 2021-2025					Giai đoạn 2026-2030				
		2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030
1	Khu đô thị phường Long Thủy										
2	Khu đô thị du lịch (Phường Thác Mơ)										
3	Khu đô thị sinh thái (phường Sơn Giang)										
4	Khu đô thị hành chính- thương mại dịch vụ (phường Long Phước)	Đã được đầu tư hoàn thiện hệ thống HTKT									
5	Khu đô thị công nghiệp dịch vụ- công nghiệp (phường Phước Bình)										
6	Khu đô thị Phước Tín (xã Phước Tín)										

III. Các chỉ tiêu phát triển đô thị

Bảng các chỉ tiêu phát triển đô thị giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn đến năm 2030

Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Hiện trạng	Năm 2025	Năm 2030
Đô thị hóa		%	81,21	82,89	85,08
Nhà ở	Diện tích sàn nhà ở bình quân	m ² /người	38	39	40
	Tỷ lệ nhà ở kiên cố	%	100	100	100
Giao thông	Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị	%	18,46	25	27
	Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng	%	10,48	13	15
Cấp nước	Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sinh hoạt	%	59,61	70	80
	Tiêu chuẩn cấp nước	lít/người/ng.đêm	126	125	125
Thoát nước và xử lý nước thải	Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước	%	70	80	90
	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý	%	7,13	15	30
	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	86	100	100
	Tỷ lệ các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	100	100	100
	Tỷ lệ nước thất thoát	%	31,51	25	20
Chất thải rắn	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt của đô thị được thu gom	%	82,68	90	100
	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt của đô thị được xử lý	%	0	40	70
	Tỷ lệ chất thải rắn khu công nghiệp, y tế nguy hại được thu gom và xử lý	%	100	100	100
Chiếu sáng	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng	%	95,41	100	100
	Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng	%	80,15	100	100
Đất cây xanh	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m ² /người	7,06	10	10,36
	Đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thành, nội thị bình quân đầu người	m ² /người	6,18	9	9,43

IV. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung giai đoạn 2026-2030.

STT	Tên dự án	Đơn vị chủ trì	Thời gian thực hiện	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn
I	Giao thông			1.170	
1	Đường Liên khu vực 4 (kết nối từ đường Liên khu vực 1 đến ĐT 759)	UBND thị xã Phước Long	2026-2030	136	NS Tỉnh
2	Đường CKV14 (kết nối Long Phước và Sơn Giang)	UBND thị xã	2026-2030	143	NS Tỉnh
3	Đường Liên Khu Vực 2 (tiếp nối đường VD2 từ ĐT 759 Phước Bình đi cụm CN Phước Bình)	UBND thị xã	2026-2030	164	NS Tỉnh
4	Đường Liên Khu vực 6 (từ ĐT 759 đến Liên Khu vực 2, kết nối Phước Bình - đường quanh núi)	UBND thị xã	2026-2030	182	NS Tỉnh
5	Xây dựng hệ thống đường ống thu gom nước thải và nhà máy xử lý nước thải lưu vực Suối Dung công suất 5.000 m ³ /ng.đ	UBND thị xã	2026-2030	500	xã hội hóa
6	Nâng cấp công suất nhà máy nước Phước Long lên 20.000 m ³ /ng.đ	Công ty CP Cấp thoát nước Bình Phước	2026-2030	45	xã hội hóa
II	Dự án đầu tư nhằm tăng diện tích cây xanh đô thị			50,70	
1	Đầu tư xây dựng công viên cây xanh, phường Phước Bình	Dự án đề xuất mới	2026-2030	11,50	Ngân sách thị xã
2	Đầu tư xây dựng công viên cây xanh đường liên khu vực 6, phường Sơn Giang	Dự án đề xuất mới	2026-2030	3,00	Ngân sách thị xã
3	Đầu tư xây dựng công viên cây xanh trên đường Hà Huy Tập(Bù Xiết) xã Long Giang	Dự án đề xuất mới	2026-2030	2,00	Ngân sách thị xã
4	Đầu tư các khu công viên cây xanh tập trung xã Phước Tín	UBND thị xã Phước Long	2026-2030	20	Ngân sách thị xã
5	Đầu tư xây dựng hoa viên tam giác phường Thác Mơ	Dự án đề xuất mới	2026-2030	4,20	Ngân sách thị xã
6	Đầu tư công viên cây xanh khu phố 2, phường Thác Mơ	Dự án đề xuất mới	2026-2030	10	Ngân sách thị xã
TỔNG				1.220,70	

* Tổng nhu cầu vốn đầu tư các công trình cơ sở hạ tầng đô thị nhằm nâng cấp thị xã Phước Long đạt và giữ vững tiêu chuẩn đô thị loại III giai đoạn 2026-2030 là: 1.220,70 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn ngân sách thị xã: 50,7 tỷ đồng;
- Vốn ngân sách tỉnh: 625 tỷ đồng;
- Vốn xã hội hóa: 545 tỷ đồng;

CHƯƠNG VII : CÁC GIẢI PHÁP VỀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH HUY ĐỘNG CÁC NGUỒN VỐN

I. Các giải pháp về cơ chế

Để đảm bảo cho thị xã Phước Long tiếp tục phát triển nhanh, bền vững trong tương lai, tương xứng với vị thế đô thị loại III, UBND thị xã sẽ tiếp tục tập trung nguồn lực và triển khai các giải pháp đồng bộ trên các lĩnh vực sau:

1. Giải pháp về quy hoạch, xây dựng và phát triển đô thị

- Lập, phê duyệt quy hoạch phân khu của các khu vực phát triển đô thị trên địa bàn thị xã để làm cơ sở lập hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị trên cơ sở Chương trình phát triển đô thị được duyệt.

- Triển khai lập hồ sơ đề xuất các khu vực phát triển đô thị để huy động các nguồn lực, kinh phí đa dạng tiếp tục chỉnh trang, nâng cấp, phát triển đô thị: tăng cường xây dựng các khu đô thị mới, khu du lịch sinh thái, cải tạo và chỉnh trang các tuyến phố, đầu tư xây dựng cơ sở kết cấu hạ tầng đô thị.

2. Giải pháp về công tác quản lý đô thị

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về trật tự đô thị và vệ sinh môi trường, tạo ý thức văn minh đô thị cho nhân dân địa phương.

- Xây dựng quy chế quản lý kiến trúc đô thị và các chương trình, kế hoạch quản lý giữ gìn trật tự cảnh quan môi trường đô thị, tuyến phố văn minh đô thị. Tăng cường kiểm tra xử lý kiên quyết việc xây dựng trái phép trên địa bàn thị xã, giữ gìn trật tự cảnh quan môi trường đô thị. Tăng cường kiểm tra đôn đốc các đơn vị thực hiện công tác vệ sinh, thu gom rác nhà dân, nạo vét khơi thông cống rãnh, trồng thêm cây xanh đường phố, cây xanh công viên, cây xanh các khu ở và khu công cộng, thảm cỏ, hệ thống chiếu sáng công cộng, v.v...

- Cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và đất ở, cấp giấy phép xây dựng cho nhân dân đúng thời gian quy định. Thảm định kịp thời các công trình đã được bố trí kế hoạch vốn đầu tư xây dựng trong năm, đồng thời tăng cường kiểm tra việc quản lý đầu tư, giám sát quá trình thi công các công trình xây dựng.

3. Giải pháp về xây dựng hạ tầng đô thị:

- Tập trung triển khai đầu tư các công trình trọng điểm đã có chủ trương, nhất là các công trình hạ tầng khu dân cư thuộc các dự án quy hoạch, các công trình có sử dụng nguồn vốn của tỉnh, vốn ngân sách thị xã, vốn trái phiếu Chính phủ. Chú trọng công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp triển khai các dự án đã đăng ký đầu tư trên địa bàn.

- Nâng cao năng lực và trách nhiệm quản lý các công trình xây dựng cơ bản, bảo đảm kỹ thuật, mỹ thuật và chất lượng công trình.

- Nâng cao năng lực giao thông: Tập trung đầu tư xây dựng những công trình đường giao thông nội thị như: Cải tạo nâng cấp các tuyến đường trục chính, đường liên khu, đường khu vực; Xây dựng, cải tạo, nâng cấp vỉa hè các tuyến đường.

- Đẩy mạnh thực hiện các dự án để tăng tỷ lệ đất giao thông trong đô thị, đầu tư xây dựng hệ thống giao thông đường, vỉa hè đồng bộ.

- Tăng cường trồng thêm cây xanh tại các tuyến phố và các khu cây xanh tập trung để làm thay đổi về cảnh quan kiến trúc đô thị.

4. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực

- Tiếp tục đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực; thực hiện tốt chính sách thu hút các chuyên gia giỏi, lao động có trình độ tay nghề cao từ các tỉnh và các khu vực lân cận cho thị xã.

- Có chính sách cử cán bộ đi đào tạo, tu nghiệp nước ngoài, thu gọn cán bộ lớp bồi dưỡng; đào tạo trong nước đồng thời có chính sách tiếp nhận, tạo điều kiện cho cán bộ giỏi, Sinh viên tốt nghiệp Đại học loại giỏi về làm việc tại thị xã.

- Tạo điều kiện cho các tổ chức xã hội, doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế mở rộng, các phương thức đào tạo ngắn hạn không tập trung để nâng cao trình độ tay nghề của người lao động.

- Xã hội hoá công tác giáo dục nâng cao nhận thức của người dân về xây dựng đô thị bền vững, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa của địa phương.

5. Giải pháp nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý nhà nước

Sắp xếp, kiện toàn và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước của thị xã. Tổ chức bộ máy quản lý đảm bảo tính năng động, đáp ứng theo từng giai đoạn phát triển đối với việc xây dựng và phát triển Thị xã theo các tiêu chuẩn của đô thị loại III. Lấy cải cách hành chính và xây dựng, quản lý điều hành Chính phủ điện tử làm khâu đột phá, tập trung chủ yếu:

+ Cải cách thể chế:

- Thực hiện tốt cơ chế một cửa trong giải quyết công việc của tổ chức, các phòng ban, công dân;

- Nâng cao ý thức pháp luật trong cán bộ, công chức và nhân dân;

- Tiếp tục xây dựng hoàn thiện hệ thống các quy trình, thủ tục hành chính theo hướng đơn giản, công khai, minh bạch, thuận tiện cho tổ chức và công dân.

+ Cải cách tổ chức bộ máy:

- Tiếp tục rà soát bổ sung quy chế làm việc của các phòng, ban, ngành thuộc UBND thị xã, UBND các phường, xã;

- Tiếp tục nâng cao hơn nữa năng lực và hiệu quả chỉ đạo điều hành của UBND thị xã, lãnh đạo các phòng, ban và UBND phường, xã, giảm bớt về số lượng cuộc họp đồng thời nâng cao chất lượng các cuộc họp;

- Tổ chức triển khai áp dụng hệ thống quản lý tiêu chuẩn chất lượng theo tiêu chuẩn Việt Nam ISO 9001- 2000 tại các cơ quan hành chính của thị xã và các phường, xã.

+ Cải cách tài chính công:

- Tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý tài chính công phù hợp với cơ chế thị trường; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc triển khai và thực hiện các cơ chế, chính sách tài chính, ngân sách. Thực hiện tốt chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước và quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

+ Hiện đại hoá công sở:

- Từng bước đảm bảo trang thiết bị và điều kiện làm việc cơ bản, tương đối hiện đại cho các cơ quan quản lý Nhà nước;
- Tiếp tục ứng dụng công nghệ tin học trong hoạt động của các phòng, ban chuyên môn cho phù hợp với công việc chuyên môn và với tốc độ phát triển của công nghệ thông tin;
- Trang bị những phương tiện làm việc cần thiết cho bộ phận tiếp nhận và trả kết quả khi giải quyết công việc của tổ chức, công dân;

6. Giải pháp về môi trường:

Các khu chức năng dân dụng được bố trí thưa thoáng trong đó có cây xanh công viên – TDTT kết hợp với không gian mặt nước tạo lập được một môi trường đô thị phong phú đa dạng, hạn chế được các tác nhân gây ô nhiễm do mật độ dân cư cư trú cao và đô thị hoá gây ra.

Các khu ở được phân ra từng khu vực có những khu có mật độ cư trú cao, có nhiều khu nhà vườn với mật độ xây dựng thấp, cố gắng giữ lại được diện tích cây xanh vốn rất cần thiết cho bảo vệ và tự làm sạch môi trường. Bảo vệ cảnh quan thiên nhiên kết hợp tôn tạo, xây dựng các vùng du lịch sinh thái nghỉ dưỡng.

Nước thải sinh hoạt phải được xử lý sơ bộ bằng hệ thống bể tự hoại trước khi thoát và cống thoát nước thải đưa về trạm xử lý. Nước thải sau khi được xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép QCVN 14-2008/TNMT, chảy vào cống nước mưa thoát ra suối. Nước thải công nghiệp : thu gom đưa về trạm xử lý nước thải trong các khu, cụm CN – TTCN, làm sạch đạt tiêu chuẩn cho phép TCVN 5945-2005 loại A, sau đó khi chảy vào cống nước mưa thoát ra suối.

Xem xét đánh giá lựa chọn công nghệ xử lý nước thải phù hợp cho mục đích tái sử dụng (có thể tưới cây, rửa đường) nhằm tiết kiệm nguồn nước và không gây ô nhiễm môi trường. Bảo đảm khoảng cách ly vệ sinh từ trạm xử lý nước thải tập trung đến các công trình kế cận, bố trí dải cây xanh cách ly nhằm hạn chế phát tán mùi từ các bể xử lý và tiếng ồn từ trạm bơm nước thải.

II. Đề xuất về cơ chế huy động vốn

Kiến nghị UBND tỉnh quan tâm chỉ đạo, tạo điều kiện về vốn để tăng cường đầu tư thực hiện các dự án trọng điểm cho đô thị Phước Long, cụ thể như sau:

1. Được giữ lại 100% tiền sử dụng đất (bao gồm tiền chuyển mục đích sử dụng đất và tiền bán đấu giá quyền sử dụng đất các dự án trên địa bàn thị xã) để tái đầu tư cơ sở hạ tầng.

2. Ngoài ra, một số dự án lớn nằm trên địa bàn thị xã có tầm ảnh hưởng đến việc phát triển kinh tế, dịch vụ du lịch của tỉnh, liên kết giao thông với các tỉnh lân cận như: du lịch sinh thái tâm linh núi Bà Rá, Phục dựng dòng chảy Thác Mẹ,... có vốn đầu tư lớn ngân sách tỉnh, ngân sách thị xã không thể thực hiện cần sự quan tâm hỗ trợ đầu tư từ các bộ, doanh nghiệp lớn. UBND thị xã Phước Long đề nghị Tỉnh ủy, UBND tỉnh, các sở ngành của tỉnh quan tâm kiến nghị các bộ ngành Trung ương quan tâm hỗ trợ để đầu tư.

CHƯƠNG VIII: TỔ CHỨC THỰC HIỆN, KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng:

- Giám sát việc thực hiện các dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật khung liên kết các khu vực phát triển đô thị trên địa bàn thị xã.
- Chủ trì đôn đốc, kiểm tra và báo cáo quá trình thực hiện cho UBND tỉnh.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Tài chính đề xuất với UBND tỉnh, hướng dẫn cơ chế ưu đãi, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư các dự án hạ tầng kỹ thuật khung.

3. Sở Thông tin và Truyền thông, Đài phát thanh – truyền hình tỉnh, Báo Bình Phước

Phối hợp với UBND thị xã Phước Long trong việc triển khai công bố Chương trình phát triển đô thị thị xã Phước Long.

4. Sở Tài chính

Có kế hoạch phân bổ nguồn vốn để thực hiện các dự án thuộc nguồn vốn sự nghiệp kinh tế ngành.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường

Chủ trì phối hợp với UBND thị xã Phước Long và các cơ quan liên quan rà soát, đánh giá hiệu quả sử dụng đất tại các khu vực phát triển đô thị.

6. Sở Giao thông Vận tải

Phối hợp với UBND thị xã Phước Long thực hiện các dự án giao thông có tính chất kết nối thị xã Phước Long với các huyện lân cận theo quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Bình Phước đã được phê duyệt.

7. Sở Giáo dục và Đào tạo

Phối hợp với UBND thị xã Phước Long rà soát, nâng cấp trường THCS khu vực xã Phước Tín lên thành trường THPT; trường THPT có vị trí, chất lượng đào tạo phù hợp trên địa bàn thị xã lên thành trường chuyên.

8. Công ty điện lực Bình Phước

Chủ trì, phối hợp với UBND thị xã Phước Long sớm có phương án đầu tư hệ thống cấp điện sinh hoạt trên một số tuyến đường đã được UBND thị xã triển khai đầu tư và đưa vào hoạt động nhưng chưa được đầu tư hệ thống cấp điện sinh hoạt.

9. Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước

Chủ trì, phối hợp với UBND thị xã Phước Long sớm có phương án đầu tư hệ thống cấp nước sinh hoạt trên một số tuyến đường đã được UBND thị xã triển khai đầu tư và đưa vào hoạt động nhưng chưa được đầu tư hệ thống cấp nước.

10. HĐND thị xã Phước Long:

Căn cứ nguồn vốn huy động và điều kiện thực tế phân bổ nguồn lực hợp lý trong từng giai đoạn và hàng năm. Đồng thời tăng cường hoạt động giám sát việc thực hiện Chương trình.

11. UBND thị xã Phước Long:

Nghiên cứu cụ thể hóa các hạng mục, công trình, dự án đầu tư trung hạn, ngắn hạn, đảm bảo phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực, xem xét thứ tự ưu tiên, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm. Trong quá trình thực hiện phải thường xuyên đánh giá tiến độ thực hiện, cập nhật chủ trương, chính sách, quy định mới của trung ương, tỉnh để kịp thời báo cáo, đề xuất bổ sung, điều chỉnh Chương trình nếu xét thấy cần thiết.

- Phối hợp với các sở, ngành tỉnh nghiên cứu, đề xuất với cấp có thẩm quyền quyết định ban hành các cơ chế, chính sách phù hợp với điều kiện của thị xã nhằm khuyến khích, thu hút đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị từ khu vực tư nhân.

- Chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn:

+ Rà soát lập, điều chỉnh quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết cho phù hợp với quy hoạch chung và điều kiện thực tế của thị xã, đảm bảo có tính kết nối.

+ Có giải pháp huy động nguồn vốn đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị, nhất là nguồn vốn ngoài ngân sách. Thường xuyên kiểm tra đôn đốc tiến độ thực hiện dự án, điều chỉnh nguồn vốn hợp lý, nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn vốn.

+ Thực hiện đồng bộ các giải pháp về quy hoạch, giải phóng mặt bằng, đảm bảo tiến độ các dự án, tạo quỹ đất sạch để thu hút đầu tư, tạo nguồn lực cho đầu tư phát triển thị xã.

II. Kết luận và kiến nghị

1. Kết luận

Chương trình phát triển đô thị thị xã Phước Long là cơ sở pháp lý để trình công nhận thị xã Phước Long đạt tiêu chí đô thị loại III giai đoạn 2026-2030; lập hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị thị xã Phước Long để từ đó xác định các dự án cần thiết phải ưu tiên đầu tư xây dựng cho từng khu vực trên địa bàn thị xã trong những giai đoạn cụ thể, nhằm tạo động lực cho đô thị Phước Long phát triển ngày càng hoàn thiện và đồng bộ, làm cho bộ mặt đô thị ngày càng khang trang, sạch đẹp, phấn đấu để đô thị Phước Long đạt tiêu chuẩn là đô thị loại III đến năm 2030 theo định hướng quy hoạch vùng tỉnh Bình Phước đã được phê duyệt.

2. Kiến nghị

Kiến nghị UBND tỉnh quan tâm chỉ đạo, tạo điều kiện về vốn để tăng cường đầu tư thực hiện các dự án trọng điểm cho thị xã Phước Long.

Kính đề nghị UBND tỉnh xem xét, phê duyệt Chương trình đề UBND thị xã Phước Long có cơ sở triển khai thực hiện các bước tiếp theo./.